

BÁO CÁO

VIỆT NAM SAU 02 NĂM  
THỰC THI HIỆP ĐỊNH

# EVFTA

Từ góc nhìn doanh nghiệp

NHÓM NGHIÊN CỨU

Nguyễn Thị Thu Trang  
Phùng Thị Lan Phương  
Nguyễn Thị Thùy Dung  
Nguyễn Thanh Trà  
Trần Minh Thu

*Trung tâm WTO và Hội nhập  
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*



PHÒNG THƯƠNG MẠI  
VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



**FRIEDRICH NAUMANN  
FOUNDATION** For Freedom.

Việt Nam

VIỆT NAM SAU 02 NĂM  
THỰC THI HIỆP ĐỊNH

# EVFTA

Từ góc nhìn doanh nghiệp

Mọi quan điểm trong Báo cáo này là của Nhóm Nghiên cứu, không phản ánh quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hay Viện Friedrich Naumann Foundation for Freedom (FNF).

## Lời nói đầu

Là Hiệp định thương mại tự do (FTA) đầu tiên giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) được ví như con đường cao tốc quan trọng kết nối trực tiếp nền kinh tế Việt Nam với 27 nền kinh tế EU. Đây đồng thời cũng là FTA thế hệ mới, tiêu chuẩn cao thứ hai mà Việt Nam ký kết, với các cam kết bao trùm nhiều lĩnh vực, mức độ tự do hóa mạnh và mức cam kết cao hơn phần lớn các FTA đã có của Việt Nam. Vì vậy, EVFTA được đánh giá sẽ mang lại những tác động đáng kể và tích cực cả về kinh tế và thể chế cho Việt Nam.

Tính tới nay, EVFTA đã có hiệu lực được hơn 02 năm. Đây là khoảng thời gian có tính bản lề với việc thực thi bất kỳ FTA nào. Đối với EVFTA, phần lớn các cam kết của Hiệp định này bắt đầu được triển khai trên thực tế, bao gồm cả các cam kết về thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư, mua sắm công và cam kết quy tắc trong nhiều lĩnh vực trong hai năm này.

Sau hai năm, từ góc độ vĩ mô, các số liệu thống kê về thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với EU cũng như các tổng kết về công tác xây dựng pháp luật thực thi cam kết EVFTA ở Việt Nam đã được công bố. Trong khi đó, từ góc độ của doanh nghiệp, ngoại trừ các trường hợp đơn lẻ được nhận diện/nêu làm ví dụ, hầu như chưa có thông tin tổng quan nào về thực tiễn thực thi EVFTA của các doanh nghiệp cụ thể, đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa.

Để tìm kiếm câu trả lời cho các câu hỏi về việc các doanh nghiệp Việt Nam đang hiểu biết về Hiệp định như thế nào, đã tận dụng được cơ hội từ đây ra sao, phải chịu những thiệt hại như thế nào, điều gì đang ngăn cản họ tiếp cận những cơ hội được cho là rất đáng kể từ Hiệp định này, hay việc ban hành các văn bản pháp luật thực thi Hiệp định có ảnh hưởng như thế nào tới việc tận dụng cơ hội từ Hiệp định của doanh nghiệp không..., Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Trung tâm WTO và Hội nhập) thực hiện Báo cáo nghiên cứu “Việt Nam sau 02 năm thực thi EVFTA từ góc nhìn doanh nghiệp”.

Mục tiêu Báo cáo là đưa ra bức tranh toàn cảnh về hai năm thực hiện EVFTA từ góc độ doanh nghiệp, đồng thời nhận diện được các thực tế về năng lực, hoạt động, cảm nhận và mong muốn cụ thể của doanh nghiệp, qua đó đưa ra các hàm ý chính sách cần thiết với Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền để triển khai hiệu quả EVFTA trong thời gian tới.

Báo cáo được thực hiện trên cơ sở phân tích (i) kết quả Khảo sát doanh nghiệp thực hiện trong khoảng tháng 5-8/2022 về các khía cạnh liên quan tới thực tiễn thực thi EVFTA và các FTA của doanh nghiệp và (ii) kết quả Rà soát chi tiết các văn bản quy phạm pháp luật thực thi EVFTA được ban hành tính tới thời điểm này. Để cung cấp bức tranh toàn cảnh, làm tiền đề cho việc so sánh, kiến giải các thông tin từ Khảo sát và Rà soát, Báo cáo cũng phân tích các số liệu thống kê về tình hình thương mại và đầu tư chung giữa Việt Nam với các đối tác EVFTA và công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA trong hai năm 2020-2022.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ kỹ thuật của Viện Friedrich Naumann Foundation for Freedom (CHLB Đức) cho việc nghiên cứu và công bố Báo cáo này.

**Trung tâm WTO và Hội nhập  
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

## Danh mục từ viết tắt

---

ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AIFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
EVIPA	Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSP	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
MFN	Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc
PVTM	Phòng vệ thương mại
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
REX	Hệ thống đăng ký các nhà xuất khẩu của Liên minh châu Âu
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
UKVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ai-len
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VKFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDPL	Xây dựng pháp luật
XNK	Xuất nhập khẩu

## Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU	3
TÓM TẮT	8

### PHẦN THỨ NHẤT 12

#### HIỆU QUẢ THỰC THI EVFTA TỪ GÓC ĐỘ THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ

<b>I</b> Kết quả thực hiện EVFTA từ góc độ vĩ mô của nền kinh tế	15
1. Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU	17
2. Kết quả thu hút đầu tư nước ngoài từ EU vào Việt Nam	25
<b>II</b> Hiệu quả thực thi EVFTA trong đánh giá của doanh nghiệp	29
A. Giới thiệu về Khảo sát và các doanh nghiệp tham gia Khảo sát	31
B. Thực tế thực thi và đánh giá của doanh nghiệp về EVFTA	38
1. Hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam về EVFTA và các FTA	38
2. Tác động chung của các FTA đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	43
3. Tác động của EVFTA tới doanh nghiệp trong 02 năm thực thi	45
4. Thực tế hoạt động XNK của doanh nghiệp với EU trong 02 năm thực thi	52
5. EVFTA và các FTA trong triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp	57

### PHẦN THỨ HAI 68

#### HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT THỰC THI EVFTA

<b>I</b> Yêu cầu và kế hoạch xây dựng pháp luật thực thi EVFTA	71
1. Yêu cầu thực thi EVFTA từ góc độ hiện trạng pháp luật Việt Nam	73
2. Kế hoạch đặt ra	75
3. Kết quả thực hiện Kế hoạch	76
<b>II</b> Đánh giá hiệu quả công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA	81
1. Phạm vi các hoạt động được đánh giá	82
2. Đánh giá hiệu quả quá trình soạn thảo và ban hành các VBQPPL thực thi EVFTA	85
3. Rà soát thời điểm có hiệu lực của các VBQPPL thực thi EVFTA	89
4. Rà soát chất lượng các VBQPPL thực thi EVFTA	92

### PHẦN THỨ BA 104

#### MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỂ THỰC THI HIỆU QUẢ EVFTA TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

<b>I</b> Các Khuyến nghị với Chính phủ và các cơ quan Nhà nước	107
<b>II</b> Các Khuyến nghị với doanh nghiệp	113

PHỤ LỤC 1 - BẢNG RÀ SOÁT TÍNH TƯƠNG THÍCH	118
---	-----

PHỤ LỤC 2 - BẢNG TỔNG HỢP RÀ SOÁT CÁC VBQPPL THỰC THI EVFTA	123
---	-----

## Danh mục Bảng

---

Bảng 1	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang EU giai đoạn 2016-2021 .....	18
Bảng 2	Tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan theo các FTA của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam .....	20
Bảng 3	Xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường FTA giai đoạn 2020-2021 .....	21
Bảng 4	Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam với EU 2016-2021 .....	23
Bảng 5	Kết quả thu hút đầu tư EU vào Việt Nam giai đoạn 2016-2021 .....	26
Bảng 6	Nguồn đầu tư FDI của EU ra thế giới và Việt Nam 2019-2021 .....	28
Bảng 7	Phân bố địa lý của doanh nghiệp tham gia Khảo sát .....	32
Bảng 8	Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp tham gia Khảo sát .....	35
Bảng 9	Tổng kết công tác xây dựng pháp luật, thể chế thực thi EVFTA 02 năm đầu thực thi .....	76
Bảng 10	Danh mục các VBQPPL thực thi cam kết có hiệu lực ngay của EVFTA .....	83
Bảng 11	Đánh giá mức độ tuân thủ EVFTA về thời điểm hiệu lực của các VBQPPL thực thi .....	90
Bảng 12	Đề xuất hoàn thiện hệ thống VBQPPL thực thi EVFTA .....	107



## Danh mục Hình

Hình 1	Nguồn gốc vốn của các doanh nghiệp tham gia Khảo sát .....	33
Hình 2	Quy mô của các doanh nghiệp tham gia Khảo sát .....	34
Hình 3	Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh theo từng nhóm doanh nghiệp tham gia Khảo sát .....	36
Hình 4	Tình hình sản xuất kinh doanh 2020-2021 của doanh nghiệp tham gia Khảo sát .....	37
Hình 5	Hiểu biết của doanh nghiệp về EVFTA và các FTA .....	38
Hình 6	Hiểu biết của doanh nghiệp về các FTA 2016-2022 .....	40
Hình 7	Hiểu biết về EVFTA theo nguồn gốc vốn của doanh nghiệp .....	41
Hình 8	Hiểu biết về EVFTA theo quy mô doanh nghiệp .....	42
Hình 9	Đánh giá về tác động chung của các FTA tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp .....	43
Hình 10	Đánh giá của doanh nghiệp về tác động của các FTA với hoạt động kinh doanh .....	44
Hình 11	Các lợi ích cụ thể mà doanh nghiệp ghi nhận sau 02 năm thực thi EVFTA .....	47
Hình 12	Những lý do cản trở doanh nghiệp hưởng lợi từ EVFTA trong 02 năm đầu thực thi .....	48
Hình 13	Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng chịu thiệt hại từ EVFTA trong hai năm đầu thực thi .....	50
Hình 14	Những thiệt hại mà doanh nghiệp phải chịu từ EVFTA trong 02 năm đầu thực thi .....	51
Hình 15	Tình hình xuất nhập khẩu với các thị trường EU hai năm đầu thực thi EVFTA .....	53
Hình 16	Các yếu tố đã giúp doanh nghiệp tận dụng được ưu đãi thuế quan EVFTA .....	54
Hình 17	Các lý do khiến doanh nghiệp chưa tận dụng được ưu đãi thuế quan EVFTA .....	56
Hình 18	Tác động của các FTA tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp .....	58
Hình 19	Hướng tác động của các FTA tới triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp .....	59
Hình 20	Những yếu tố cản trở doanh nghiệp hưởng lợi từ các FTA .....	63
Hình 21	Các ưu tiên trong điều chỉnh kinh doanh để sẵn sàng cho các FTA .....	65
Hình 22	Lý do không điều chỉnh kế hoạch kinh doanh .....	67

# TÓM TẮT

1. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ 01/8/2020, tính đến nay đã được hơn 02 năm. Việc nghiên cứu tổng kết, đánh giá các tác động của Hiệp định sau 02 năm là rất có ý nghĩa. Báo cáo Nghiên cứu này được thực hiện bởi Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI, với sự hỗ trợ của Viện FNF (CHLB Đức) nhằm nhận diện, phân tích các kết quả về thương mại-đầu tư và công tác xây dựng pháp luật (XDPL) thực thi EVFTA trong 02 năm đầu thực thi từ góc nhìn của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách cần thiết. Báo cáo được thực hiện trên cơ sở (i) Các thống kê thực tế về thương mại, đầu tư Việt Nam - EU; (ii) Khảo sát hơn 500 doanh nghiệp về thực tiễn thực thi EVFTA của họ; và (iii) Rà soát chi tiết các hoạt động XDPL thực thi EVFTA.
2. **Từ góc độ thương mại**, tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU giai đoạn 8/2020-7/2022 đạt 83,4 tỷ USD, tức trung bình 41,7 tỷ USD/năm, cao hơn 24% kim ngạch xuất khẩu trung bình năm giai đoạn 2016-2019. Tỷ lệ hàng xuất khẩu tận dụng ưu đãi thuế quan EVFTA năm 2020 đạt 14,8%, tăng lên 20,2% năm 2021 và 24,5% trong 6 tháng đầu năm 2022. Đặc biệt, EVFTA đã tạo tác động lan tỏa tới nhiều khu vực dân cư khi các sản phẩm tận dụng tốt nhất các ưu đãi thuế quan EVFTA được ghi nhận là gạo (100%), giày dép (74-98%), thủy sản (70-76%), nhựa và các sản phẩm nhựa (53-70%)... Mặc dù vậy, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam đi EU năm 2021 chỉ đạt 14,1%, thấp hơn mức tăng trưởng trung bình của xuất khẩu Việt Nam đi các thị trường có FTA khác (18,2%) và từ Việt Nam đi toàn thế giới (19%). Mức này cũng thấp hơn so với tăng trưởng nhập khẩu của EU từ tất cả các nước trên thế giới trong năm 2021 (23%).
3. **Từ góc độ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**, FDI của EU vào Việt Nam năm 2020 đạt gần 1.376 triệu USD vốn đăng ký, giảm 8,6% so với 2019, đứng thứ 8 và chiếm 4,8% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Năm 2021, tình hình có cải thiện hơn, với tổng vốn hơn 1.405 triệu USD, tăng 2,2%, giúp EU vươn lên đứng thứ 5 nhưng tỷ trọng trong tổng FDI giảm nhẹ, chiếm 4,5%. Các dữ liệu dài hạn hơn cho thấy EVFTA có thể đã tạo động lực quan trọng thu hút đầu tư từ EU vào Việt Nam, với tổng vốn đầu tư bình quân năm giai đoạn 2017-2021 (giai đoạn sau khi EVFTA hoàn tất đàm phán) tăng 86% so với thời gian 2015-2016 liền trước đó.

- 4. Về khảo sát nhận thức của doanh nghiệp đối với EVFTA**, có tới gần 94% doanh nghiệp từng nghe nói hoặc biết ở các mức độ khác nhau Hiệp định này, cao nhất trong số các FTA đang thực hiện. Cứ 10 doanh nghiệp khảo sát thì có 03 doanh nghiệp biết khá rõ và 01 doanh nghiệp biết rất rõ về các cam kết EVFTA có liên quan tới hoạt động kinh doanh của mình. Động lực lợi ích từ EVFTA có lẽ là đủ lớn để thu hút sự quan tâm tìm hiểu của doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả này cũng cho thấy các hoạt động phổ biến tuyên truyền về Hiệp định này của cả các cơ quan Nhà nước, VCCI và các đơn vị truyền thông trong thời gian qua đã phát huy hiệu quả tích cực. Giữa các khối doanh nghiệp, nhóm FDI có tỷ lệ biết khá rõ/rõ về EVFTA cao nhất (43%), tiếp tới là nhóm dân doanh (37%), cuối cùng là nhóm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (13%).
- 5. Về các tác động thực tế của EVFTA**, có tới gần 41% doanh nghiệp tham gia Khảo sát cho biết đã từng hưởng lợi từ EVFTA. Trong số này, lợi ích phổ biến nhất là các ưu đãi thuế quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (với 40-42% doanh nghiệp); tiếp đó là các hiệu ứng như tăng đơn hàng, tăng doanh thu, lợi nhuận từ cung ứng hàng hóa/dịch vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu với EU, hoặc cơ hội hợp tác, liên kết để tận dụng EVFTA (30-37% doanh nghiệp); và cuối cùng là các nhóm lợi ích khác có tính dài hạn như cơ hội đầu tư hay bảo hộ tài sản trí tuệ ở EU (9-12% doanh nghiệp). Đối với 59% các doanh nghiệp chưa từng hưởng lợi từ EVFTA trong hai năm qua, các lý do phổ biến là chưa có giao dịch nào với đối tác EU trong thời gian này (69%); không biết lợi ích cụ thể nào của Hiệp định để tận dụng (24%); và một số lý do khác xuất phát từ hạn chế chủ quan của doanh nghiệp hay từ các vướng mắc khách quan trong tổ chức thực thi EVFTA của cả EU và Việt Nam (4-7%). Cũng có khoảng 4,2% doanh nghiệp cho biết đã từng chịu thiệt hại từ Hiệp định, chủ yếu ở dạng các chi phí tuân thủ tăng, sản phẩm chịu sức ép cạnh tranh lớn hơn từ hàng hóa EU nhập khẩu.
- 6. Về sử dụng các ưu đãi thuế quan**, có 17% doanh nghiệp đã được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA với ít nhất 01 lô hàng xuất khẩu, 16% đã có lô hàng nhập khẩu hưởng ưu đãi. Đa số họ biết tới các ưu đãi này là nhờ chủ động tìm hiểu cam kết (73%) và/hoặc được đối tác gợi ý, hỗ trợ tận dụng (36%). Về việc doanh nghiệp đã làm gì để được hưởng ưu đãi, có tới 34% doanh nghiệp cho biết nhờ nguồn cung nguyên liệu và chu trình sản xuất hiện tại may mắn đã đáp ứng quy tắc xuất xứ EVFTA; chỉ có 13% doanh nghiệp là chủ động thay đổi, điều chỉnh để được hưởng ưu đãi này. Với các trường hợp chưa hưởng ưu đãi thuế, lý do phổ biến là không đáp ứng quy tắc xuất xứ yêu cầu (20-33% doanh nghiệp) hoặc do đã hưởng ưu đãi thuế khác như GSP hay thuế MFN thấp (18-31%). Tuy nhiên, cũng có một số ít không được hưởng ưu đãi do không bảo đảm các yêu cầu về chứng từ, thủ tục khác liên quan (10-11%) hay thậm chí không biết gì về các ưu đãi này (15%).
- 7. Đánh giá về tác động của EVFTA và các FTA trong thời gian tới**, 76% doanh nghiệp cho rằng các FTA sẽ có tác động tới triển vọng kinh doanh của họ trong 03 năm tới. Trong số này, phần lớn (85%) kỳ vọng tác động này sẽ là tích cực, chỉ có 1% đánh giá bất lợi. Phần lớn kỳ vọng của doanh nghiệp đặt vào khả năng cải thiện trong nguồn cung, lượng đơn hàng, doanh thu, lợi nhuận, tham gia chuỗi giá trị, cơ hội hợp tác (88-92%). Tỷ lệ rất cao này một mặt sẽ là động lực để doanh nghiệp chủ động tìm hiểu, hành động nhằm hiện thực hóa kỳ vọng; mặt khác có thể tạo ra rủi ro nhất định từ nguy cơ lạc quan thái quá. Về lực cản có thể khiến doanh nghiệp khó hưởng lợi, phổ biến nhất là những biến động và bất định của thị trường (47% doanh nghiệp đề cập), năng lực cạnh tranh hạn chế (46%), thiếu thông tin về cam kết và cách thức áp dụng (40%).

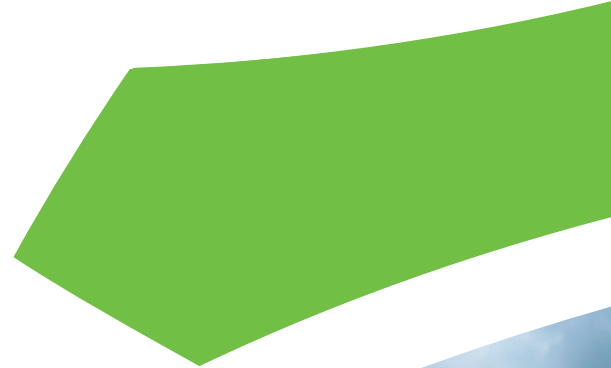
8. **Về công tác XDPL thực thi EVFTA**, rà soát cho thấy trong 02 năm qua, đã có tổng cộng 09 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được sửa đổi, bổ sung, ban hành nhằm thực thi các cam kết cụ thể trong 06 Chương và 01 Nghị định thư của Văn kiện EVFTA. Ngoại trừ 01 nhóm cam kết chưa tới lộ trình thực thi (liên quan tới hàng tân trang) và 01 nhóm cam kết đã nội luật hóa nhưng chưa có cơ chế thực thi (liên quan tới quyền tự do liên kết của người lao động), tất cả các cam kết EVFTA đã được “nội luật hóa” và bảo đảm tương thích thông qua 09 văn bản này.
9. **Về cách thức**, các cam kết EVFTA được chuyển hóa vào pháp luật Việt Nam thông qua việc xây dựng văn bản mới, điều chỉnh vấn đề riêng của EVFTA (ví dụ các Nghị định về Biểu thuế ưu đãi, chứng nhận gạo thơm; các Thông tư về quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại), sửa đổi văn bản hiện hành điều chỉnh riêng về FTA (Nghị định về đấu thầu mua sắm gói thầu FTA), hoặc sửa đổi, bổ sung vào văn bản hiện hành điều chỉnh chung (Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định về thủ tục hải quan).
10. **Liên quan tới quy trình soạn thảo**, rà soát cho thấy quá trình soạn thảo các văn bản này tiến hành minh bạch, đúng trình tự thủ tục quy định, các dự thảo đều được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan soạn thảo. Tuy nhiên, chỉ có 07/09 văn bản gửi lấy ý kiến tham vấn doanh nghiệp qua VCCI. Nhiều ý kiến của doanh nghiệp thông qua VCCI (đặc biệt liên quan tới Nghị định về chứng nhận gạo thơm và Thông tư về phòng vệ thương mại) đã được các Ban soạn thảo tiếp thu.
11. **Về thời điểm ban hành và có hiệu lực**, ngoại trừ Thông tư về quy tắc xuất xứ EVFTA được ban hành trước khi Hiệp định có hiệu lực, tất cả các VBQPPL khác thực thi EVFTA đều ban hành sau thời điểm hiệu lực ngày 01/8/2020. Mặc dù tất cả đều được soạn thảo với tiến độ nhanh hơn thông thường, nếu so sánh với mốc 01/8/2020 theo yêu cầu EVFTA thì trung bình mỗi văn bản này ban hành chậm 278 ngày. Tuy nhiên, tất cả đều bảo đảm tuân thủ thời hạn hiệu lực theo Hiệp định thông qua các quy định về hồi tố, về việc áp dụng trực tiếp, hoặc là quy định tạm dụng quyền theo cam kết. Mặc dù vậy, việc các văn bản hướng dẫn thực thi ban hành chậm đã ảnh hưởng nhất định tới khả năng tận dụng các lợi ích từ Hiệp định của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn đầu.
12. **Về tính thống nhất**, tất cả các quy định trong 09 văn bản trên đều bảo đảm phù hợp với Hiến pháp (hợp hiến), phù hợp với các quy định pháp luật trong văn bản cấp cao hơn, đúng thẩm quyền, trình tự, thể thức (hợp pháp), và cơ bản hài hòa, không mâu thuẫn với các quy định khác trong hệ thống pháp luật liên quan.

- 13.** Về mức độ tương thích với cam kết EVFTA, ngoại trừ một vài trường hợp hạn hữu, phần lớn các quy định trong các VBQPPL này đều tương thích với cam kết EVFTA mà chúng “nội luật hóa” (đặc biệt là về ưu đãi thuế quan, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại...). Một số trường hợp còn thực hiện các cam kết ở mức cao hơn yêu cầu hoặc với lộ trình sớm hơn (ví dụ: các yêu cầu minh bạch hóa trong thủ tục đấu thầu). Tuy nhiên, vẫn có một vài trường hợp chưa hoàn toàn bám sát cam kết (ví dụ: thay đổi điều kiện áp dụng so với cam kết về đỉnh chỉ bảo hộ nhãn hiệu đã trở thành tên gọi chung), hoặc hiện trạng pháp luật chưa bảo đảm việc thực thi cam kết EVFTA trên thực tế (ví dụ: pháp luật về tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, pháp luật về kiểm tra chuyên ngành).
- 14.** Về tính minh bạch và khả thi, hầu như tất cả các quy định đều được thiết kế hợp lý, rõ ràng, chặt chẽ, bảo đảm khả thi trên thực tế. Mặc dù vậy, vẫn còn một số ít trường hợp chưa hoàn toàn hợp lý, minh bạch, có thể dẫn tới khó khăn trong quá trình áp dụng hoặc hạn chế quyền mà lẽ ra doanh nghiệp có thể được hưởng theo cam kết (ví dụ cách thiết kế hệ thống quy định pháp luật đấu thầu độc lập cho các gói thầu FTA; điều kiện chậm nộp chứng từ xuất xứ hưởng ưu đãi EVFTA; quy định không phân biệt các trường hợp lỗi vô ý/cố ý trong bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ...).
- 15.** Tóm lại, từ góc nhìn của doanh nghiệp, trong 02 năm đầu có hiệu lực, EVFTA đã được thực thi tương đối hiệu quả cả từ góc độ thương mại, đầu tư cũng như xây dựng pháp luật bảo đảm tuân thủ cam kết. Tuy nhiên, cũng tồn tại một số bất cập, hạn chế cản trở doanh nghiệp hiện thực hóa các lợi ích kỳ vọng từ Hiệp định. Do đó, trong giai đoạn thực thi tiếp theo, cần thiết phải có những điều chỉnh phù hợp trong chính sách của Nhà nước cũng như trong nhận thức và hành động của doanh nghiệp. Từ góc độ Nhà nước, bên cạnh yêu cầu kỹ thuật về việc điều chỉnh một số quy định, cơ chế thực thi EVFTA cho phù hợp và thuận lợi hơn, cần có sự chuyển hướng công tác hỗ trợ về thông tin về EVFTA và các FTA cho doanh nghiệp (theo hướng thông tin chi tiết, chính xác, cập nhật theo nhu cầu doanh nghiệp và có thể tiếp cận dễ dàng), và thực chất hơn trong các hoạt động hỗ trợ khác cho doanh nghiệp (hỗ trợ cải thiện năng lực cạnh tranh, xúc tiến thương mại, kết nối và bảo vệ doanh nghiệp). Về phía doanh nghiệp, sự chủ động trong nhận thức và hành động của doanh nghiệp là điều kiện cần, và các nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh là điều kiện đủ để doanh nghiệp có thể hiện thực hóa các lợi ích từ EVFTA hay các FTA nói chung. Trong khi đó, sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt trong khuôn khổ các hiệp hội, sẽ là yếu tố trợ lực có ý nghĩa để việc tận dụng các cam kết hội nhập của doanh nghiệp được hiệu quả, an toàn và bền vững hơn.





01



Phần thứ nhất

# HIỆU QUẢ THỰC THI EVFTA TỪ GÓC ĐỘ THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU - gồm 27 nước thành viên) là Hiệp định thương mại tự do (FTA) được khởi động đàm phán từ tháng 06/2012, hoàn tất cơ bản vào tháng 12/2015. Ngày 26/06/2018, các Bên thống nhất tách Hiệp định ban đầu làm hai Hiệp định, một là Hiệp định Thương mại (EVFTA), và một là Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA). Hai Hiệp định EVFTA và EVIPA được ký kết ngày 30/6/2019, tuy nhiên sau đó được phê chuẩn nội bộ theo các quy trình khác nhau. Ngày 01/8/2020, EVFTA chính thức có hiệu lực sau khi được Nghị viện EU và Quốc hội Việt Nam phê chuẩn (trong khi EVIPA vẫn đang chờ hoàn tất thủ tục phê chuẩn bởi từng nước thành viên EU).

Phần này cung cấp một bức tranh tổng quan về các kết quả thực tế sau 02 năm thực hiện EVFTA từ góc độ vĩ mô của cả nền kinh tế (I) cũng như từ thực tiễn vi mô của các doanh nghiệp (II).





# I.

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN EVFTA TỪ GÓC ĐỘ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ

Là một FTA thế hệ mới, EVFTA có phạm vi điều chỉnh rất rộng, bao gồm tất cả các khía cạnh thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững, mua sắm chính phủ... Do đó, việc thực thi cam kết của Hiệp định này có thể tác động tới nhiều khía cạnh của nền kinh tế.

Mặc dù vậy, trên thực tế, trong 02 năm đầu thực thi, các kết quả chủ yếu được nhận diện là:

- i Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU và
- ii Kết quả hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài từ EU vào Việt Nam.

Các khía cạnh khác, đặc biệt là về các cam kết thể chế và quy tắc, đều cần một độ lùi thời gian dài hơn để nhận diện dữ liệu đáng tin cậy về kết quả và tác động.

Hai năm đầu EVFTA có hiệu lực cũng là khoảng thời gian thế giới chứng kiến những sự biến động bất thường, chưa từng có, gây ra tác động mạnh đối với hoạt động thương mại, đầu tư quốc tế nói chung và giữa Việt Nam và EU nói riêng. Dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, các chuỗi cung ứng đứt gãy, khủng hoảng logistics, giá nguyên vật liệu đầu vào, năng lượng, lương thực tăng đột biến, chiến sự Nga-Ukraine và các biện pháp trừng phạt/trả đũa lẫn nhau gây tác động tới kinh tế toàn cầu... Phần lớn các diễn tiến này ảnh hưởng theo hướng bất lợi cho thương mại – đầu tư giữa Việt Nam và EU mặc dù cũng có một vài khía cạnh có thể tạo ra các cơ hội lợi ích nhất định (chuyển dịch đầu tư, nhu cầu đối với nông sản...). Dưới ảnh hưởng của các yếu tố này, các kết quả thực thi EVFTA về thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với EU trong một chừng mực nhất định có thể bị ảnh hưởng/chuyển hướng đáng kể.

## 1. Kết quả hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU

Theo số liệu của Bộ Công Thương<sup>1</sup> và Tổng cục Hải quan<sup>2</sup>, tổng kim ngạch thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và EU (gồm 27 thành viên<sup>3</sup>) giai đoạn 8/2020-7/2022 ghi nhận sự tăng trưởng liên tục ở cả góc độ xuất khẩu và nhập khẩu. Phần lớn các dữ liệu này thể hiện các tín hiệu lạc quan, cho thấy EVFTA đã có tác động tích cực với thương mại hai chiều. Mặc dù vậy, vẫn có một số điểm quan ngại được nhận diện từ các số liệu này.

### Về xuất khẩu

Trong 5 tháng đầu thực thi EVFTA (tức 5 tháng cuối năm 2020), kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU đạt 15,62 tỷ USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ 2019. Năm 2021 và 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ từ Việt Nam sang EU lần lượt là 40,12 tỷ USD và 14,1%, 27,69 tỷ USD và 21,39%. Tính chung trong 02 năm thực thi EVFTA (từ tháng 8/2020 đến hết tháng 7/2022), tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU đạt 83,4 tỷ USD, đạt trung bình 41,7 tỷ USD/năm.

Tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan EVFTA (sử dụng C/O mẫu EUR.1) năm 2020 đạt 14,8%, tăng lên 20,2% năm 2021 và 24,5% trong 6 tháng đầu năm 2022.

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng mạnh gồm sắt thép, chất dẻo nguyên liệu, hóa chất, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, cao su, gạo, hạt tiêu, sản phẩm mây tre đan...

Nhiều **tín hiệu lạc quan** được ghi nhận từ các dữ liệu xuất khẩu Việt Nam sang EU dưới tác động của EVFTA:

- **Thứ nhất**, tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm tăng khá.

Cụ thể, với tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân là 41,7 tỷ USD/năm, trong so sánh với số liệu xuất khẩu trung bình năm giai đoạn 2016-2019 (33,5 tỷ USD/năm), kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU trung bình năm giai đoạn hai năm đầu thực thi EVFTA cao hơn so với giai đoạn trước đó là 24%.

1 Các Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2019, 2020 và 2021 của Bộ Công Thương (nguồn này cung cấp tất cả các dữ liệu xuất nhập khẩu từ 2021 trở về trước).

2 Số liệu công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của Tổng cục hải quan, mục "Thống kê hải quan" tại địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pagelId=3521> (nguồn này cung cấp dữ liệu của 07 tháng đầu năm 2022)

3 Tại thời điểm bắt đầu và kết thúc đàm phán EVFTA, EU vẫn bao gồm cả Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, tức gồm 28 nước thành viên. Tuy nhiên, sau sự kiện Brexit, Vương quốc Anh và Bắc Ai-len đã không còn là thành viên của EU trên thực tế. Sau đó, Việt Nam và Vương quốc Anh và Bắc Ai-len đã đàm phán (dựa trên nền tảng EVFTA) và ký kết một Hiệp định mới (UKVFTA) ngày 30/12/2020. Do đó, để thống nhất, trừ khi có lưu ý khác, các dẫn chiếu tới EU trong Nghiên cứu này được hiểu là EU 27 (không bao gồm Vương quốc Anh và Bắc Ai-len)

- Thứ hai, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu được cải thiện rõ rệt.

Năm 2020, mặc dù tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm từ Việt Nam sang EU giảm 1,82%, kết quả này được xem là khả quan hơn rất nhiều so với mức giảm 5,9% trong 7 tháng đầu năm 2020. Trên thực tế, chỉ trong 5 tháng cuối năm khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu sang khu vực này đã quay đầu tăng trở lại ở mức 3,8%, giúp thu hẹp mức giảm cả năm. Trong bối cảnh nhập khẩu của EU từ thế giới năm 2020 giảm 11,52%, mức giảm này của Việt Nam được xem là một tín hiệu tích cực.

Năm 2021, năm đầu tiên Hiệp định có hiệu lực đầy đủ trong cả 12 tháng, xuất khẩu sang EU đã đạt tốc độ tăng trưởng 14,1%, cao hơn đáng kể mức tăng trưởng bình quân xuất khẩu sang thị trường này giai đoạn 2016-2019 (8,2%/năm).

7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sang EU với mức tăng 21,4%, đã vượt mức tăng 16,6% kim ngạch xuất khẩu chung đi các thị trường.

## BẢNG 1

### Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang EU giai đoạn 2016-2021

Năm	Xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang EU(27)	
	Trị giá xuất khẩu (tỷ USD)	Tăng trưởng
2016	29,11	10,73%
2017	32,92	13,09%
2018	36,01	9,39%
2019	35,79	-0,61%
2020	35,14	-1,82%
2021	40,12	14,1%

Nguồn: Các Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2016-2021, Bộ Công Thương

- *Thứ ba*, triển vọng sử dụng ưu đãi thuế quan rất khả quan.

Trong so sánh với tỷ lệ sử dụng ưu đãi trung bình các FTA của Việt Nam thì tỷ lệ sử dụng ưu đãi EVFTA trong năm 2020-2021 còn rất khiêm tốn, lần lượt là 14,8% và 20,2%, trong khi tỷ lệ trung bình các FTA là 33,1% và 32,7%. Tuy nhiên, nếu so sánh với tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan trong các năm đầu thực thi của phần lớn các FTA thì đây lại là kết quả rất đáng khích lệ. Ví dụ, tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan EVFTA năm đầu cao hơn xấp xỉ 2,5 lần so với tỷ lệ sử dụng ưu đãi của VN-EAEU FTA và AFTA năm đầu thực thi, cao hơn 1,5 lần so với ACFTA, hơn 6 lần so với AIFTA, cao gấp 2 lần so với các thị trường mới của CPTPP...

Cần chú ý là trong 02 năm đầu thực thi EVFTA, theo cam kết hàng hóa xuất khẩu Việt Nam vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế quan theo chế độ GSP mà EU đang đơn phương dành cho Việt Nam trước đó. Nhiều doanh nghiệp vẫn tiếp tục sử dụng ưu đãi GSP do quen thuộc hơn, do đó chưa cần sử dụng tới ưu đãi của EVFTA.

- *Thứ tư*, lợi ích xuất khẩu từ Hiệp định đã bắt đầu có tác động lan tỏa.

Theo thống kê, nhóm sản phẩm xuất khẩu tận dụng tốt nhất các ưu đãi thuế quan EVFTA giai đoạn đầu bao gồm gạo (tỷ lệ sử dụng gần như 100%), giày dép (74-98%), thủy sản (70-76%), nhựa và các sản phẩm nhựa (53-70%).... Từ đây, các lợi ích từ việc thực thi EVFTA có thể lan tỏa tới nhiều khu vực dân cư yếu thế trong các lĩnh vực nông thủy sản, khu vực sử dụng nhiều lao động nữ...

**BẢNG 2**

Tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan theo các FTA của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam

Hiệp định	Tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan FTA trong tổng kim ngạch XK (%)														
	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012-2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
ASEAN (Mẫu D)	7,1	9,4	12,8	11,4	14,1	20,2	-	24,2	30	30	34	35,17	38,8	40	
ACFTA (Mẫu E)	8,9	6,3	9,8	21,7	25,2	23,1	-	32,2	31	26	29	31,57	31,7	33,9	
AKFTA (Mẫu AK) VKFTA (Mẫu VK)				79,05	65,8	90,8	-	59,6	56	51	35	49,78	52,1	50,9	
AANZFTA (Mẫu AANZ)					8,9	15,9	-	28,1	34	33	34	38,16	40,2	39,2	
AJCEP (Mẫu AJ) VJEPA (Mẫu VJ)				27,8	30,5	31,2	-	34	35	35	30	38,11	37,9	34,7	
VCFTA (Mẫu VC)							-	56,9	64	69	67	67,72	65,5	61,8	
AIFTA (Mẫu AI)					2,4	7,4	-	32	43	48	72	65,13	70	68,7	
VN – EAEU FTA (Mẫu EAV)							-		6	22	28	31	29,6	39	
Lào (Mẫu S)							-		10	10	10	9,59	11,4	10,3	
Campuchia (Mẫu X)							-		0	0	0,02	0,01	0	0	
AHKFTA (Mẫu AHK)													0,05	0,1	
CPTPP (Mẫu CPTPP)												1,67	4	6,3	
VN-Cuba (Mẫu VN-CU)													0,5	-	
<b>EVFTA (Mẫu EUR.1)</b>													<b>14,8</b>	<b>20,2</b>	
UKVFTA (Mẫu EUR.1 UK)														17,2	
<b>Tổng cộng</b>									<b>36</b>	<b>34</b>	<b>39</b>	<b>37,2</b>	<b>33,1</b>	<b>32,7</b>	

Nguồn: VCCI tổng hợp từ số liệu của Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan

\*Chú thích: Chưa có số liệu giai đoạn 2012-2014

Mặc dù vậy, số liệu về xuất khẩu sang EU trong hai năm thực thi cũng vẫn có một số khía cạnh **chưa được như kỳ vọng**:

- **Thứ nhất**, trong so sánh với tình hình chung và các thị trường có FTA khác của Việt Nam trong cùng giai đoạn, kết quả xuất khẩu của Việt Nam sang EU chưa thực sự ấn tượng. Cụ thể, năm 2021, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam đi EU là 14,1%, thấp hơn mức tăng trưởng trung bình của xuất khẩu Việt Nam đi các thị trường có FTA khác (18,2%) và từ Việt Nam đi toàn thế giới (19%). Mức này cũng thấp hơn so với tăng trưởng nhập khẩu của EU từ tất cả các nước trên thế giới trong năm 2021 (23%).

Tất nhiên tăng trưởng xuất khẩu sang mỗi thị trường phụ thuộc nhiều yếu tố bên cạnh thuế quan hay FTA, trong đó bao gồm các yếu tố nội tại của thị trường xuất khẩu cũng như tình hình cạnh tranh trên thị trường đó. Mặc dù vậy, không thể phủ nhận rằng trong bối cảnh chung và dưới ảnh hưởng tương tự từ các diễn biến thương mại thế giới, kết quả này cho thấy có lẽ xuất khẩu Việt Nam sang thị trường EU chưa phát huy hết tiềm năng từ lợi thế FTA.

**BẢNG 3**

Xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường FTA giai đoạn 2020-2021

Thị trường xuất khẩu	2020		2021	
	Trị giá (tỷ USD)	Tăng trưởng	Trị giá (tỷ USD)	Tăng trưởng
Trung Quốc	48,91	18%	56,01	14,5%
Nhật Bản	19,28	-5,2%	20,13	4,4%
Hàn Quốc	19,11	-3,2%	21,95	14,9%
ASEAN	23,2	-8,4%	28,9	24,8%
EAEU	3,1	7,2%	3,5	15,3%
Anh	4,95	-13,9%	5,8	16,4%
CPTPP châu Mỹ (Canada, Mexico, Peru, Chile)	10,44	5,6%	13,7	31,2%
Australia	1,28	2,56%	4,5	23%
Ấn Độ	5,24	-21,54%	6,3	19,6%
<b>EU (27)</b>	<b>35,1</b>	<b>-1,82%</b>	<b>40,12</b>	<b>14,1%</b>
<b>Thế giới</b>	<b>282,65</b>	<b>7%</b>	<b>336,31</b>	<b>19%</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- *Thứ hai*, nhiều sản phẩm thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, túi xách va-li, cà phê, hạt điều, rau quả... chưa có dấu hiệu tăng trưởng như kỳ vọng. Điều này một lần nữa cho thấy ưu đãi thuế quan có lẽ chỉ là một phần của vấn đề, để tăng trưởng xuất khẩu ở thị trường có sức mua lớn thứ hai thế giới này, còn nhiều việc khác cần làm. Tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối đối tác có lẽ là những việc cần được ưu tiên thực hiện.
- *Thứ ba*, khả năng đáp ứng/tuân thủ các yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) và các yêu cầu kỹ thuật (TBT) ở thị trường EU của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam vẫn còn là vấn đề. EVFTA có các cam kết cho phép minh bạch hơn các yêu cầu TBT, SPS, nhưng EVFTA không làm giảm bớt hay hạ thấp các tiêu chuẩn. Thậm chí EU đã điều chỉnh bổ sung nâng cao nhiều tiêu chuẩn đối với hàng hóa trong thời gian này (áp dụng chung cho tất cả các đối tác nhập khẩu). Ví dụ các tiêu chuẩn về dư lượng các chất/chất cấm sử dụng đối với thịt, ngô, đậu, các sản phẩm trái cây tươi hoặc đông lạnh, các loại hạt, rau, dầu từ hạt, chè, cà phê, gia vị.... Trong hai năm vừa qua, không ít lần các sản phẩm (đặc biệt là thực phẩm, nông thủy sản) của Việt Nam đã bị phía EU cảnh báo, nâng tần suất kiểm tra do phát hiện vi phạm các tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu.

Thêm vào đó, EU đang nằm trong nhóm đi đầu trong nỗ lực thúc đẩy kinh tế xanh, sạch, tuần hoàn, và vì vậy các tiêu chuẩn, nghĩa vụ về các khía cạnh này đang và sẽ ngày càng được bổ sung mới hoặc nâng cao cấp độ. Ví dụ gần nhất là Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon – CBAM mới được Nghị viện EU thông qua 3/2021, triển khai thực thi từng bước theo lộ trình bắt đầu từ 7/2021. Theo CBAM, EU sẽ đánh thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước không có cơ chế định giá carbon, bắt đầu với một số nhóm hàng hóa mà quá trình sản xuất xả thải nhiều carbon, sau đó sẽ mở rộng dần ra hầu như tất cả các loại hàng hóa.

Xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo sẽ phải xử lý những rào cản nói trên để có thể gia tăng hiệu quả tận dụng các lợi thế từ EVFTA.



## Về nhập khẩu

Sau khi EVFTA có hiệu lực, nhập khẩu từ EU vào Việt Nam cũng tăng liên tục cho tới trước khi chững lại khoảng giữa năm 2022 khi EU gặp khó khăn trong sản xuất dưới ảnh hưởng của chiến sự Nga-Ukraine và các tác động của biến đổi khí hậu ở EU giai đoạn này.

Cụ thể, trong 5 tháng cuối 2020, kim ngạch nhập khẩu đạt 6,55 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ (cao hơn mức tăng 3% của 7 tháng trước đó). Kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam từ EU đạt 16,9 tỷ USD, tương ứng với mức tăng 15,3% năm 2021. Diễn tiến này quay đầu vào 7 tháng đầu năm 2022, với mức giảm 5,52%.

Các sản phẩm nhập khẩu ghi nhận mức tăng trưởng mạnh sau khi có EVFTA gồm nguyên phụ liệu dệt may da giày, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc thiết bị, phân bón, thức ăn gia súc, sản phẩm từ chất dẻo, thủy tinh...

### BẢNG 4

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam với EU 2016-2021

Năm	Nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam từ EU(27)	
	Trị giá nhập khẩu (tỷ USD)	Tăng trưởng
2016	10,34	6,6%
2017	11,37	9,96%
2018	12,92	13,63%
2019	14,04	8,67%
2020	14,65	4,34%
2021	16,89	15,3%

Nguồn: Các Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2016-2021, Bộ Công Thương

Các dữ liệu về nhập khẩu từ EU vào Việt Nam trong hai năm đầu thực thi EVFTA có một số **tín hiệu khả quan**:

- **Thứ nhất**, các kỳ vọng về việc tận dụng nguồn cung EU cho sản xuất, xuất khẩu Việt Nam đang dần được hiện thực hóa.

Do EU là nguồn cung của nhiều yếu tố sản xuất đầu vào quan trọng, chất lượng cao, khi mở cửa thị trường nội địa theo EVFTA, Việt Nam kỳ vọng tăng nhập khẩu với giá tốt từ nguồn này để hỗ trợ cho sản xuất xuất khẩu của doanh nghiệp. Trên thực tế, điều này đã được hiện thực hóa phần nào qua thực tế là nhiều mặt hàng trong топ đầu có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh từ EU trong 02 năm vừa qua là nguồn đầu vào chủ yếu cho sản xuất, xuất khẩu của một số ngành (như sản phẩm hóa chất, thức ăn gia súc và nguyên liệu, sản phẩm chất dẻo, linh kiện phụ tùng ô tô, thuốc trừ sâu và nguyên liệu, nguyên phụ liệu dệt may da giày, thủy tinh...).

- **Thứ hai**, nhập khẩu từ EU không tạo sức ép quá mức cho cạnh tranh trong nước.

Với tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu cơ bản luôn thấp hơn tăng trưởng nhập khẩu trung bình của Việt Nam từ tất cả các nước (trừ năm 2020 có cao hơn chút ít), nhập khẩu từ EU trong hai năm qua được cho là không tạo ra cú sốc hay sức ép quá lớn cho thị trường nội địa. Điều này trên thực tế đã được dự báo khi mức độ mở cửa thị trường của Việt Nam đối với một số sản phẩm nhạy cảm (thịt, một số loại nông sản...) trong EVFTA cho EU là khá thận trọng, có lộ trình dài.

Trong khi đó, cũng có đâu đó dấu hiệu không hoàn toàn tích cực trong nhập khẩu từ EU giai đoạn này. Ví dụ, vẫn có một vài sản phẩm tăng mạnh nhập khẩu từ EU thuộc nhóm tiêu dùng là chủ yếu, ít phục vụ cho sản xuất như kỳ vọng (ô tô nguyên chiếc, chế phẩm thực phẩm, chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng điện gia dụng...). Xu hướng này nếu tiếp tục sẽ tạo ra áp lực không nhỏ cho cạnh tranh trên thị trường nội địa, nhất là khi nhiều sản phẩm từ EU tiếp tục được mở cửa theo lộ trình.

## 2. Kết quả thu hút đầu tư nước ngoài từ EU vào Việt Nam

### Về bối cảnh

Là FTA đầu tiên giữa Việt Nam với khu vực thuộc топ đầu về xuất khẩu tư bản (đầu tư ra nước ngoài), EVFTA mang tới nhiều kỳ vọng về việc thu hút đầu tư vào Việt Nam từ EU nói riêng và đầu tư nước ngoài nói chung.

Một mặt, kỳ vọng này là hợp lý bởi (i) EVFTA có nhiều cam kết về mở cửa đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ, sản xuất cao hơn so với WTO, cho phép nhà đầu tư EU quyền tiếp cận thị trường rộng hơn; (ii) EVFTA có các cam kết về thể chế, quy tắc tiêu chuẩn cao trong nhiều lĩnh vực như sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, thương mại điện tử... có thể góp phần làm nhà đầu tư nước ngoài nói chung và EU nói riêng yên tâm hơn với môi trường kinh doanh Việt Nam; và (iii) cùng với các FTA khác, EVFTA mở rộng mạng lưới kết nối sản xuất giữa Việt Nam với các đối tác toàn cầu, thúc đẩy nhu cầu sản xuất tiêu dùng, từ đó kích thích đầu tư.

Mặt khác, ít nhất trong giai đoạn 02 năm đầu thực thi Hiệp định, khả năng hiện thực hóa kỳ vọng này bị hạn chế đáng kể bởi (i) các quyết định đầu tư cần một khoảng thời gian khá dài để thực hiện, vì vậy có thể chưa phản ánh ngay trong các số liệu thực tế giai đoạn đầu, (ii) các yếu tố biến động mạnh của kinh tế thế giới nói chung và EU nói riêng trong giai đoạn 2020-2022 có thể làm xáo trộn dòng vốn đầu tư (bao gồm cả các diễn biến có lợi và bất lợi cho thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam) và (iii) EVIPA, Hiệp định với các cam kết mạnh về bảo hộ nhà đầu tư cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài (ISDS) đặc thù cho nhà đầu tư EU ở Việt Nam chưa được thông qua, vì vậy chưa thể phát huy tác dụng kỳ vọng trong thu hút đầu tư từ Khối này.

## VỀ KẾT QUẢ THỰC TẾ

Theo số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2020, đầu tư FDI của EU vào Việt Nam năm 2020 đạt 1.375,68 triệu USD vốn đăng ký, giảm 8,6% so với 2019, đứng thứ 8 và chiếm 4,8% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Năm 2021, tình hình có cải thiện hơn, với tổng vốn FDI thu hút được là 1.405,27 triệu USD, tăng 2,15%, đứng thứ 5 nhưng tỷ trọng trong tổng FDI có giảm nhẹ, chỉ chiếm 4,51%.

Tính lũy kế tới hết 2021, EU là đối tác đầu tư lớn thứ 6 của Việt Nam (sau Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan-Trung Quốc, Hongkong-Trung Quốc), với tổng vốn đăng ký là 22,47 tỷ USD, tương đương 5,51% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Có tổng cộng 25/27 nước thành viên EU đầu tư vào Việt Nam thông qua 2.274 dự án FDI. Trong đó, Hà Lan đứng đầu danh sách với 381 dự án và tổng vốn đăng ký gần 10,47 tỷ USD, chiếm gần 46,6% vốn đầu tư của EU vào Việt Nam. Đứng thứ hai là Pháp với 3,61 tỷ USD, và tiếp theo là Đức với 2,29 tỷ USD.

Các dự án đầu tư EU vào Việt Nam thuộc hầu hết các ngành kinh tế (18/21 ngành theo hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân), trong đó tập trung ở lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo; sản xuất, phân phối điện, khí; bất động sản; thông tin và truyền thông; dầu khí... Các nhà đầu tư EU đã có mặt tại 54 tỉnh, thành trên cả nước, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn với kết cấu hạ tầng phát triển, có cảng biển, sân bay, như TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bình Dương... Các doanh nghiệp lớn của EU đang hoạt động hiệu quả tại Việt Nam bao gồm Shell Group (Hà Lan), Daimler Chrysler (Đức), Siemens và Alcatel Comvik (Thụy Điển)...

### BẢNG 5

#### Kết quả thu hút đầu tư EU vào Việt Nam giai đoạn 2016-2021

Năm	Đầu tư từ EU vào Việt Nam	
	Trị giá (triệu USD)	Tăng trưởng
2016	841,12	13,9%
2017	1.508,77	79,38%
2018	1.571,29	4,14%
2019	1.504,81	-4,23%
2020	1.375,68	-8,58%
2021	1.405,27	2,15%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Nhìn vào Bảng dữ liệu trên có thể thấy vốn đầu tư từ EU vào Việt Nam giai đoạn 2020-2021 có phần giảm so với giai đoạn 2017-2019. Thực tế này cho thấy dường như việc EVFTA có hiệu lực chưa tạo ra tác động lớn tới hiệu quả thu hút nguồn vốn FDI từ EU vào Việt Nam. Trong bối cảnh dịch đặc biệt của giai đoạn 2020-2021, diễn tiến này có lẽ cũng không quá khó lý giải.

Tuy nhiên, các dữ liệu cũng cho thấy một thực tế khác **lạc quan** hơn: vốn đầu tư từ EU đã có sự tăng đột biến trong giai đoạn từ 2017 cho đến nay so với giai đoạn trước đó. Đường như những kỳ vọng từ EVFTA đã là một trong những động lực thu hút đầu tư từ EU vào Việt Nam, với tổng vốn đầu tư bình quân năm giai đoạn 2017-2021 (giai đoạn sau khi EVFTA hoàn tất đàm phán) tăng 86% so với thời gian 2015-2016 liền trước đó. Cũng như vậy, trong cùng giai đoạn, đầu tư từ toàn thế giới vào Việt Nam ghi nhận mức tăng 39%, tuy khiêm tốn hơn mức tăng đầu tư từ EU nhưng cũng là rất đáng kể và không loại trừ khả năng mức tăng này xuất phát từ hiệu ứng chung về kỳ vọng từ các FTA được hoàn tất đàm phán trong khoảng 2015-2016 (trong đó có EVFTA).

Bên cạnh đó, điều Việt Nam mong đợi ở dòng vốn FDI từ EU không chỉ là ở những con số vốn thu hút hàng năm. Theo đánh giá của các cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài, FDI của EU tuy còn khiêm tốn so với các đối tác trong khu vực châu Á nhưng được xếp vào nhóm có chất lượng, có hàm lượng và tỷ lệ chuyển giao công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến và tạo ra giá trị gia tăng cao, đóng góp đáng kể vào sự phát triển của Việt Nam. Một dấu hiệu tích cực của FDI EU vào Việt Nam giai đoạn hai năm đầu thực thi EVFTA là phạm vi đầu tư không còn chỉ tập trung vào các ngành công nghiệp cao mà đã tích cực chuyển hướng mở rộng sang các ngành dịch vụ, năng lượng sạch, công nghiệp hỗ trợ, chế biến thực phẩm và nông nghiệp công nghệ cao...

Đáng chú ý, tháng 3/2021, LEGO - Tập đoàn sản xuất đồ chơi trẻ em Đan Mạch - EU đã chính thức liên doanh với VSIP đầu tư dự án nhà máy 1 tỷ USD tại tỉnh Bình Dương. Đây không chỉ là dự án đầu tư lớn nhất từ trước tới nay của Tập đoàn này ở nước ngoài mà còn là dự án xây dựng nhà máy trung hòa carbon đầu tiên của Tập đoàn này trên toàn cầu. Với Việt Nam, khoản đầu tư của LEGO không chỉ là dự án FDI lớn nhất 2021 mà Việt Nam thu hút được mà nó còn đánh dấu “bước ngoặt xanh” trong dòng FDI vào Việt Nam.

### Đánh giá triển vọng

Trong so sánh với sự biến động mạnh trong tổng vốn FDI mà Việt Nam thu hút từ thế giới cùng thời kỳ, diễn tiến FDI từ EU trong giai đoạn 2 năm đầu thực thi EVFTA dường như ổn định hơn. Cụ thể, trong khi tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam năm 2020 giảm gần 25% so với 2019 thì vốn từ EU chỉ giảm 8,6%; năm 2021 tổng vốn thu hút tăng 9,2% thì vốn EU chỉ tăng 2,2%.

Cũng như vậy, so sánh với nguồn FDI mà EU đầu tư ra toàn thế giới, biên độ dao động của FDI EU vào Việt Nam nhỏ hơn rất nhiều. Cụ thể, năm 2020, trong khi FDI của EU ra toàn thế giới lao dốc, giảm gần 82% thì nguồn vốn này vào Việt Nam chỉ giảm hơn 8%. Còn năm 2021, dòng vốn FDI EU ra thế giới tăng vọt gần 500% so với năm 2020, thì ở Việt Nam, con số này rất khiêm tốn, chỉ tăng hơn 2%.

Một mặt, điều này cho thấy dòng đầu tư từ EU vào Việt Nam khá ổn định, và chịu ảnh hưởng không quá lớn bởi những xu hướng nhất thời chung của đầu tư thế giới. Mặt khác, thực tế này có thể cũng gợi ý rằng Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa để tranh thủ thu hút các dòng đầu tư EU dịch chuyển dưới tác động của các yếu tố bất thường trong đầu tư kinh doanh thế giới.

Bên cạnh đó, một thực tế khác không thể bỏ qua là đầu tư EU vào Việt Nam còn chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn trong tổng vốn đầu tư của thế giới mà Việt Nam thu hút (5,51%, số liệu lũy kế đến hết 2021), cũng như trong tổng dòng FDI mà EU đầu tư ra thế giới (5,65%, số liệu năm 2021). Điều này cho thấy Việt Nam còn rất nhiều dư địa để gia tăng nguồn vốn đầu tư từ EU, đặc biệt trong tương lai khi các hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững từ EVFTA rõ nét hơn và EVIPA bắt đầu có hiệu lực. Định hướng và các biện pháp cụ thể hóa nhằm thu hút nhà đầu tư lớn, khuyến khích đầu tư xanh và bền vững của Việt Nam cũng là một nhân tố có thể góp phần vào việc gia tăng FDI từ EU trong thời gian tới.

Mặc dù vậy, để vốn đầu tư EU vào Việt Nam thực sự tăng tốc ổn định trong thời gian tới, chúng ta còn rất nhiều việc phải làm. Đồng ý rằng các cơ hội từ EVFTA và sắp tới là EVIPA là rất đáng kể, và khi kết hợp với hiệu ứng cộng hưởng với các FTA khác mà Việt Nam đang thực hiện, chúng sẽ là những nhân tố quan trọng góp phần tạo nên sức hút riêng của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư EU và thế giới. Tuy nhiên có thể Việt Nam sẽ cần phải quảng bá rộng rãi hơn, cho thấy những bằng chứng cụ thể và thuyết phục hơn về các lợi ích này đến với các nhà đầu tư tiềm năng, nhất là những người đang cân nhắc giữa nhiều lựa chọn điểm đến.

Quan trọng hơn, trong các tính toán của mình, nhà đầu tư nói chung và EU nói riêng còn dành sự quan tâm và cân nhắc tới nhiều vấn đề khác mà bản thân EVFTA, EVIPA hay các FTA không giải quyết được (ví dụ về cơ sở hạ tầng, dịch vụ hạ tầng, chất lượng nguồn lao động, sự nhất quán và đồng bộ trong chính sách...). Và vì vậy, song song với việc hiện thực hóa các cam kết EVFTA, các cơ quan Nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương cũng phải quan tâm xử lý hiệu quả và bền vững các nút thắt này.

## BẢNG 6

Nguồn đầu tư FDI của EU ra thế giới và Việt Nam 2019-2021

Năm	Đầu tư EU ra thế giới		Đầu tư EU vào Việt Nam	
	Trị giá (triệu USD)	Tăng trưởng	Trị giá (triệu USD)	Tăng trưởng
2019	363.335,15	25,57%	1.504,81	-4,23%
2020	66.412,34	-81,97%	1.375,68	-8,58%
2021	397.637,07	498,74%	1.405,27	2,15%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài và Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2022



## II.

### HIỆU QUẢ THỰC THI EVFTA TRONG ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP

Nội dung dưới đây giới thiệu, phân tích các kết quả Khảo sát doanh nghiệp Việt Nam về thực tế hoạt động và cảm nhận của họ trong kinh doanh trong bối cảnh thực thi EVFTA hai năm vừa qua cũng như hội nhập FTA nói chung.



## A.

# GIỚI THIỆU VỀ KHẢO SÁT VÀ CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT

## 1. Giới thiệu về Khảo sát

---

Để thu thập các thông tin thực tiễn về việc thực hiện EVFTA của các doanh nghiệp, Nhóm Nghiên cứu đã triển khai một Khảo sát doanh nghiệp về vấn đề này trong 04 tháng (từ tháng 5/2022 đến hết tháng 8/2022). Sau đây là một số thông tin cơ bản về Khảo sát này.

- *Về hình thức khảo sát:* Khảo sát được triển khai trực tuyến (online), với Phiếu khảo sát được thiết kế trên một đường dẫn trực tuyến (web link) riêng, gửi cho các đối tượng trong mẫu khảo sát qua địa chỉ thư điện tử (email) của họ;
- *Về phạm vi khảo sát:* Khảo sát được thực hiện nhằm đánh giá thực tế thực thi EVFTA của doanh nghiệp trong 02 năm đầu thực thi Hiệp định này. Ngoài ra, để nhận diện được sự khác biệt trong thực tế kinh doanh và cảm nhận của doanh nghiệp với EVFTA trong so sánh với các FTA khác, một số nội dung của Khảo sát thu thập các thông tin đồng thời về EVFTA và các FTA đã ký và có hiệu lực của Việt Nam tại thời điểm Khảo sát;
- *Về đối tượng khảo sát:* Mặc dù được dự báo có tác động tới tất cả các ngành kinh tế, trong 02 năm đầu thực thi EVFTA, khi nhiều cam kết về thể chế có tác động chung chưa có hiệu lực hoặc chỉ vừa mới triển khai, phần lớn tác động của Hiệp định được thể hiện ở khía cạnh thương mại hàng hóa nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng (gắn với các cam kết về thuế quan và hàng rào phi thuế). Do đó, Khảo sát tập trung vào nhóm đối tượng là các doanh nghiệp sản xuất, thương mại hàng hóa và cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất, thương mại hàng hóa (logistics, tài chính...).

## 2. Giới thiệu về các doanh nghiệp tham gia Khảo sát

Khảo sát thu được phản hồi hợp lệ từ 524 doanh nghiệp với các đặc điểm sau đây:

### VỀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Gần một nửa (48%) các doanh nghiệp tham gia trả lời Khảo sát hoạt động chính ở miền Đông Nam Bộ; chiếm tỷ trọng lớn thứ hai (42%) là nhóm doanh nghiệp hoạt động chủ yếu ở khu vực đồng bằng sông Hồng và trung du, miền núi phía Bắc; còn lại là ở miền Trung (gồm Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên) và đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ) (Xem Bảng 7). Ngoại trừ khác biệt nhỏ giữa khu vực miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ này khá tương đồng với hiện trạng phân bố doanh nghiệp trên thực tế theo số liệu thống kê chung.

**BẢNG 7**

Phân bố địa lý của doanh nghiệp tham gia Khảo sát

Khu vực	Khảo sát		Thống kê của Sách trắng DN VN 2021	
	Số lượng DN tham gia	Tỷ trọng	Số lượng DN đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020	Tỷ trọng
Đồng bằng sông Hồng và trung du, miền núi phía Bắc	221	42,18%	287.696	35,45%
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên	22	4,2%	129.456	15,95%
Đông Nam Bộ	253	48,28%	334.934	41,27%
Tây Nam Bộ	28	5,34%	59.452	7,33%

Nguồn: Kết quả Khảo sát của VCCI 2022 và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

## Về nguồn gốc vốn

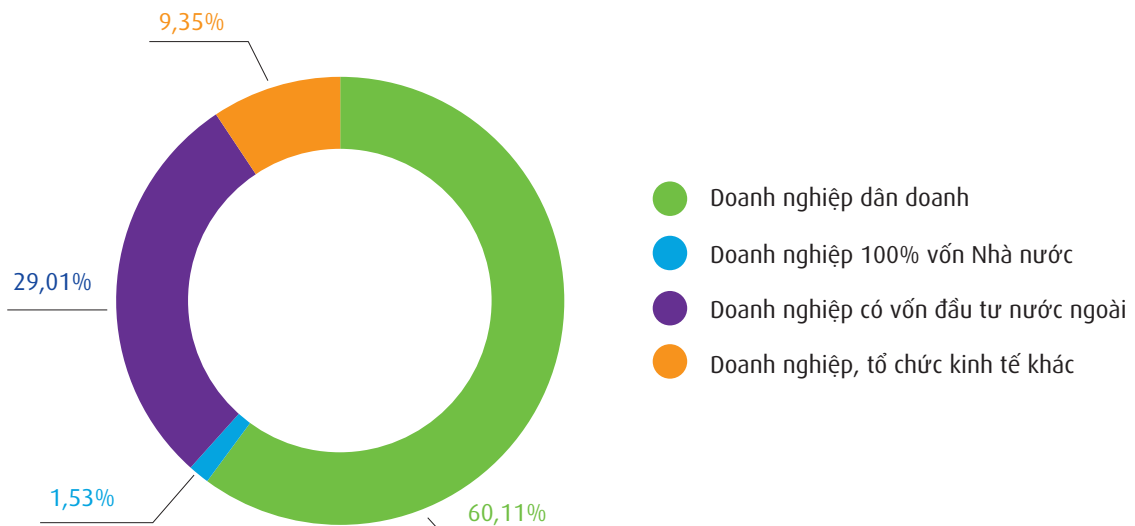
Phần lớn (60%) các doanh nghiệp tham gia Khảo sát là doanh nghiệp 100% vốn tư nhân trong nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp dân doanh). Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài) chiếm 29% số phần hồi. Còn lại là các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (1,5%) và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác. (Xem Hình 1).

So với số liệu thống kê doanh nghiệp theo nguồn gốc vốn<sup>4</sup> thì Khảo sát này phản ánh đậm nét hơn tình hình của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong khi các doanh nghiệp dân doanh có thể nhạt hơn so với thực tế. Với một Khảo sát tập trung vào nhóm doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa, cơ cấu này là hợp lý trong bối cảnh doanh nghiệp FDI mặc dù số lượng nhỏ nhưng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

Để làm giảm khác biệt trong tỷ lệ giữa các nhóm doanh nghiệp tham gia Khảo sát so với thực tế chung, trong các khía cạnh thích hợp, Nhóm Nghiên cứu sẽ phân tích riêng dữ liệu của từng nhóm bên cạnh dữ liệu tổng hợp của tất cả các doanh nghiệp tham gia Khảo sát.

HÌNH 1

Nguồn gốc vốn của các doanh nghiệp tham gia Khảo sát



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

4 Theo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021, trong tổng số 668.505 doanh nghiệp đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trên toàn quốc vào thời điểm 31/12/2019, có 96,9% là doanh nghiệp 100% vốn tư nhân và, 0,15% là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và 2,8% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

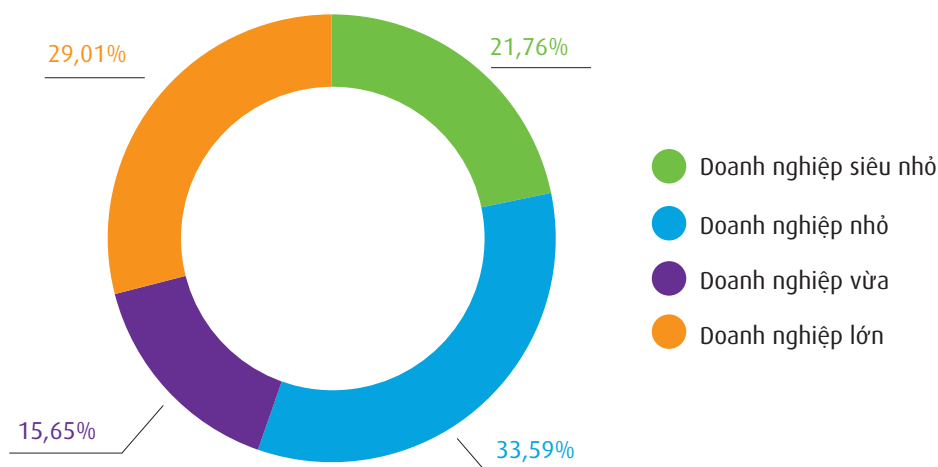
## Về quy mô doanh nghiệp

Trong số 524 doanh nghiệp tham gia Khảo sát, có 21,8% doanh nghiệp siêu nhỏ, 33,6% doanh nghiệp nhỏ, 15,6% doanh nghiệp vừa và 29% doanh nghiệp lớn. Tỷ lệ này có khác biệt lớn so với số liệu thống kê chung của doanh nghiệp cả nước (đặc biệt là nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp lớn).

Để trung hòa sự khác biệt này, Nhóm Nghiên cứu sẽ phân tách dữ liệu của từng nhóm doanh nghiệp theo quy mô trong một số trường hợp cụ thể để có cái nhìn sâu hơn vào từng nhóm.

### HÌNH 2

Quy mô của các doanh nghiệp tham gia Khảo sát



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## VỀ LĨNH VỰC KINH DOANH

Trong số 524 doanh nghiệp tham gia phản hồi Khảo sát, có 58% kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ (bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng, thông tin truyền thông, pháp lý, vận tải kho bãi, môi trường,...), khoảng 29,2% có hoạt động chính trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng, còn lại 12,8% trong lĩnh vực nông lâm thủy sản. Mặc dù có khác biệt về số tuyệt đối, trong tổng thể, tỷ lệ theo nhóm ngành nghề của các doanh nghiệp tham gia Khảo sát khá tương ứng với tỷ lệ theo số liệu thống kê chung.

**BẢNG 8**

Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp tham gia Khảo sát

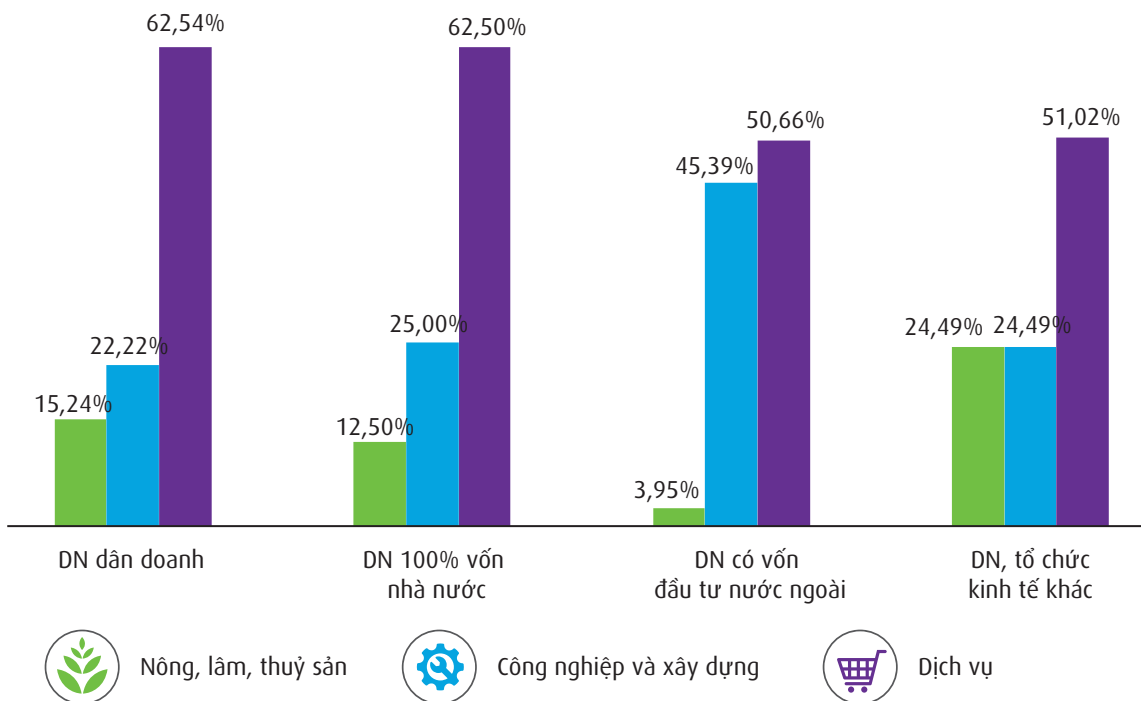
Khu vực	Khảo sát		Thống kê của Sách trắng DN VN 2021	
	Số lượng DN tham gia	Tỷ trọng	Số lượng DN đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020	Tỷ trọng
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	67	12,79%	7.471	1,12%
Công nghiệp (chế biến chế tạo, khai khoáng, năng lượng,...) và xây dựng	153	29,2%	209.579	31,35%
Dịch vụ (bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng, thông tin truyền thông, pháp lý, vận tải kho bãi, môi trường...)	304	58,02%	451.455	67,53%

Nguồn: Kết quả Khảo sát của VCCI 2022 và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Theo nguồn gốc vốn của doanh nghiệp, tỷ trọng giữa các ngành nghề có sự khác biệt. Nếu như với nhóm doanh nghiệp dân doanh tham gia Khảo sát, tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản và dịch vụ lớn hơn trung bình thì với nhóm FDI tham gia Khảo sát, tỷ trọng doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng cao hơn gần gấp rưỡi so với trung bình và số tham gia dịch vụ và nông lâm thủy sản lại thấp hơn trung bình đáng kể. Điều này có thể cũng không có khác biệt quá lớn so với thực tế, mặc dù hiện không tìm được dữ liệu thống kê về khía cạnh này.

### HÌNH 3

Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh theo từng nhóm doanh nghiệp tham gia Khảo sát



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

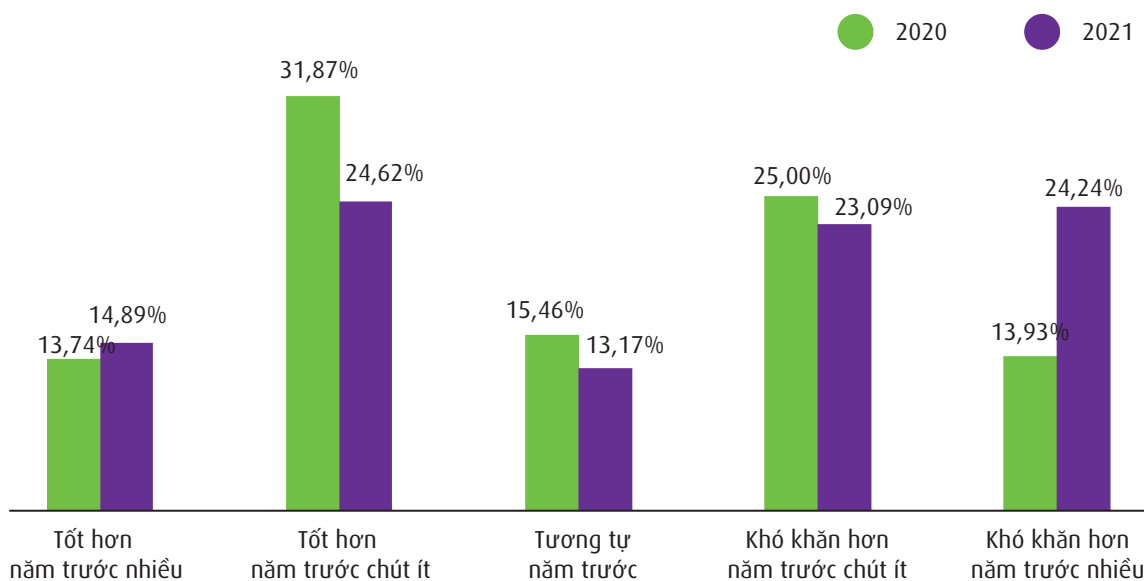
Trong 524 doanh nghiệp tham gia Khảo sát, năm 2020 mặc dù có khó khăn hơn với khoảng 39% doanh nghiệp, nhưng đối với đa số các doanh nghiệp, tình hình vẫn cơ bản ở mức tương tự hoặc tốt hơn so với 2019.

Tình hình thay đổi theo chiều hướng kém lạc quan hơn vào năm 2021, khi có tới 47,3% doanh nghiệp cho biết tình hình kinh doanh khó khăn hơn. Và cứ khoảng 4 doanh nghiệp thì có 1 doanh nghiệp cho biết năm 2021 họ gặp khó khăn hơn nhiều so với 2020.

Nhìn vào bối cảnh COVID-19 và những xáo trộn trong chuỗi cung ứng trên thế giới, có thể giải thích được bức tranh nhìn chung không nhiều mảng sáng về kinh doanh của doanh nghiệp trong hai năm này. Riêng với Việt Nam, các đợt bùng phát dịch gây hậu quả nghiêm trọng vào năm 2021 khiến các tác động mà doanh nghiệp phải gánh chịu trong năm này so với năm 2020 nặng nề hơn đáng kể.

### HÌNH 4

Tình hình sản xuất kinh doanh 2020-2021 của doanh nghiệp tham gia Khảo sát



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## B.

# THỰC TẾ THỰC THI VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ EVFTA

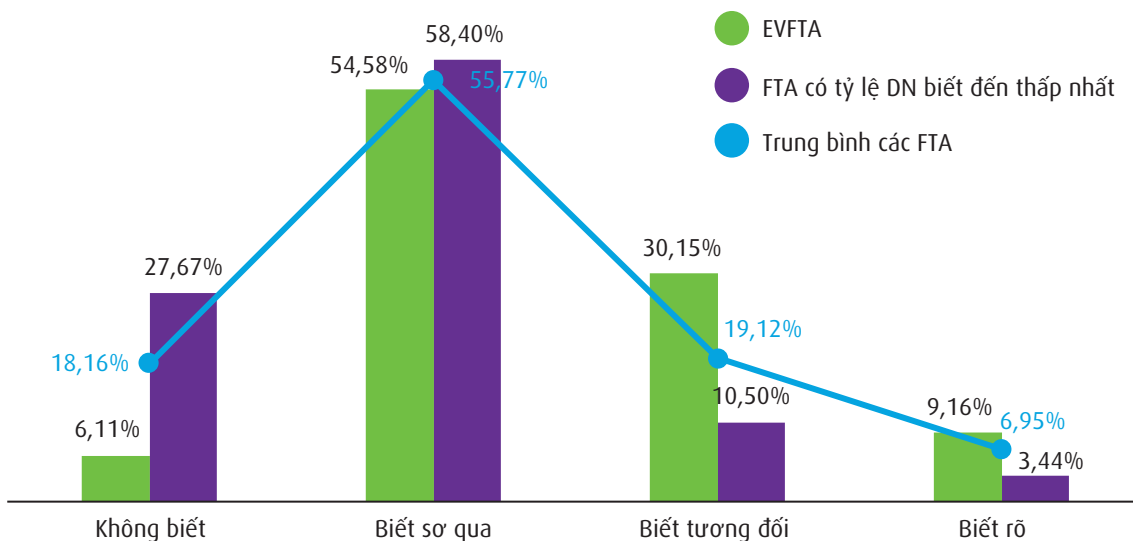
## 1. Hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam về EVFTA và các FTA

Để có thể tận dụng được các cơ hội từ một FTA, việc doanh nghiệp có hiểu biết về các cam kết FTA là rất quan trọng. Đối với một FTA lớn, phạm vi rộng và dự kiến sẽ có tác động sâu sắc tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là xuất nhập khẩu, nhận thức của doanh nghiệp về Hiệp định càng có ý nghĩa hơn.

Kết quả Khảo sát cho thấy **EVFTA là FTA được doanh nghiệp biết tới nhiều nhất, cũng là Hiệp định có tỷ lệ các doanh nghiệp biết rõ cao nhất.**

HÌNH 5

Hiểu biết của doanh nghiệp về EVFTA và các FTA



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022



*Trong tổng thể*, theo Khảo sát, có tới 93,9% doanh nghiệp từng nghe nói hoặc biết ở các mức độ khác nhau về EVFTA, cao nhất trong số các FTA đang thực hiện. Không những thế, ở mức độ sâu hơn, cứ 10 doanh nghiệp thì có 03 doanh nghiệp biết khá rõ và 01 doanh nghiệp biết rất rõ về các cam kết EVFTA có liên quan tới hoạt động kinh doanh của mình.

Kết quả này có thể gây ngạc nhiên nếu đứng từ góc độ thời gian thực thi, khi EVFTA chỉ mới có hiệu lực 2 năm trong khi các FTA khác (ngoại trừ UKVFTA và RCEP) đều có hiệu lực lâu hơn, thậm chí là nhiều năm. Tuy nhiên, nhìn một cách toàn diện và thực tiễn hơn, có khá nhiều nhân tố tích cực thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm tới Hiệp định này:

- *Thứ nhất*, động lực lợi ích từ EVFTA là rất đáng kể với các doanh nghiệp.

Khác với nhiều FTA đàm phán, ký kết trong cùng thời kỳ (VKFTA, CPTPP, RCEP...), EVFTA là Hiệp định đầu tiên có giữa Việt Nam với đối tác EU. Con đường cao tốc 27-trong-1 nối Việt Nam với EU, khu vực có sức mua lớn thứ nhì toàn cầu và thường xuyên nằm trong top 3 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, bản thân nó có sức hút mạnh mẽ sự quan tâm của các doanh nghiệp.

- *Thứ hai*, doanh nghiệp đã có khoảng thời gian khá dài để “làm quen” với Hiệp định.

EVFTA hoàn tất đàm phán và công bố các nội dung cam kết chính từ 2/2016. Quá trình rà soát pháp lý và ký kết Hiệp định sau đó bị trì hoãn, phần nhiều vì các lý do kỹ thuật phía EU (liên quan tới cơ chế phân quyền trong thẩm quyền ký kết, phê chuẩn FTA của nội bộ EU). Tính tới thời điểm EVFTA chính thức có hiệu lực (8/2020), doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu, các đơn vị tư vấn cho doanh nghiệp có gần 4 năm rưỡi để tìm hiểu và biết tới các cam kết cụ thể của Hiệp định.

- *Thứ ba*, các nỗ lực tuyên truyền, phổ biến về EVFTA đã tốt hơn, đa dạng và hiệu quả hơn.

Với nhận thức về các lợi ích kinh tế rất đáng kể từ EVFTA, cùng với kinh nghiệm đúc rút từ những hạn chế trong công tác truyền thông của các FTA trước đó, các cơ quan Nhà nước, VCCI, các hiệp hội doanh nghiệp cùng các cơ quan truyền thông dường như đã có những hoạt động truyền thông với tần suất cao, hình thức phong phú, thân thiện và chất lượng hơn hẳn về các cam kết của EVFTA so với bất kỳ FTA nào trước đó.

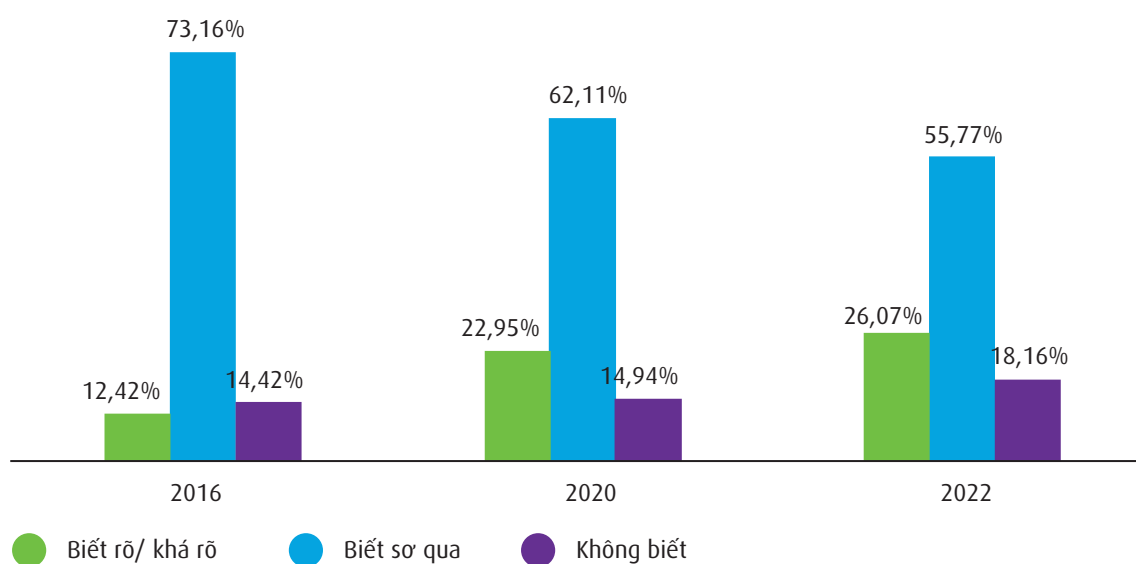
Cùng với các Khảo sát do VCCI thực hiện năm 2016 và 2020<sup>5</sup>, có thể thấy trong tổng thể, ***qua thời gian, mức độ quan tâm và chủ động tìm hiểu các cam kết FTA của doanh nghiệp đã được cải thiện theo hướng tích cực.***

5 Các điều tra này được VCCI thực hiện với các nhóm mẫu điều tra khác nhau nhưng trên cùng tiêu chí chọn mẫu, đảm bảo có tính ngẫu nhiên và đại diện, và cùng câu hỏi khảo sát. Do đó, việc so sánh các kết quả điều tra là có ý nghĩa.

Cụ thể, mặc dù tỷ lệ “Không biết” có xu hướng tăng theo thời gian (trong chi tiết, tỷ lệ này chịu ảnh hưởng chủ yếu tập trung từ các FTA vừa mới có hiệu lực liền trước thời điểm điều tra, suy đoán là có một bộ phận doanh nghiệp chưa kịp biết đến), tỷ lệ doanh nghiệp chỉ biết sơ (“có nghe nói”) về các FTA đã giảm dần (từ mức 73,2% năm 2016 xuống 62,1% năm 2020 và 55,8% năm 2022). Thay vào đó, tỷ lệ các doanh nghiệp có hiểu biết khá rõ hoặc rất rõ về các cam kết FTA có liên quan tới mình đã tăng lên rõ rệt (từ mức 12,4% năm 2016 lên mức 26,1% năm 2022). Đây là một tín hiệu rất tích cực, làm cơ sở để doanh nghiệp có thể tận dụng tốt hơn, hiệu quả hơn các FTA.

## HÌNH 6

Hiểu biết của doanh nghiệp về các FTA 2016-2022



Khảo sát của VCCI năm 2016, 2020, 2022

*Trong so sánh giữa các nhóm doanh nghiệp, kết quả Khảo sát cho thấy mức độ hiểu biết về EVFTA có khác biệt khá rõ giữa các nhóm doanh nghiệp, giảm dần từ các doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp dân doanh và cuối cùng là các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.*

Cụ thể, các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài (FDI) có tỷ lệ biết khá rõ/rõ về EVFTA cao nhất (43,4%). Trong khi tỷ lệ này ở nhóm các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (DNNN) chỉ là 12,5%, thậm chí còn kém xa so với tỷ lệ 36,8% ở nhóm doanh nghiệp dân doanh. Các DNNN cũng là nhóm có tỷ lệ không biết đến bất kỳ cam kết nào liên quan tới mình của EVFTA cao nhất (12,5%), cao gấp đôi so với tỷ lệ này ở nhóm dân doanh và gấp 3 so với nhóm FDI. Cứ 4 DNNN thì có 3 doanh nghiệp chỉ từng nghe nói hoặc biết qua về EVFTA.

Không chỉ với EVFTA mà với các FTA khác tình hình cũng khá tương tự. Các doanh nghiệp FDI là nhóm có tỷ lệ biết khá rõ/rõ trung bình về các cam kết FTA cao nhất (32,2%), tiếp đến là các doanh nghiệp dân doanh (22,7%). Trong khi đó chỉ có 3,1% các DNNN tham gia Khảo sát có hiểu biết về các cam kết.

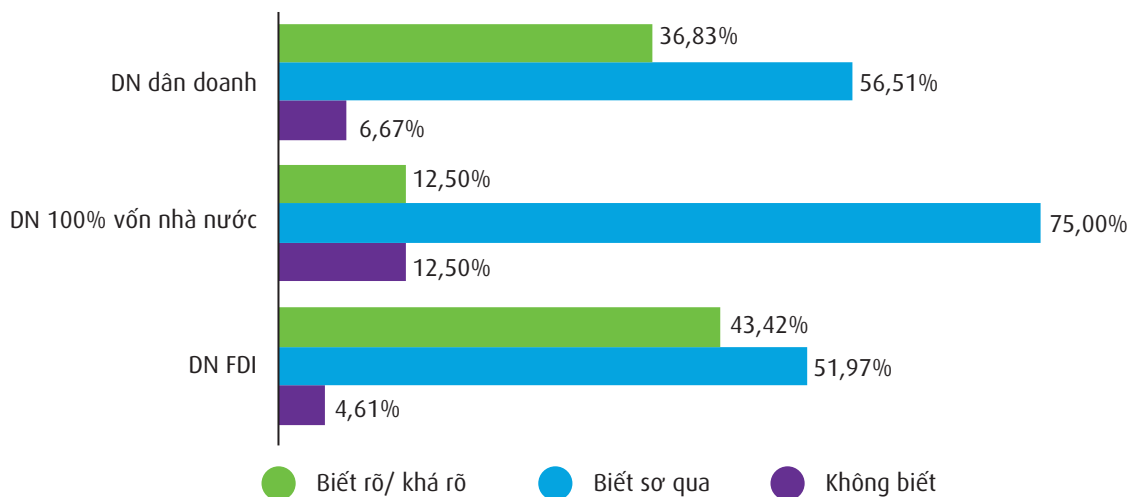
Mức độ nhận thức của các nhóm doanh nghiệp về EVFTA nói riêng và các FTA nói chung từ kết quả Khảo sát phần nào phản ánh các thực tế đáng chú ý trong hoạt động hội nhập ở các nhóm này:

- Các doanh nghiệp FDI là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất về xuất nhập khẩu, có mối quan tâm đặc biệt tới các vấn đề về mở cửa thị trường và hội nhập, do đó có động lực cao trong tìm hiểu các cam kết FTA, đặc biệt là các FTA nhiều tiềm năng như EVFTA;
- Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước dường như ít quan tâm tới các FTA nói chung. Và EVFTA mặc dù đã là ngoại lệ (với tỷ lệ biết rõ về cam kết của Hiệp định này cao gấp 4 lần tỷ lệ trung bình biết về các FTA) nhưng cũng cơ bản không làm thay đổi tình hình. Trong bối cảnh DNNN suy đoán có nhiều điều kiện hơn (cả về nhân lực và vật lực) để nghiên cứu về các cam kết, rõ ràng mức độ hiểu biết thấp của các DNNN dường như xuất phát từ lựa chọn của các doanh nghiệp này. Một mặt, điều này có thể được lý giải ít nhiều từ thực tế rằng phần lớn các DNNN tập trung kinh doanh trong thị trường nội địa, ở các lĩnh vực mà mức độ cạnh tranh từ đối thủ nước ngoài hay áp lực hội nhập không quá lớn, và vì vậy ít có sức ép hay động lực để quan tâm tới các FTA. Mặt khác, thực tế này rất có thể xuất phát từ sự ì, sự chậm chạp trong tìm kiếm cơ hội kinh doanh hay tận dụng các lợi thế mới của quá trình hội nhập nói chung và từ các FTA nói riêng của không ít các DNNN.

Đối với các doanh nghiệp dân doanh, mà phần lớn là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, trong điều kiện còn nhiều hạn chế cả về nguồn lực và năng lực, việc chỉ có 6,7% các doanh nghiệp nhóm này không biết về EVFTA và 36,8% tự tin biết khá rõ/rõ về các cam kết liên quan tới mình của Hiệp định này có thể xem là một tín hiệu tích cực. Trong so sánh với mức độ hiểu biết trung bình các FTA của nhóm này (22,7% biết khá rõ/rõ và 18,5% không biết), rõ ràng EVFTA đã được nhóm này quan tâm tìm hiểu hơn đáng kể.

## HÌNH 7

Hiểu biết về EVFTA theo nguồn gốc vốn của doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

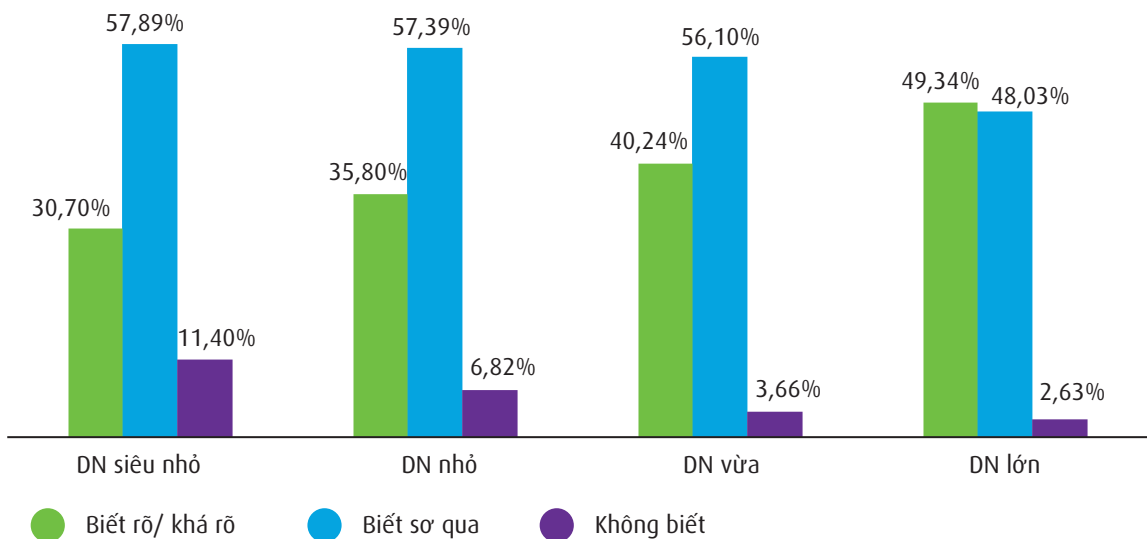
*Xét theo quy mô doanh nghiệp*, kết quả Khảo sát cho thấy **tỷ lệ doanh nghiệp biết rõ về EVFTA tăng dần theo quy mô doanh nghiệp**. Cụ thể, trong khi nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ có 30,7% biết khá rõ/rõ về cam kết EVFTA thì với nhóm nhỏ, vừa, và lớn, tỷ lệ này lần lượt là 35,8%, 40,2% và 49,3%. Theo chiều ngược lại, tỷ lệ không biết về EVFTA giảm dần theo quy mô của doanh nghiệp, từ 11,4% nhóm siêu nhỏ, xuống 6,8% nhóm nhỏ, 3,7% nhóm vừa và 2,6% nhóm lớn. Một thực tế tương tự cũng được nhận diện với mức độ hiểu biết của các nhóm doanh nghiệp với phần lớn các FTA khác.

Một mặt, điều này có thể là thông điệp cho thấy các doanh nghiệp quy mô càng nhỏ càng ít quan tâm tới các FTA nói chung cũng như EVFTA nói riêng. Có thể do các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ thường ít có năng lực để trực tiếp tận dụng các cơ hội từ FTA (trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu) và vì vậy không dành sự chú ý tới các vấn đề thường được cho là “vĩ mô”, “xa xôi” với họ.

Mặt khác, rất có thể đây là tín hiệu cho thấy không phải các doanh nghiệp này không dành sự chú ý hay không quan tâm mà do họ ít có điều kiện (về nhân lực, về trình độ) để hiểu cụ thể về các FTA, và vì vậy lại càng cảm thấy các FTA nằm ngoài tầm với của họ. Và nếu điều này là đúng, các nỗ lực phổ biến tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn về EVFTA nói riêng và các FTA nói chung trong thời gian tới càng cần được tập trung vào nhóm doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, cần được thiết kế (cả về cách thức, nội dung, chủ đề tuyên truyền) phù hợp với mối quan tâm và trình độ của nhóm này.

## HÌNH 8

Hiểu biết về EVFTA theo quy mô doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## 2. Tác động chung của các FTA đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Tính tới tháng 10/2022, có 15 FTA đang cùng có hiệu lực và thực thi ở Việt Nam. Mặc dù có các cam kết riêng rẽ, các FTA này đã và đang tạo ra những tác động cộng hưởng chung đối với nền kinh tế, từ đó có ảnh hưởng chung tới từng doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp, tác động của các yếu tố chung, đặc biệt là các khía cạnh về thể chế, môi trường kinh doanh, thu nhập, khả năng chi trả và sức mua của thị trường..., đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp hầu như không thể bóc tách theo từng FTA (giả sử các yếu tố này được thúc đẩy bởi việc Việt Nam thực thi các FTA). Vì vậy, Nhóm Nghiên cứu đã hỏi doanh nghiệp về đánh giá của họ về tác động chung của các FTA đến tình hình sản xuất kinh doanh của họ trong khoảng 05 năm trở lại đây.

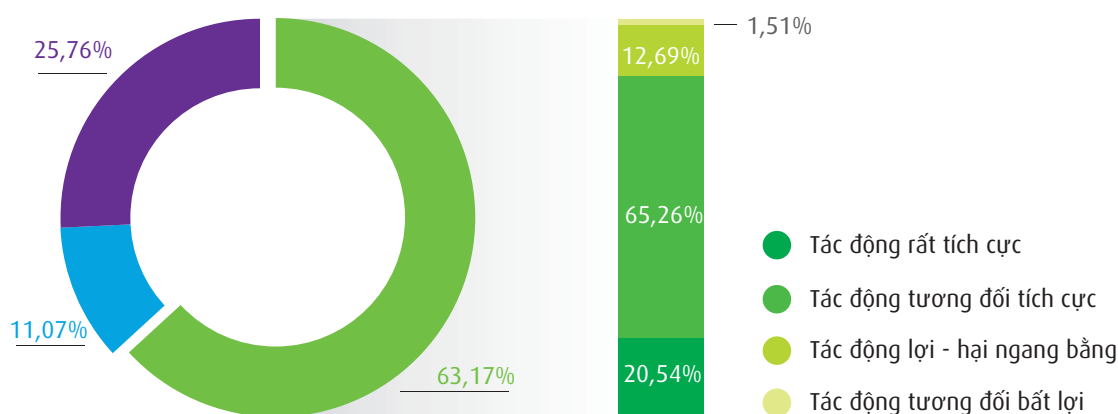
Trong tổng thể, kết quả Khảo sát cho thấy từ góc độ của doanh nghiệp, **hội nhập thông qua các FTA đã mang lại tác động tích cực tới phần đông doanh nghiệp.**

Cụ thể, phần lớn doanh nghiệp (63,2%) cho biết các FTA đã có tác động tới hoạt động kinh doanh của họ trong 5 năm trở lại đây, chỉ có 11,1% nói không chịu tác động nào từ các FTA. Cũng có một tỷ lệ nhất định (25,7%) không biết các FTA có tác động tới hoạt động của mình hay không.

Đối với nhóm chịu tác động của các FTA, điểm tích cực là có tới 85,8% cho biết các FTA đã có tác động tương đối/rất tích cực tới hoạt động kinh doanh của mình. Thậm chí cứ 10 doanh nghiệp thì có hơn 1 doanh nghiệp đánh giá các FTA có tác động *rất tích cực* tới hoạt động kinh doanh. Chỉ có 1,5% doanh nghiệp đánh giá các FTA ảnh hưởng *bất lợi/rất bất lợi* tới kết quả kinh doanh. Một tỷ lệ nhỏ (12,7%) cho biết các FTA có tác động cả tốt lẫn xấu tới hoạt động kinh doanh.

HÌNH 9

Đánh giá về tác động chung của các FTA tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp



- Đã có tác động
- Không có tác động nào
- Không biết có tác động hay không

Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

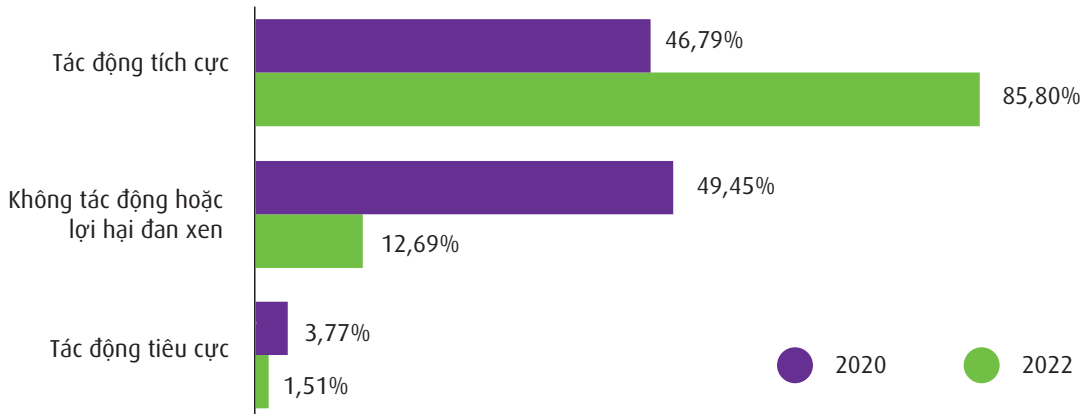
Trong so sánh với kết quả các Khảo sát của VCCI năm 2020, có thể thấy trong đánh giá chủ quan của chính các doanh nghiệp, **qua thời gian, hội nhập FTA đang mang lại các tác động ngày càng tích cực hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.**

Cụ thể, tỷ lệ các doanh nghiệp cho rằng các FTA nói chung đã mang lại tác động tích cực (một chút hoặc đáng kể) cho hoạt động kinh doanh của mình đã tăng từ 46,8% trong Khảo sát năm 2020 lên tới 85,8% trong Khảo sát năm 2022. Tất nhiên, thời điểm Khảo sát có thể ảnh hưởng nhất định tới cảm nhận và đánh giá của doanh nghiệp (trong bối cảnh COVID-19 đang diễn biến phức tạp tại thời điểm năm 2020, đánh giá của doanh nghiệp có thể sẽ ít lạc quan hơn so với hiện tại, khi dịch đã được kiểm soát khá tốt và nền kinh tế phát triển trở lại). Tuy vậy, ở một chiều lập luận khác, cũng có thể là doanh nghiệp đã dần nhận thấy được tác động rõ nét, tích cực của các FTA trong so sánh với các yếu tố hỗ trợ kinh doanh khác vốn suy giảm/đảo chiều trong bối cảnh dịch bệnh.

Cùng với đó, tỷ lệ các doanh nghiệp phải chịu các tác động tiêu cực từ các FTA cũng giảm từ 3,8% theo Khảo sát năm 2020 xuống chỉ còn 1,5% năm 2022. Số các doanh nghiệp đứng ngoài các tác động của FTA hoặc vừa được lợi nhưng cũng chịu thiệt hại tương ứng từ các FTA giảm từ gần phân nửa các doanh nghiệp (49,5%) xuống chỉ còn một số ít (12,7%).

#### HÌNH 10

Đánh giá của doanh nghiệp về tác động của các FTA với hoạt động kinh doanh



Nguồn: Khảo sát của VCCI 2020, 2022

### 3. Tác động của EVFTA tới doanh nghiệp trong 02 năm đầu thực thi

#### 3.1 CÁC LỢI ÍCH DOANH NGHIỆP THU ĐƯỢC TỪ EVFTA

##### Đánh giá chung

Về tổng thể, trong 524 doanh nghiệp phản hồi Khảo sát, có tới **40,8% doanh nghiệp cho biết đã từng hưởng những lợi ích cụ thể từ EVFTA ở một hoặc các khía cạnh khác nhau.**

Đối với một Hiệp định mới có hiệu lực được 02 năm như EVFTA, tỷ lệ này là rất ấn tượng. Còn nhớ trong Khảo sát tương tự mà VCCI thực hiện năm 2020 nhằm đánh giá 2 năm thực thi CPTPP, một FTA thế hệ mới có quy mô tương tự như EVFTA, chỉ có 24,7% các doanh nghiệp từng hưởng lợi từ Hiệp định. Tất nhiên, so với CPTPP (với 7/10 đối tác đã có FTA với Việt Nam), lợi ích tức thời mà doanh nghiệp có thể nhận được từ EVFTA với cả 27 nước thành viên chưa từng có FTA với Việt Nam suy đoán là lớn hơn. Mặc dù vậy, kết quả này cũng là rất tích cực, cho thấy EVFTA thực sự đã lan tỏa lợi ích cụ thể tới một số lượng không nhỏ các doanh nghiệp.

Quan sát sâu hơn, Khảo sát cũng cho thấy mức độ hưởng lợi thực tế từ EVFTA trong hai năm qua có sự khác biệt đáng kể giữa từng nhóm doanh nghiệp.

- *Xét từ nguồn gốc vốn:* Các doanh nghiệp FDI đứng đầu danh sách, với 43,4% doanh nghiệp ghi nhận lợi ích cụ thể từ Hiệp định, trong khi con số này ở nhóm dân doanh là 39,1%, và nhóm DNNN thấp hơn hẳn, chỉ 12,5%. Các tỷ lệ này của mỗi nhóm doanh nghiệp gần như tương đồng tuyệt đối với tỷ lệ “biết rõ” về cam kết EVFTA với tỷ lệ hưởng lợi từ EVFTA của từng nhóm doanh nghiệp.
- *Xét từ quy mô:* Kết quả Khảo sát cho thấy quy mô của doanh nghiệp càng lớn thì tỷ lệ doanh nghiệp được hưởng lợi từ EVFTA càng cao. Và mặc dù có sự khác biệt giữa tỷ lệ “đã từng hưởng lợi” và tỷ lệ “biết rõ” về EVFTA của từng nhóm doanh nghiệp theo quy mô, Khảo sát vẫn ghi nhận sự thuận chiều giữa hai tỷ lệ này ở mỗi nhóm.

Các kết quả theo nhóm doanh nghiệp từ Khảo sát cho thấy dường như có một mối liên hệ chặt chẽ và thuận chiều giữa việc doanh nghiệp biết về FTA với việc doanh nghiệp thực tế được hưởng lợi từ FTA.

## Các lợi ích cụ thể

Đối với các doanh nghiệp cho biết đã từng được hưởng lợi từ EVFTA trong 2 năm qua, Khảo sát tiếp tục tìm hiểu sâu thêm về các lợi ích cụ thể từ Hiệp định mà các doanh nghiệp này nhận được.

Kết quả cho thấy trong 02 năm đầu thực thi EVFTA, ***các lợi ích phổ biến nhất mà doanh nghiệp ghi nhận đều xoay quanh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa*** (thương mại hàng hóa) như ưu đãi thuế quan, mở rộng “cung”, “cầu”... Tuy nhiên, những lợi ích khác ít trực diện hơn nhưng cũng có ý nghĩa quan trọng như cơ hội hợp tác liên kết, đầu tư kinh doanh hay sở hữu trí tuệ cũng đã bắt đầu trở thành hiện thực với một số các doanh nghiệp. Cụ thể:

- Ưu đãi thuế quan là nhóm lợi ích phổ biến nhất mà doanh nghiệp trải nghiệm trong 02 năm đầu thực thi EVFTA.

Trong số các doanh nghiệp từng hưởng lợi từ EVFTA trong 2 năm qua, 42,1% doanh nghiệp cho biết đã trải nghiệm điều này qua lợi ích từ ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang EU. Ở chiều ngược lại, lợi ích từ ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa EU nhập khẩu vào Việt Nam cũng được 40,2% doanh nghiệp ghi nhận.

Kết quả này không gây ngạc nhiên khi mà ưu đãi thuế quan là nhóm lợi ích dễ nhận diện nhất của bất kỳ FTA nào. Với EVFTA, mặc dù EU đã và đang cho Việt Nam hưởng ưu đãi thuế quan theo chế độ GSP mà EU đơn phương dành cho các đối tác đang phát triển, ưu đãi thuế quan vẫn là lợi ích chủ yếu mà các doanh nghiệp hưởng tới bởi (i) các ưu đãi trong EVFTA có phạm vi rộng, bao trùm hầu hết các nhóm hàng hóa (mà không phải chỉ giới hạn ở một số dòng hàng như ưu đãi GSP); (ii) EVFTA cho doanh nghiệp có thêm lựa chọn để xuất khẩu hàng hóa sang EU với ưu đãi thuế quan; (iii) EVFTA là cơ hội duy nhất để doanh nghiệp có thể hưởng ưu đãi thuế khi nhập khẩu hàng hóa từ EU vào Việt Nam.

Hơn nữa, nếu chỉ xét về quy mô thị trường thì với vị thế là khu vực có sức mua lớn thứ hai toàn cầu, EU vẫn luôn là điểm đến hấp dẫn của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam. Bên cạnh đó, cần lưu ý rằng 2 năm thực thi EVFTA cũng là 2 năm doanh nghiệp Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, khủng hoảng chuỗi logistics, các hệ quả kinh tế từ chiến sự Nga-Ukraine. Vì vậy, tận dụng cơ hội từ ưu đãi thuế quan EVFTA để xuất nhập khẩu với giá cả cạnh tranh hơn với thị trường hấp dẫn EU không nghi ngờ gì là lựa chọn ưu tiên của không ít các doanh nghiệp kinh doanh với thị trường này.

Đáng chú ý, Khảo sát cho thấy các nhóm doanh nghiệp khác nhau có mức độ hưởng lợi từ các ưu đãi thuế quan trong 02 năm đầu thực thi EVFTA không giống nhau. Với các ưu đãi thuế quan đối với hàng xuất khẩu, nhóm FDI có tỷ lệ doanh nghiệp từng hưởng lợi cao nhất (50%). Trong khi đó, nhóm dân doanh đứng đầu về tỷ lệ hưởng lợi ích từ ưu đãi thuế quan với hàng nhập khẩu (43,9%).

- Nhóm lợi ích phổ biến thứ hai là quy mô “cầu” từ thị trường EU của doanh nghiệp được mở rộng nhờ EVFTA.

Sau khi có EVFTA, nhiều doanh nghiệp đã ghi nhận sự gia tăng của “cầu” thị trường từ/có liên quan tới EU, qua đó doanh nghiệp được hưởng lợi ích từ Hiệp định. Cụ thể, có 33,2% doanh nghiệp cho biết trong 02 năm qua, lượng đơn hàng từ EU (thực tế hoặc tiềm năng cao) của doanh nghiệp tăng lên. Đồng thời, có khoảng 30,4% doanh nghiệp tăng doanh thu, lợi nhuận nhờ tham gia cung ứng hàng hóa/dịch vụ cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu với EU. Ở góc độ rộng hơn, 37,8% doanh nghiệp ghi nhận EVFTA với các lợi ích tiềm năng to lớn đã thúc đẩy các cơ hội hợp tác, liên kết với các đối tác để tận dụng sự gia tăng “cầu” từ Hiệp định này.



Trên thực tế, với các cơ hội lợi ích rất rõ ràng từ ưu đãi thuế quan EVFTA, đặc biệt là ở chiều xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, không khó để suy đoán rằng Việt Nam sẽ có thêm điểm cộng trong tính toán của các đối tác EU. Đây có thể là yếu tố chính giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thêm đơn hàng từ EU, dưới hình thức trực tiếp (xuất nhập khẩu với EU) hay gián tiếp (thông qua các hợp đồng cung cấp dịch vụ phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu với EU của các doanh nghiệp khác, hay tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp đầu mối xuất nhập khẩu với thị trường này). Đây cũng là động lực thúc đẩy các đối tác (kể cả trong nước và nước ngoài) hợp tác, liên kết với doanh nghiệp để cùng tận dụng các cơ hội từ EVFTA.

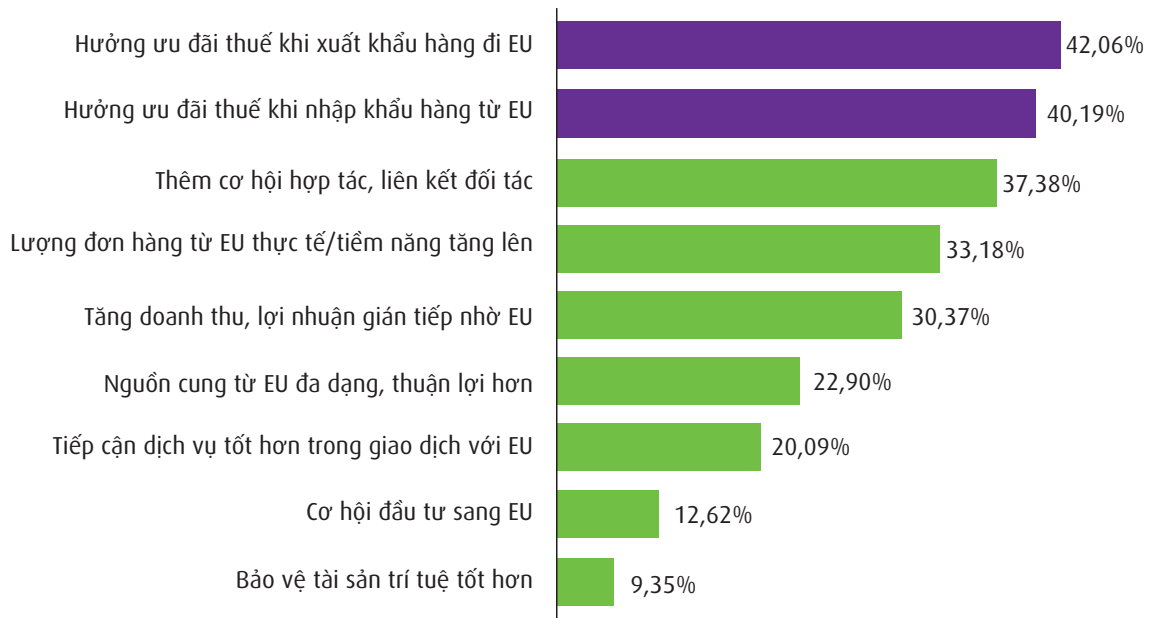
- Nguồn “cung” từ EU thuận lợi hơn là nhóm lợi ích phổ biến thứ ba mà doanh nghiệp ghi nhận từ EVFTA.

Theo kết quả Khảo sát, có 22,9% doanh nghiệp được hưởng lợi từ EVFTA thông qua việc có thể tiếp cận các nguồn cung từ EU đa dạng và thuận lợi hơn; 20,1% doanh nghiệp đã có thể tiếp cận các dịch vụ thuận lợi hơn, với giá cả/chất lượng tốt hơn khi giao dịch với các đối tác EU.

- Cuối cùng, một số lợi ích cụ thể khác từ EVFTA cũng được các doanh nghiệp ghi nhận như khả năng doanh nghiệp mở rộng đầu tư sang EU thuận lợi hơn (12,6%), một số tài sản sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp được bảo vệ tốt hơn nhờ Hiệp định (9,4%)...

## HÌNH 11

Các lợi ích cụ thể mà doanh nghiệp ghi nhận sau 02 năm thực thi EVFTA



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## Những lý do cản trở doanh nghiệp hưởng lợi

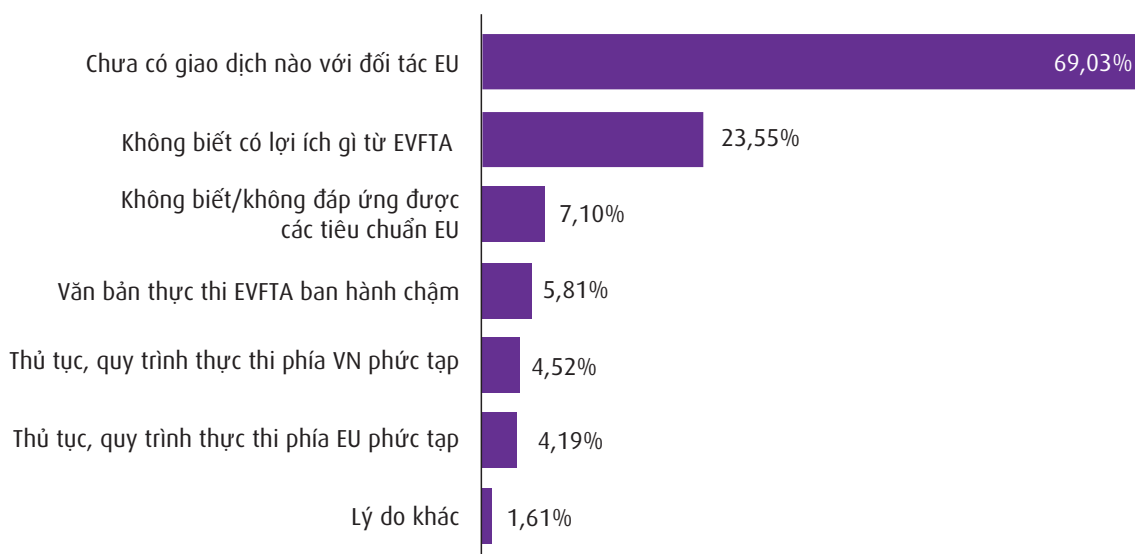
Đối với các doanh nghiệp cho biết chưa từng hưởng lợi từ EVFTA trong hai năm vừa qua (chiếm 59,2% doanh nghiệp tham gia Khảo sát), Khảo sát tiến hành tìm hiểu về các lý do cản trở doanh nghiệp tiếp cận các cơ hội này.

Thực tế, trong so sánh với các FTA khác, đặc biệt là CPTPP, tỷ lệ 59,2% doanh nghiệp chưa từng được hưởng lợi trong hai năm đầu thực thi EVFTA không phải là cao. Từ góc độ thực tiễn, kết quả này cũng không gây ngạc nhiên bởi với một FTA đồ sộ như EVFTA, với nhiều cam kết có lộ trình thực thi dài, nội dung khó, và trong bối cảnh 2020-2022 đặc biệt phức tạp, đây là tình huống đã được dự báo trước.

Tuy nhiên, ngoài các lý do bối cảnh khách quan nói trên, kết quả Khảo sát cho thấy có nhiều lý do chủ quan khác khiến nhiều doanh nghiệp chưa được hưởng lợi.

### HÌNH 12

Những lý do cản trở doanh nghiệp hưởng lợi từ EVFTA trong 02 năm đầu thực thi



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

Trong các nguyên nhân mà doanh nghiệp liệt kê, **lý do phổ biến nhất, được 69% các doanh nghiệp nêu ra, là họ không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào liên quan tới thị trường hay đối tác ở EU** trong hai năm này.

Nhìn từ tỷ trọng của thị trường EU trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2020-2021 (xung quanh 8-9%<sup>6</sup>), và với thực tế chỉ ra từ Khảo sát (rằng phần lớn lợi ích mà doanh nghiệp nhận được từ EVFTA trong hai năm đầu liên quan tới xuất nhập khẩu), tình huống này là hoàn toàn bình thường.

Mặc dù vậy, thực tế này cũng có thể xuất phát từ hai lý do có mức độ phổ biến tiếp theo:

- Một là *doanh nghiệp chưa biết EVFTA có lợi ích gì để tận dụng*. Có 23,6% doanh nghiệp nêu điều này khi giải thích lý do tại sao mình chưa từng hưởng lợi từ EVFTA trong suốt hai năm qua. Việc doanh nghiệp bỏ lỡ các cơ hội từ Hiệp định trong hai năm đầu chỉ đơn giản là do chưa biết về Hiệp định thực sự là một điều đáng tiếc. Rõ ràng sự chủ động trong tìm hiểu thông tin của doanh nghiệp cần phải được cải thiện. Đồng thời, các nỗ lực tuyên truyền phổ biến về Hiệp định này có lẽ vẫn còn cần được thúc đẩy hơn nữa.
- Hai là *doanh nghiệp chưa đủ năng lực để kinh doanh với thị trường EU*. Cụ thể, có 7,1% các doanh nghiệp (mà chủ yếu là nhóm dân doanh có quy mô nhỏ, siêu nhỏ) cho biết lý do họ chưa hưởng lợi từ EVFTA nằm ở việc họ không biết hoặc không có khả năng đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các yêu cầu kỹ thuật khắt khe của EU để có thể xuất khẩu sang thị trường này. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp còn hạn chế, chưa đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường khắt khe như EU là điều không mới. Mặc dù vậy, đây cũng là gợi ý cho các nỗ lực để giúp doanh nghiệp cải thiện năng lực, từ đó cũng có thể được hưởng lợi từ Hiệp định này.

Đối với các trường hợp có giao dịch với thị trường EU nhưng chưa từng được hưởng lợi, ngoại trừ các nguyên nhân liên quan tới việc tận dụng ưu đãi thuế quan (sẽ được phân tích riêng ở tiểu mục 4.2 dưới đây) kết quả Khảo sát cho thấy một số thực tế đáng chú ý liên quan tới việc thực thi chưa hiệu quả của các cơ quan có thẩm quyền. Đó có thể là các bất cập ở phía Việt Nam, như các thủ tục, quy trình thực thi khó khăn phức tạp (4,5% doanh nghiệp nêu lý do này), ban hành văn bản thực thi chậm khiến doanh nghiệp bỏ lỡ cơ hội tận dụng (5,8% doanh nghiệp). Đó cũng có thể là những vướng mắc từ phía các cơ quan EU (4,2%). Mặc dù trong so sánh với các trường hợp khác, các lý do này ít được nêu hơn nhưng vẫn là vấn đề cần được chú ý điều chỉnh bởi đây là điều nằm trong khả năng của các cơ quan quản lý Nhà nước.

6 Số liệu theo các Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2020, 2021 của Bộ Công Thương

### 3.2 CÁC THIẾT HẠI CỦA DOANH NGHIỆP TỪ EVFTA

Mỗi FTA đều có thể mang tới các cơ hội kèm theo những tác động không mong muốn với nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng.

Đối với EVFTA, trong tổng thể Hiệp định được dự báo sẽ mang lại các lợi ích tăng thêm đáng kể cho nền kinh tế, cả từ góc độ GDP, xuất nhập khẩu, lao động việc làm, thu nhập của người lao động<sup>7</sup>. Tuy nhiên, trong hoạt động cụ thể của từng ngành, từng doanh nghiệp, những ảnh hưởng bất lợi có thể là không tránh khỏi, dù rằng đó là số ít so với tổng thể chung. Kinh nghiệm từ các FTA trước đây cho thấy, ảnh hưởng bất lợi dễ nhận diện nhất là sức ép cạnh tranh lớn hơn. Và với một FTA thế hệ mới như EVFTA, lo ngại về chi phí tuân thủ gia tăng cũng là điều được nhắc tới.

Những suy đoán này được khẳng định qua kết quả Khảo sát thực tế doanh nghiệp sau 2 năm thực thi EVFTA.

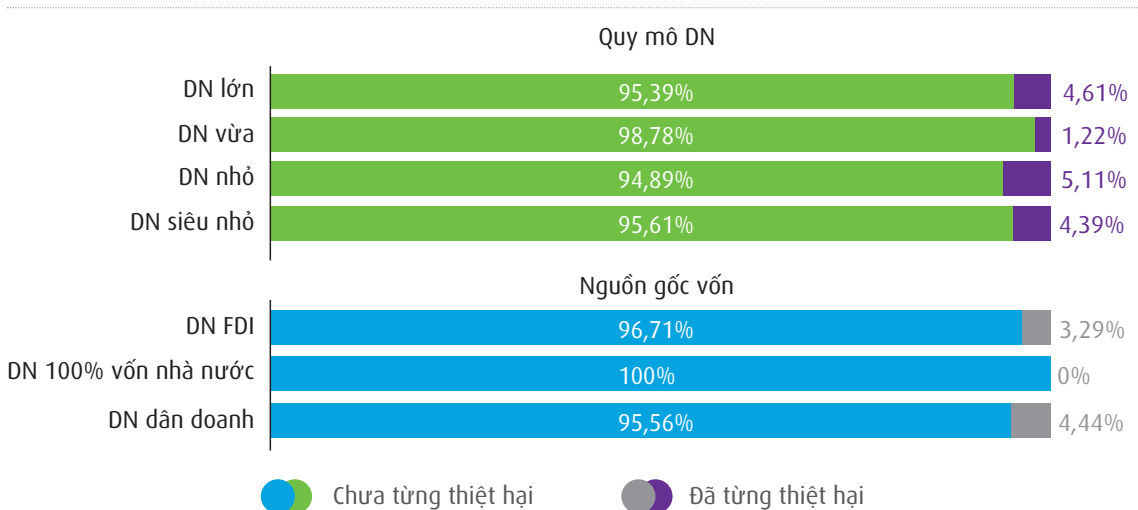
Cụ thể, trong khi có xấp xỉ 41% doanh nghiệp đã từng hưởng lợi từ Hiệp định, cũng có **4,2% doanh nghiệp cho biết đã từng chịu những thiệt hại nhất định từ việc thực thi Hiệp định**. Trong số này có những doanh nghiệp vừa được hưởng lợi nhưng cũng phải chịu thiệt hại từ EVFTA.

Đáng chú ý là khác với suy đoán ban đầu rằng chỉ các doanh nghiệp nhỏ, năng lực yếu mới phải chịu thiệt hại, kết quả Khảo sát cho thấy ngoại trừ các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước cho biết chưa từng chịu thiệt hại, hầu như không nhóm nào bị loại trừ.

Cụ thể, về nguồn gốc vốn, các doanh nghiệp đã từng chịu thiệt hại bao gồm không chỉ các hợp tác xã, hộ gia đình, doanh nghiệp dân doanh mà có cả các FDI. Cũng như vậy, về quy mô, ngoại trừ nhóm doanh nghiệp vừa có tỷ lệ thấp hơn, không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ doanh nghiệp đã từng chịu thiệt hại từ EVFTA giữa các nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và lớn.

HÌNH 13

Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng chịu thiệt hại từ EVFTA trong hai năm đầu thực thi



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

7 Theo Báo cáo đánh giá tác động của EVFTA đối với Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 12/2019; và Báo cáo đánh giá tác động của EVFTA trong bối cảnh COVID-19 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 2/2022.

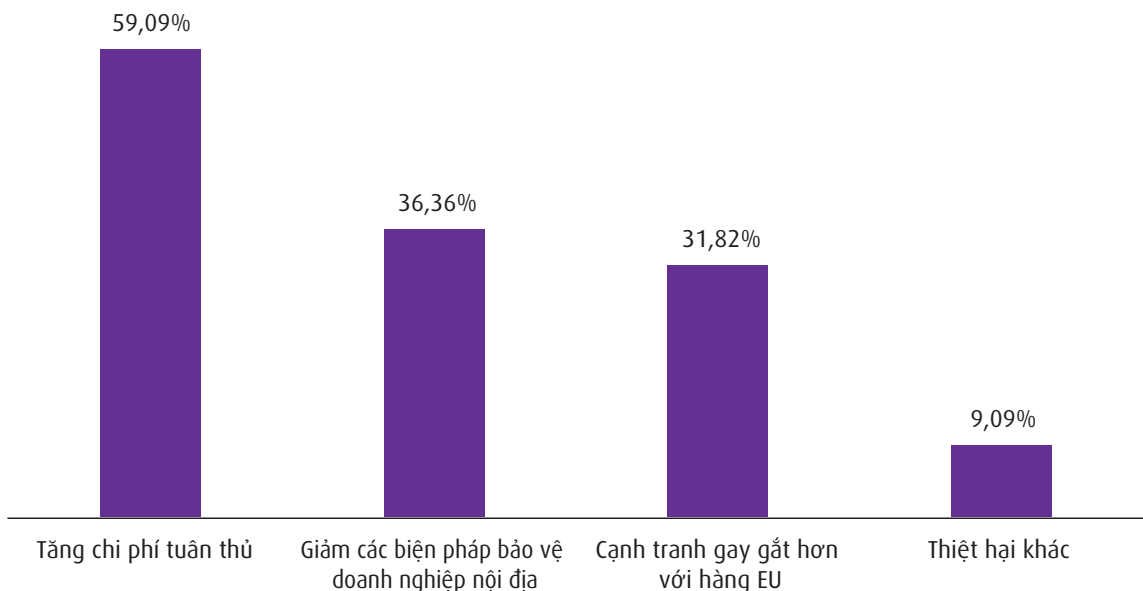
Những thiệt hại cụ thể mà các doanh nghiệp này phải chịu cũng tập trung ở 02 khía cạnh được dự báo, cụ thể:

- Từ góc độ cạnh tranh, phổ biến nhất là thiệt hại do sản phẩm của doanh nghiệp phải cạnh tranh gay gắt hơn với hàng hóa nhập khẩu hưởng ưu đãi từ EVFTA (31,8%), do lo ngại các biện pháp bảo vệ sản xuất nội địa phải dỡ bỏ theo cam kết (36,5%).
- Từ góc độ chi phí tuân thủ, ảnh hưởng bất lợi chủ yếu nằm ở các chi phí tăng thêm mà doanh nghiệp phải chuẩn bị/Thực hiện để sẵn sàng cho các tiêu chuẩn cao (về lao động, môi trường, phát triển bền vững...) theo Hiệp định hoặc theo yêu cầu của thị trường EU để có thể tận dụng cơ hội từ Hiệp định này (59,1%).

So với dự báo ban đầu, điểm tích cực là các thiệt hại từ sức ép cạnh tranh do mở cửa thị trường không quá phổ biến. Trong khi đó, các thiệt hại dưới dạng chi phí tuân thủ được doanh nghiệp đề cập nhiều hơn, nhưng cũng không quá đáng ngại. Trên thực tế, không có nhiều tiêu chuẩn pháp luật cao hơn được ban hành chỉ vì để thực thi cam kết EVFTA (nếu có thì phần lớn đã có từ trước đó, khi Việt Nam thực thi các cam kết tương tự CPTPP). Phần nhiều các chi phí tuân thủ cao hơn mà doanh nghiệp thực tế đã phải chịu trong giai đoạn vừa rồi thực chất cũng có thể xem là một dạng đầu tư cần bỏ ra để có thể hiện thực hóa và hưởng lợi từ các cơ hội khác từ EVFTA (đặc biệt là các chi phí để tuân thủ các yêu cầu cao của pháp luật và khách hàng EU để hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang EU).

#### HÌNH 14

Những thiệt hại mà doanh nghiệp phải chịu từ EVFTA trong 02 năm đầu thực thi



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## 4. Thực tế hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp với EU trong 02 năm thực thi EVFTA

Với các FTA, thương mại hàng hóa, trong đó chủ yếu là ưu đãi thuế quan, luôn là khía cạnh được doanh nghiệp quan tâm hàng đầu và cũng là khu vực dễ hiện thực hóa các cơ hội nhất. Đối với EVFTA, xu hướng này càng đậm nét hơn bởi đây là FTA đầu tiên giữa hai bên. Do đó, trong nhiều lĩnh vực EVFTA có tác động, Khảo sát dành sự tập trung sâu hơn vào hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp với các thị trường Khối EU.

### 4.1 VỀ CÁC THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU CHỦ YẾU

Theo kết quả Khảo sát, trong số 524 doanh nghiệp phản hồi, có 47,7% doanh nghiệp đã từng tham gia xuất nhập khẩu hoặc cung ứng hàng hóa/dịch vụ cho doanh nghiệp khác để xuất nhập khẩu với ít nhất một thị trường thành viên EU. Với ưu tiên chọn mẫu của Khảo sát (tập trung vào nhóm doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu và doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất xuất khẩu), tỷ lệ này mặc dù cao hơn đáng kể trong tương quan với tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU trong tổng chung<sup>8</sup> nhưng vẫn là hợp lý.

Theo nhóm doanh nghiệp, nhóm FDI có tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp với EU cao nhất (56%), tiếp đến là nhóm DNNN (50%) và thấp nhất là nhóm dân doanh (42%). Theo quy mô, Khảo sát cho thấy tỷ lệ này tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp, thấp nhất là các doanh nghiệp siêu nhỏ (19,3%) và cao nhất là doanh nghiệp lớn (65,8%).

Qua Khảo sát, có thể thấy ***các thị trường có trao đổi thương mại hàng hóa chặt chẽ nhất với các doanh nghiệp trong 2 năm đầu thực thi EVFTA là Đức*** (với 29% doanh nghiệp cho biết từng có hoạt động xuất nhập khẩu với thị trường này trong thời gian 8/2020- 7/2022), ***Pháp*** (21,9%), ***Ý*** (20,6%), ***Hà Lan*** (18,5%). Các doanh nghiệp cũng có hoạt động xuất nhập khẩu với các thị trường khác nhưng với tỷ lệ thấp hơn nhiều so với 04 thị trường này.

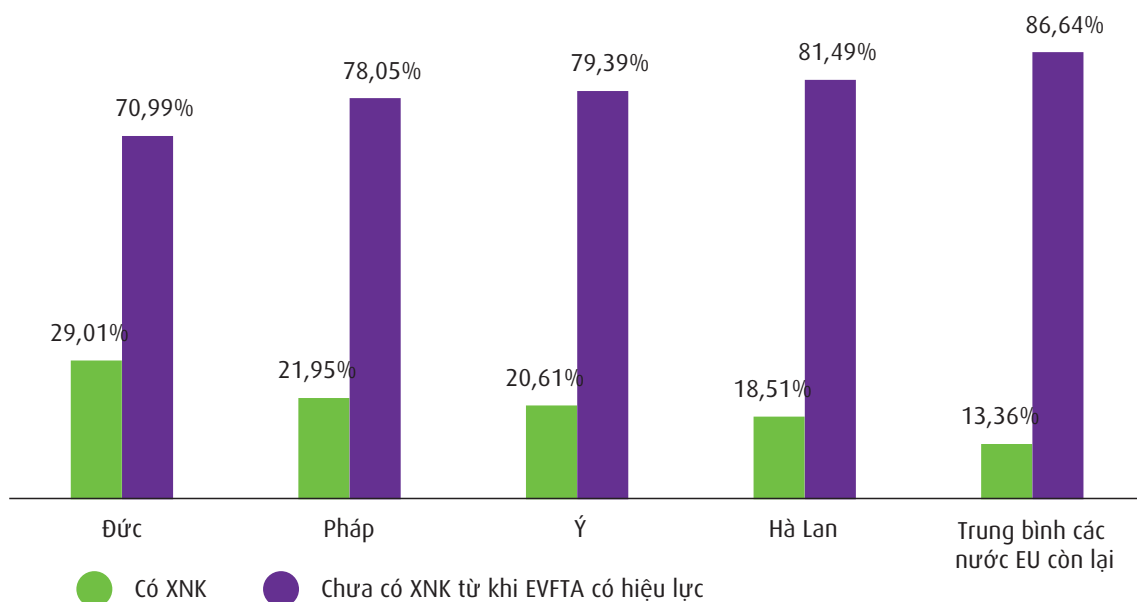
Kết quả này không gây bất ngờ bởi nó tương đối sát với thực tế là Hà Lan, Đức, Pháp, Ý luôn nằm trong top 4 thị trường có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với Việt Nam lớn nhất EU, bỏ xa các thị trường ở top tiếp theo.

Mặc dù vậy, điều này cũng cho thấy một thực tế chưa được như kỳ vọng: dường như chưa có sự thay đổi lớn nào về mức độ đa dạng hóa thị trường nội khối EU sau khi EVFTA có hiệu lực. Tất nhiên, có những nguyên nhân khách quan dẫn tới tình trạng này, ví dụ 04 thị trường này đồng thời là các cửa ngõ cảng biển chính để hàng hóa tiếp cận EU, và với hiện trạng chung một chế độ thuế quan, việc hàng hóa vào thị trường nào của EU không quá quan trọng. Mặc dù vậy, vấn đề là mục tiêu đa dạng hóa thị trường từ góc độ khách hàng: Để mở rộng thị phần ở EU, hàng hóa Việt Nam phải tiếp cận được các hệ thống phân phối vốn hoạt động khá riêng biệt ở từng thị trường thành viên EU mà không phải chỉ tập trung vào những đầu mối ở một vài thị trường cửa ngõ.

<sup>8</sup> Theo số liệu tại các Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2020, 2021 của Bộ Công Thương thì kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – EU chiếm tỷ trọng 9,1% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2020, 8,5% năm 2021.

## HÌNH 15

### Tình hình xuất nhập khẩu với các thị trường EU hai năm đầu thực thi EVFTA



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

#### 4.2 VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC ƯU ĐÃI THUẾ QUAN EVFTA

Như đã nêu ở mục 3.1 ở trên, ưu đãi thuế quan là nhóm lợi ích mà các doanh nghiệp tận dụng được nhiều nhất từ EVFTA trong hai năm đầu thực thi, cụ thể:

- Có 17,2% doanh nghiệp phản hồi Khảo sát đã được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA với ít nhất 01 lô hàng xuất khẩu (chiếm 42,6% tổng số các doanh nghiệp cho biết từng hưởng lợi từ EVFTA)
- Có 16,4% doanh nghiệp phản hồi Khảo sát đã được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA với ít nhất 01 lô hàng nhập khẩu (chiếm 40,2% tổng số các doanh nghiệp cho biết từng hưởng lợi từ EVFTA)

Để tìm hiểu sâu hơn về những yếu tố ảnh hưởng tới việc tận dụng các cam kết ưu đãi thuế quan trong EVFTA, Khảo sát đã đặt câu hỏi về các lý do đằng sau thực tế này của doanh nghiệp.

## Các yếu tố giúp doanh nghiệp tận dụng được ưu đãi thuế quan EVFTA

Kết quả Khảo sát cho thấy có 02 nhóm yếu tố chính giúp các doanh nghiệp tận dụng được các ưu đãi thuế quan EVFTA, bao gồm nhận thức của doanh nghiệp về các ưu đãi này, và khả năng hành động đáp ứng quy tắc xuất xứ của hàng hóa.

- Ở yếu tố nhận thức, Khảo sát cho thấy một thực tế khá khả quan, theo đó **sự chủ động của doanh nghiệp trong tìm hiểu về các cam kết ưu đãi thuế quan là yếu tố quan trọng nhất giúp doanh nghiệp tận dụng các cam kết này**. Có tới 72,5% doanh nghiệp cho biết đây là một trong các yếu tố đã từng giúp họ tận dụng ưu đãi thuế EVFTA.

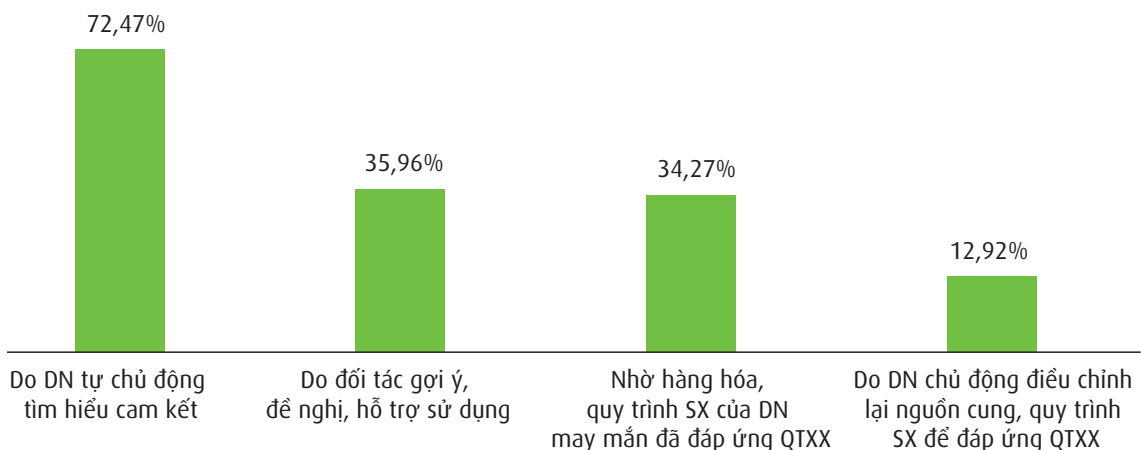
Trong so sánh với tỷ lệ doanh nghiệp chủ động tìm hiểu về cam kết EVFTA, trường hợp doanh nghiệp biết được về ưu đãi thuế EVFTA theo cách “bị động” hơn, qua các gợi ý, đề nghị hoặc hỗ trợ từ đối tác EU thấp hơn đáng kể (36%).

- Ở yếu tố hành động, Khảo sát lại cho thấy tình huống đáng lo ngại hơn. Cụ thể, có tới 34,3% doanh nghiệp may mắn có nguồn cung nguyên liệu, quy trình sản xuất đáp ứng quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan, và vì vậy không cần làm gì thêm. Nói cách khác, rất có thể một số trong nhóm này đã không được hưởng lợi từ EVFTA nếu không “may mắn” đáp ứng điều kiện xuất xứ. Chỉ có 12,9% các doanh nghiệp không có “may mắn” như vậy nhưng đã chủ động điều chỉnh hoặc yêu cầu đối tác điều chỉnh nguồn cung nguyên liệu/quy trình sản xuất để hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA.

Trên thực tế, theo dõi một số FTA đã có hiệu lực cho thấy tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan (ít nhất đối với hàng xuất khẩu) có sự biến động (lên và xuống) khá lớn qua các năm. Điều này có thể một phần xuất phát từ thực tế mà Khảo sát chỉ ra ở trên: việc tận dụng ưu đãi FTA trong nhiều trường hợp là do “may mắn”, và do đó không ổn định mà thay đổi tùy tình hình nguồn cung và quy trình sản xuất từng lô hàng. Để việc tận dụng ưu đãi thuế quan EVFTA không lặp lại kịch bản này, doanh nghiệp rất cần sự chủ động, không chỉ trong tìm hiểu các cam kết thuế quan trong EVFTA (như đã làm tương đối tốt trong hai năm vừa qua) mà còn cả trong hành động cụ thể để đáp ứng các điều kiện.

### HÌNH 16

Các yếu tố đã giúp doanh nghiệp tận dụng được ưu đãi thuế quan EVFTA



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022



## Các lý do cản trở doanh nghiệp hưởng lợi từ ưu đãi thuế quan EVFTA

Khi được hỏi những lý do nào khiến doanh nghiệp từng có lô hàng xuất nhập khẩu với EU trong giai đoạn 8/2020-7/2022 mà chưa được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, doanh nghiệp đã cho biết một số thực tế đáng chú ý:

- **Nguyên nhân phổ biến nhất khiến doanh nghiệp chưa tận dụng được ưu đãi thuế quan EVFTA là hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp không đáp ứng quy tắc xuất xứ EVFTA**, vì thế không đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế (33,3% doanh nghiệp lựa chọn).

Đây có lẽ là thực tế chung đã được phản ánh trong quá trình tận dụng ưu đãi thuế quan nhiều FTA, đặc biệt là các FTA có quy tắc xuất xứ tương đối chặt chẽ ký kết trong một thập kỷ trở lại đây. Tuy nhiên, đây không phải là tình trạng cố định mà hoàn toàn có thể được cải thiện tùy theo hành động của doanh nghiệp (ví dụ thông qua các kế hoạch điều chỉnh nguồn cung, quy trình sản xuất khi thích hợp) và với sự hỗ trợ của các chính sách từ Nhà nước (ví dụ bằng việc triển khai hiệu quả chiến lược phát triển một số ngành công nghiệp phụ trợ, phát triển nguồn nguyên vật liệu nội địa...).

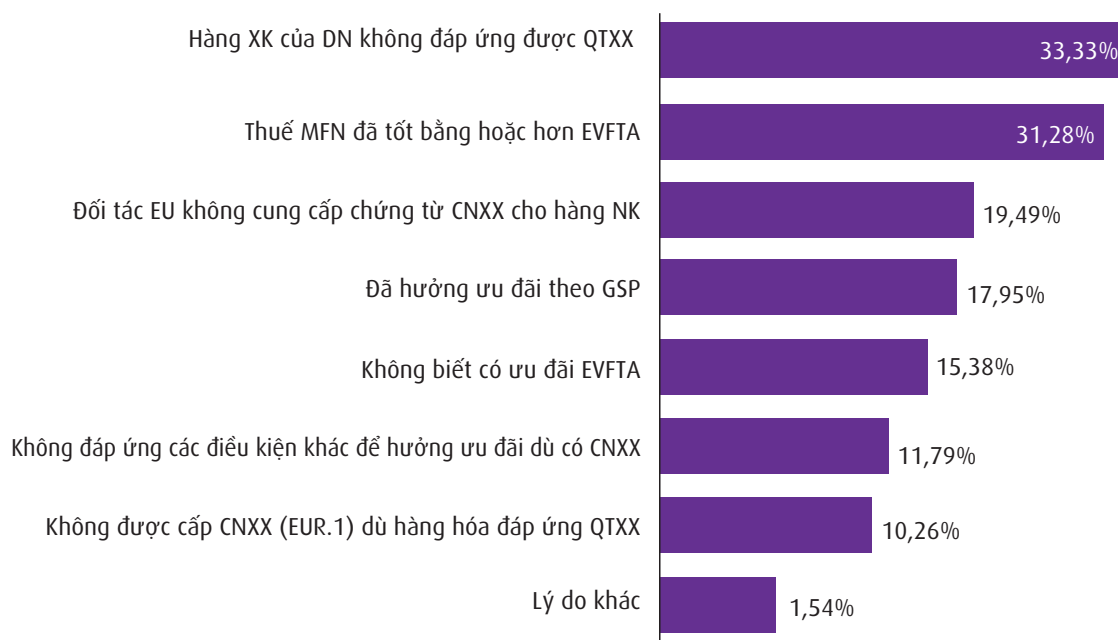
Cùng lý do này nhưng ở chiều ngược lại, với hàng hóa nhập khẩu, có 19,5% doanh nghiệp cho biết không được hưởng ưu đãi thuế quan cho lô hàng nhập khẩu từ EU do nhà sản xuất, xuất khẩu EU không cung cấp được chứng từ chứng nhận xuất xứ theo EVFTA của lô hàng. Cần chú ý là trong EVFTA, phía EU đã thực hiện tự chứng nhận xuất xứ hoàn toàn cho hàng hóa EU xuất khẩu sang Việt Nam thông qua hệ thống REX của EU. Do đó, để hàng nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế, nhà nhập khẩu Việt Nam cần yêu cầu nhà sản xuất, xuất khẩu phía EU thực hiện tự chứng nhận xuất xứ theo hệ thống của EU, và điều này cần được ghi nhận ngay trong đàm phán ký kết hợp đồng để ràng buộc trách nhiệm của đối tác EU.

- Nhóm lý do phổ biến tiếp theo là thuế MFN đã bằng 0% hoặc tương đương mức thuế ưu đãi theo EVFTA, do đó doanh nghiệp không cần sử dụng tới ưu đãi thuế EVFTA (31,3% doanh nghiệp nêu lý do này) và doanh nghiệp đã sử dụng ưu đãi thuế theo GSP (17,9%). Với các trường hợp này, việc chưa hưởng lợi từ EVFTA là lựa chọn có chủ đích của doanh nghiệp để sử dụng các ưu đãi khác đơn giản hơn, ưu đãi hơn hoặc phù hợp với tình trạng cụ thể của doanh nghiệp. Vì vậy về cơ bản đây là những trường hợp dù không hưởng ưu đãi EVFTA nhưng không đáng lo ngại. Mặc dù vậy, cần lưu ý rằng theo cam kết EVFTA, ưu đãi GSP chỉ có hiệu lực trong 02 năm đầu thực thi EVFTA, tức là đã tự động chấm dứt từ 1/8/2022. Sau ngày này, doanh nghiệp vẫn có thể hưởng mức thuế ưu đãi theo GSP (nếu thuế EVFTA không ưu đãi bằng GSP tại thời điểm xuất/nhập khẩu) nhưng hàng hóa đều phải tuân thủ quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ của EVFTA. Vì vậy, từ năm thứ ba thực hiện EVFTA, khi không còn lựa chọn về GSP nữa, để tiếp tục hưởng ưu đãi ở thị trường EU doanh nghiệp sẽ phải nỗ lực để đáp ứng các yêu cầu của EVFTA.
- Một nguyên nhân khác ít phổ biến hơn nhưng tương đối gây quan ngại là doanh nghiệp không biết có ưu đãi thuế quan EVFTA để mà tận dụng (15,4% doanh nghiệp). Đáng chú ý trong khi chỉ 10,8% doanh nghiệp FDI nêu lý do này thì có tới 20,4% các doanh nghiệp dân doanh đề cập đến. Trên thực tế, không chỉ với EVFTA mà với nhiều FTA trước đó, đây vẫn luôn là lý do chủ yếu dẫn tới tình trạng “lãng phí” các cơ hội thuế quan. Đối với một số ngành, nhất là các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu đầu vào nhập khẩu từ một nước thứ ba, sự “lãng phí” này là bất đắc dĩ, khi việc thay đổi nguồn cung hay công đoạn sản xuất đòi hỏi chi phí quá lớn mà các ưu đãi thuế quan từ FTA không thể kham nổi. Nhưng cũng có những lĩnh vực, những trường hợp mà sự “lãng phí” này đơn giản chỉ do sự thiếu chủ động tìm hiểu của doanh nghiệp, và vì vậy rất đáng tiếc.

- Cuối cùng là nhóm nguyên nhân ít được đề cập nhất nhưng cũng đáng tiếc nhất: Doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi dù lô hàng đáp ứng được quy tắc xuất xứ vì lý do (i) không xin được chứng từ chứng nhận xuất xứ cho hàng xuất khẩu do thiếu giấy tờ, vướng mắc về thủ tục, không kịp thời hạn...(10,3% doanh nghiệp); hoặc (ii) không đáp ứng các yêu cầu khác về vận chuyển như thiếu các giấy tờ vận chuyển cần thiết, không có xác nhận về việc hàng hóa không bị dỡ ra khi quá cảnh...(11,8% doanh nghiệp). Trong cả hai trường hợp này, tỷ lệ các doanh nghiệp dân doanh gặp vướng mắc (12,2% và 14,3%) đều cao hơn đáng kể so với doanh nghiệp FDI (6,8% và 8,1%). Mặc dù tỷ lệ các doanh nghiệp nêu nguyên nhân này là không lớn, nhưng lại rất đáng lưu ý bởi lý do đằng sau các vướng mắc này một phần nằm ở chính doanh nghiệp (ví dụ do bản thân doanh nghiệp chưa đáp ứng đúng các yêu cầu) nhưng cũng có thể nằm ở các cơ quan có thẩm quyền (do các quy trình, thủ tục, điều kiện chưa hợp lý hoặc cách thức thực hiện thiếu hợp tác, gây chậm trễ...).

## HÌNH 17

### Các lý do khiến doanh nghiệp chưa tận dụng được ưu đãi thuế quan EVFTA



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## 5. EVFTA và các FTA trong triển vọng và kế hoạch kinh doanh trong tương lai của doanh nghiệp

Trong hai năm đầu thực thi EVFTA, nền kinh tế Việt Nam và thế giới chịu ảnh hưởng sâu sắc của dịch bệnh COVID-19, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, các khủng hoảng năng lượng, nguyên vật liệu, logistics, chiến sự Nga-Ukraine, các biện pháp trừng phạt và trả đũa và những biến động vĩ mô về lạm phát, lãi suất, tỷ giá sau đó. Theo các chuyên gia, tình hình kinh tế thế giới sẽ tiếp tục bất ổn trong ít nhất một hai năm tới.

Với Việt Nam, sau giai đoạn khó khăn nhất do dịch bệnh, dù bối cảnh thế giới có nhiều bất lợi, nền kinh tế đã từng bước phục hồi, thậm chí đã chớp được những cơ hội tinh thể (giá lương thực tăng, những khoảng trống thị trường mở ra do đứt gãy chuỗi cung từ Trung Quốc và Nga, tỷ giá ngoại tệ có lợi cho xuất khẩu...) để bắt đầu có những dấu hiệu lạc quan trở lại. Trong 9 tháng đầu năm 2022, GDP tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong giai đoạn 2011-2022; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 282,52 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 276 tỷ USD, tăng 13%, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 6,52 tỷ USD. Mặc dù vậy, trong thời gian tới, với cảnh báo của nhiều tổ chức quốc tế về nguy cơ suy thoái của kinh tế thế giới, là một nền kinh tế có độ mở cao<sup>9</sup>, kinh tế Việt Nam chắc chắn sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là khi các thị trường xuất khẩu suy giảm nhu cầu tiêu dùng và các dòng vốn đầu tư thắt chặt.

Trước viễn cảnh nhiều quan ngại của 2-3 năm tới, ít nhất từ góc độ thương mại hàng hóa, các FTA nói chung và EVFTA nói riêng có thể là một trợ lực có ý nghĩa cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu, khắc phục khó khăn để ổn định và tiếp tục phát triển.

Để làm rõ hơn về điều này, Khảo sát tìm hiểu đánh giá của các doanh nghiệp về tác động của các FTA, trong đó có EVFTA, triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp trong 03 năm tới, những lợi ích mà họ kỳ vọng từ đây, những khó khăn mà họ lo ngại và kế hoạch của doanh nghiệp trước các viễn cảnh này.

### 5.1 TÁC ĐỘNG CỦA EVFTA VÀ CÁC FTA TỚI TRIỂN VỌNG KINH DOANH

#### Về khả năng tác động

Khi được hỏi EVFTA và FTA liệu có tác động tới triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp trong 03 năm tới hay không, có tới 76,3% các doanh nghiệp phản hồi Khảo sát khẳng định các FTA sẽ có tác động, ảnh hưởng tới doanh nghiệp, chỉ có 3,8% cho rằng doanh nghiệp sẽ không chịu tác động nào từ các Hiệp định này. Tuy nhiên, cũng có 19,9% doanh nghiệp lưỡng lự, không chắc liệu mình có chịu tác động gì từ các FTA này hay không.

<sup>9</sup> Tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP năm 2021 của Việt Nam là 184%, cao gấp hơn 3 lần mức trung bình của toàn thế giới, theo số liệu của Ngân hàng Thế giới và OECD.

Cùng với một số thực tế khác, kết quả này cho thấy một số thông điệp thú vị:

- *Thứ nhất*, hội nhập FTA đang được doanh nghiệp đánh giá như biểu hiện của hội nhập nói chung. Từ góc độ kỹ thuật, các FTA, kể cả các FTA thế hệ mới với phạm vi rộng như EVFTA, cũng mới chỉ “đụng chạm” trực diện tới các khía cạnh về sản xuất, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư và một số lĩnh vực quy tắc (cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử...) mà không phải là tất cả các vấn đề về kinh tế hay môi trường kinh doanh. Vì vậy, một tỷ lệ “áp đảo” (tới 76,3%) doanh nghiệp dự kiến các FTA sẽ có tác động tới hoạt động kinh doanh của mình là rất cao.

Tất nhiên, điều này có thể xuất phát một phần từ phạm vi ưu tiên của nhóm mẫu Khảo sát (tập trung vào nhóm sản xuất, xuất nhập khẩu, thương mại hàng hóa và dịch vụ liên quan). Tuy nhiên, có lẽ có một thực tế khác quan trọng hơn có thể lý giải kết quả này: Các FTA cùng với các thỏa thuận mở cửa thương mại khác (hội nhập theo chiều sâu) và nền tảng mở cửa theo WTO (hội nhập theo chiều rộng) đang tạo ra các tác động hội nhập cộng hưởng đối với nền kinh tế Việt Nam, từ đó ảnh hưởng tới hầu như tất cả các lĩnh vực, các chủ thể kinh tế. Vì vậy, trong một chừng mực nhất định, tác động từ các FTA đang được các doanh nghiệp nhận diện như hiệu ứng chung của hội nhập.

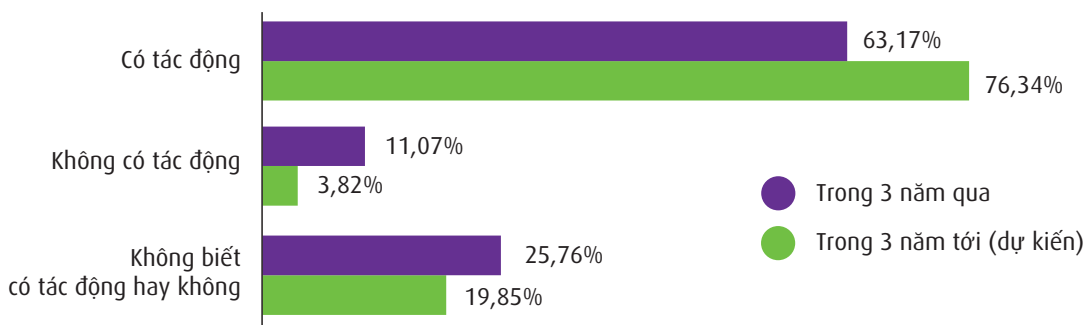
- *Thứ hai*, các doanh nghiệp có xu hướng tin rằng các FTA sẽ có tác động rộng hơn, bao trùm hơn tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

Như nêu tại tiểu mục 2 ở trên, cũng trong Khảo sát này, trước câu hỏi về việc doanh nghiệp có từng chịu tác động của các FTA *trong thời gian trước* không, chỉ có 63,2% doanh nghiệp xác định có chịu tác động, có tới 11,1% nói doanh nghiệp không chịu tác động nào và 25,7% không biết có bị tác động hay không.

Trong so sánh với các kết quả tương ứng khi hỏi về tác động của các FTA trong tương lai, có thể thấy số tin rằng có tác động đã tăng lên đáng kể, trong khi số cho rằng không tác động hoặc còn băn khoăn giảm nhiều. Nói cách khác, khi nhìn vào tương lai 03 năm tới, đã có nhiều hơn các doanh nghiệp tin rằng các FTA sẽ có tác động nhiều hơn trong tương lai tới hoạt động của doanh nghiệp so với trước đây, trong đó có cả các doanh nghiệp chưa từng chịu tác động từ các FTA hay chưa nhận diện được các tác động.

## HÌNH 18

Tác động của các FTA tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## Về các hướng tác động

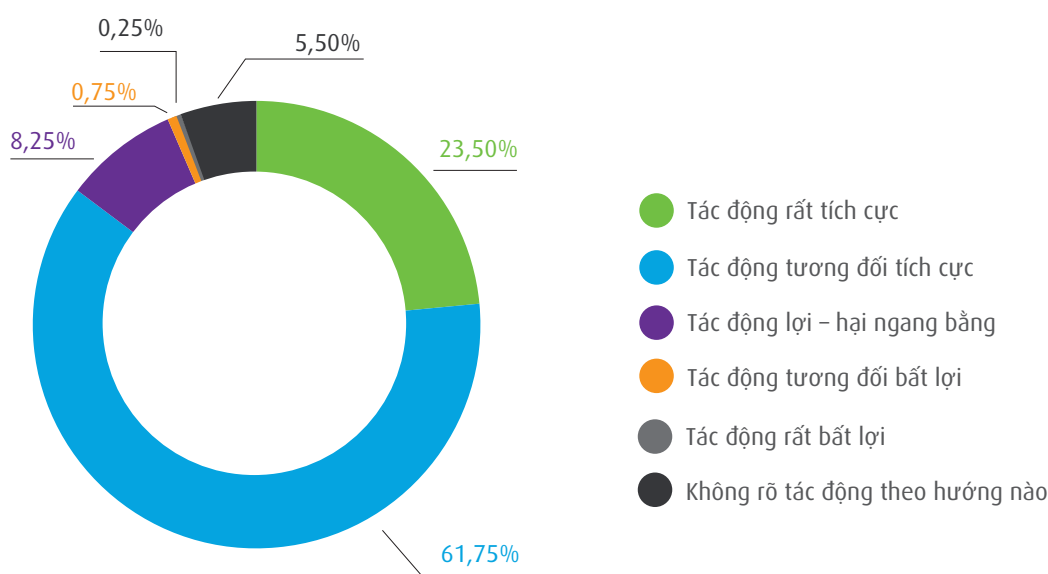
Đối với nhóm tin rằng các FTA sẽ có tác động, **phần lớn (85,3%) các doanh nghiệp cho rằng EVFTA và các FTA sẽ có tác động tích cực tới triển vọng kinh doanh trong 03 năm tới**. Chỉ có 1% doanh nghiệp dự kiến tác động này cơ bản là bất lợi, 8,2% cho rằng lợi-hại đan xen và khoảng 5,5% đoán là sẽ có tác động nhưng không chắc sẽ theo hướng nào là chủ yếu.

Các tỷ lệ nói trên gần tương tự với tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về các tác động thực tế từ các FTA (như nêu trong tiểu mục 2.1 ở trên). Có vẻ như phần đông các doanh nghiệp đã dựa trên trải nghiệm của mình về hướng tác động của các FTA trong quá khứ để dự kiến chiều hướng ảnh hưởng trong tương lai. Và vì các trải nghiệm trong quá khứ cơ bản là tốt, cái nhìn của doanh nghiệp về tác động tương lai của các FTA cũng rất sáng sủa.

Xét theo nhóm doanh nghiệp, các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và FDI tỏ ra tin tưởng vào các tác động tích cực của các FTA với tương lai hơn chút ít các doanh nghiệp dân doanh. Trong khi đó, về quy mô, dường như các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì càng tự tin hơn về ảnh hưởng của các FTA tới triển vọng kinh doanh tích cực của mình mặc dù khoảng cách không quá xa.

HÌNH 19

Hướng tác động của các FTA tới triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2022

## 5.2 NHỮNG KỶ VỌNG LỢI ÍCH TỪ EVFTA VÀ CÁC FTA

Khi được hỏi về mức độ kỳ vọng với những lợi ích cụ thể mà doanh nghiệp có thể nhận được từ EVFTA và các FTA, các doanh nghiệp tỏ ra rất lạc quan. Trong trung bình, **90,5% doanh nghiệp kỳ vọng ở mức độ khác nhau vào một/các lợi ích cụ thể EVFTA và các FTA có thể mang lại cho hoạt động kinh doanh của họ.**

Tỷ lệ các doanh nghiệp có kỳ vọng vào hiệu ứng tích cực của các FTA trong Khảo sát 2022 này chỉ giảm nhẹ so với tỷ lệ thu được từ Khảo sát năm 2020 của VCCI (91,5%). Tuy nhiên, tỷ lệ “rất kỳ vọng” đã giảm từ mức 57,7% năm 2020 xuống còn 41,5% năm 2022, phần nhiều chuyển sang “kỳ vọng tương đối” hoặc “chút ít”, cho thấy so với 2020, mức độ kỳ vọng hiện tại của các doanh nghiệp ở các FTA phần nào đã nhạt hơn. Với một viễn cảnh kinh tế thế giới nhiều bất định hơn hẳn so với 2020, cùng với thực tế đã trải nghiệm trong 02 năm qua với các FTA, có vẻ như các doanh nghiệp giảm bớt sự kỳ vọng vào các FTA.

Đi sâu hơn vào từng nhóm lợi ích lớn từ EVFTA và các FTA mà doanh nghiệp kỳ vọng, Khảo sát cho thêm những thông tin đáng chú ý:

- *Về các cơ hội gia tăng quy mô doanh thu, lợi nhuận*

Kết quả Khảo sát cho thấy có tới 91% doanh nghiệp kỳ vọng ít nhiều vào nguồn cung, lượng đơn hàng, giao dịch, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tốt hơn nhờ các FTA. Đặc biệt, có tới 47,4% doanh nghiệp đặt kỳ vọng cao vào điều này. Theo nhóm doanh nghiệp, tỷ lệ “rất kỳ vọng” trong doanh nghiệp dân doanh gần tương đương với doanh nghiệp FDI (40,6% - 42,8%) trong khi nhóm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (DNNN) chỉ đặt kỳ vọng ở mức “tương đối” hoặc “chút ít”, không có “rất kỳ vọng”. Có lẽ các DNNN không đặt nhiều kỳ vọng vào các lợi ích cụ thể từ các FTA trong tương lai dựa trên trải nghiệm không mấy lạc quan trong quá khứ (chẳng hạn chỉ có 12,5% DNNN cho biết đã từng hưởng lợi cụ thể từ các cam kết EVFTA trong so sánh với mức trung bình 40,8% tất cả các doanh nghiệp).

- *Về các cơ hội liên quan tới chuỗi giá trị toàn cầu*

Theo Khảo sát, 90,5% doanh nghiệp tin rằng nhờ EVFTA và các FTA, doanh nghiệp sẽ có cơ hội nhất định để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu và thu được nhiều lợi ích từ đây (36,8% “rất kỳ vọng”). Theo nhóm doanh nghiệp, kỳ vọng này ở các doanh nghiệp vừa và lớn cao hơn đáng kể so với ở các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Có lẽ sự kỳ vọng của doanh nghiệp không tách rời với nhận thức của họ về năng lực tham gia chuỗi của chính mình. Cũng như vậy, trong so sánh với tỷ lệ 60,1% “rất kỳ vọng” theo Khảo sát năm 2020, có vẻ như doanh nghiệp đã tỉnh táo hơn nhiều khi nhìn nhận về cơ hội tham gia chuỗi nhờ vào các FTA.

- *Về các cơ hội hợp tác, liên kết kinh doanh*

So với các khía cạnh khác, tỷ lệ các doanh nghiệp nhìn thấy các cơ hội hợp tác, đầu tư, liên doanh với các đối tác trong nước và nước ngoài từ EVFTA và các FTA có khiêm tốn hơn (88,4%) tuy vẫn ở mức rất cao. Điều này có thể giải thích được phần nào từ thực tế là khác với các cơ hội trực tiếp về mở rộng thị trường hay tham gia vào chuỗi sản xuất xuất khẩu nhờ vào ưu đãi thuế quan, các cơ hội đầu tư kinh doanh từ các FTA thường được thúc đẩy một cách gián tiếp và lâu dài (thông qua các triển vọng kinh tế và các cơ hội lợi nhuận hứa hẹn từ quá trình thực thi các FTA), đồng thời có nhiều yếu tố ngoài hội nhập phải được cân nhắc trong mỗi quyết định hợp tác kinh doanh.

- *Về môi trường kinh doanh*

Có tới 92,2% doanh nghiệp tham gia Khảo sát hy vọng việc thực thi EVFTA và các FTA sẽ giúp môi trường kinh doanh, các thủ tục hành chính, các vấn đề thể chế khác sẽ được cải thiện ít nhiều (46,9% “rất kỳ vọng”). Theo nhóm doanh nghiệp, tỷ lệ DNNN có kỳ vọng cao ở khía cạnh này (25%) chỉ xấp xỉ phân nửa tỷ lệ các doanh nghiệp FDI và dân doanh có cùng mức kỳ vọng (46,7%-47,3%). Có lẽ các DNNN không bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố về môi trường kinh doanh như các nhóm doanh nghiệp còn lại, do đó không đặt nặng vấn đề này. Cũng có thể nhóm này không có nhiều lợi ích khi môi trường kinh doanh được điều chỉnh theo các cam kết FTA.

Trong tổng thể, có thể thấy doanh nghiệp đặt nhiều kỳ vọng vào các khía cạnh lợi ích cụ thể từ EVFTA và các FTA. Một mặt, sự lạc quan, tin tưởng và kỳ vọng cao này có thể là cơ sở quan trọng để thúc đẩy sự chủ động của doanh nghiệp trong tìm hiểu cụ thể các cơ hội từ EVFTA và các FTA, từ đó dần hiện thực hóa các mục tiêu kỳ vọng. Mặt khác, những kỳ vọng quá mức hoặc thiếu căn cứ có thể dẫn tới những rủi ro nhất định. Đó có thể là rủi ro trong hoạch định chiến lược kinh doanh tương lai, khi tính toán về lợi ích dự kiến của doanh nghiệp vượt quá xa so với thực tế có thể đạt được. Đó cũng có thể là rủi ro trong đánh giá các nguy cơ, từ đó ảnh hưởng tới việc dự liệu các phương án ứng phó với các thách thức hay sự chuẩn bị cho những khó khăn có thể phát sinh.

Trên thực tế, hiện tượng “kỳ vọng có phần thái quá” vào tác động của các FTA là điều đã được nhận diện trong Khảo sát mà VCCI thực hiện năm 2020 về cùng nội dung. Mặc dù mức độ kỳ vọng đã nhạt hơn trong nhiều khía cạnh ở Khảo sát năm 2022 này, trong tổng thể sự kỳ vọng vẫn là rất cao. Điều này một lần nữa cảnh báo chúng ta về nguy cơ lạc quan quá mức và sự cần thiết phải có những hoạt động tuyên truyền phổ biến chính xác và đầy đủ cho doanh nghiệp về tác động thực chất của những Hiệp định này đối với nền kinh tế cũng như mỗi doanh nghiệp cụ thể.

### 5.3 NHỮNG LỰC CẢN KHIẾN DOANH NGHIỆP KHÓ HIỆN THỰC CƠ HỘI TỪ EVFTA VÀ CÁC FTA

Mặc dù có kỳ vọng rất cao về các lợi ích mà EVFTA và các FTA có thể mang lại, các doanh nghiệp cũng nhận diện khá rõ về các lực cản có thể làm khó họ trong quá trình hiện thực hóa các cơ hội lợi ích này.

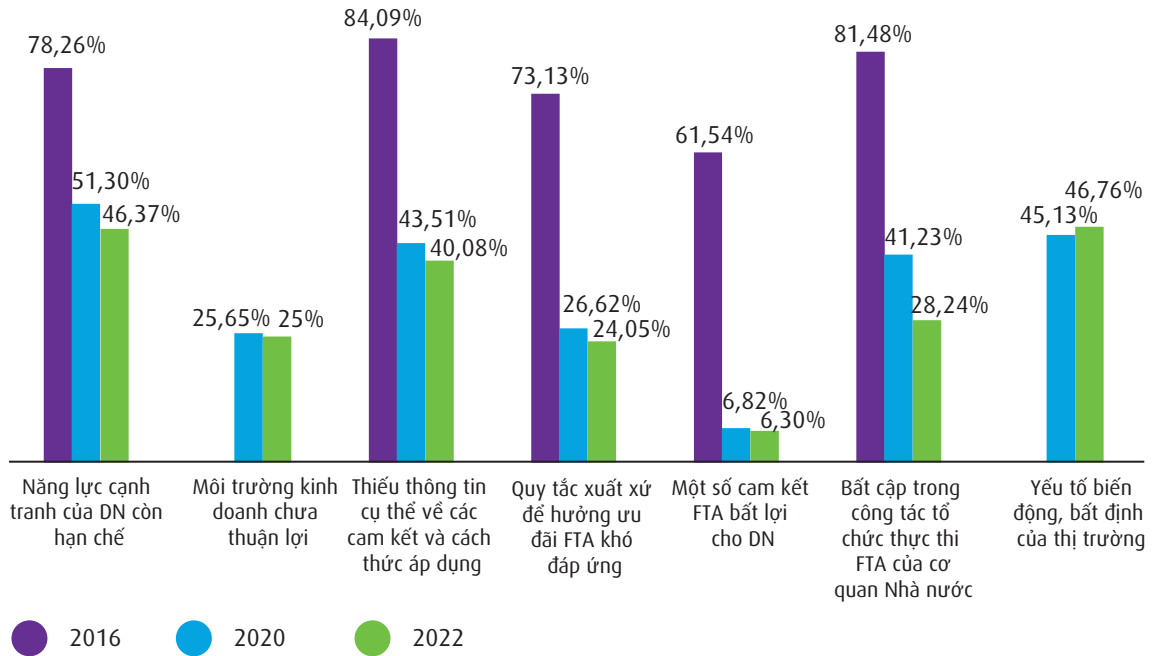
Trong so sánh với kết quả các Khảo sát tương tự mà VCCI thực hiện năm 2016 và 2020, kết quả Khảo sát lần này cho thấy ***dù các lực cản vẫn còn là vấn đề lớn với nhiều doanh nghiệp, tình hình chung đã có những dấu hiệu lạc quan hơn.*** Cụ thể:

- Ngoại trừ sự gia tăng khó khăn từ biến động và bất định của thị trường, ở tất cả các khía cạnh khác, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn đều giảm so với 2020, giảm mạnh so với 2016. Trong tổng thể, các lực cản xuất phát từ nguyên nhân chủ quan khiến doanh nghiệp khó tận dụng cơ hội từ các FTA đã giảm từ khoảng 1/2 tới 2/3 hiện tại so với 6 năm trước đây.
- Doanh nghiệp ghi nhận sự cải thiện ấn tượng trong cách thức tổ chức thực thi các FTA của các cơ quan có thẩm quyền (từ chỗ có tới 81,5% doanh nghiệp cho rằng đây là yếu tố cản trở, tỷ lệ này đã giảm gần một nửa vào năm 2020 còn 41,2% và đến 2022 đây chỉ còn là rào cản với 28,2% doanh nghiệp). Dù vậy, trong bối cảnh cứ có 10 doanh nghiệp thì có xấp xỉ 3 phần nản về sự chậm chạp, vướng mắc, thiếu linh hoạt của các cơ quan thực thi FTA hay cứ 4 doanh nghiệp thì có 1 đánh giá môi trường kinh doanh chưa thuận lợi và còn những cản trở bất hợp lý, rõ ràng câu chuyện cải cách thể chế nói chung và tổ chức thực thi các FTA nói riêng vẫn rất thời sự.
- Về năng lực cạnh tranh, mặc dù vẫn còn là rào cản với 46,4% doanh nghiệp, có vẻ như các doanh nghiệp đã tự tin hơn chút ít về khía cạnh này so với 2020, càng tự tin hơn nhiều so với năm 2016. Trong bối cảnh phần lớn doanh nghiệp vừa thoát ra khỏi giai đoạn khó khăn chưa từng có do dịch bệnh COVID và những diễn biến khác, sự tự tin này là rất quý giá. Thêm nữa, các kết quả Khảo sát cũng cho thấy khác với 5-7 năm trước, doanh nghiệp đang tự nhận thức được lực cản lớn nhất là chính họ, là những hạn chế trong năng lực cạnh tranh của bản thân họ mà không phải các yếu tố bên ngoài về cơ chế, chính sách của Nhà nước hay môi trường kinh doanh.
- Đã có sự cải thiện đáng kể về hiệu quả công tác phổ biến tuyên truyền và tổ chức thực thi cam kết của các cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận trong kết quả Khảo sát năm nay. Cụ thể, nếu như năm 2016, các vấn đề như thiếu thông tin cam kết, vướng mắc, khó khăn trong tổ chức thực thi cam kết của các cơ quan có thẩm quyền, hay môi trường kinh doanh kém thuận lợi đứng trong топ các rào cản lớn nhất khiến doanh nghiệp không thể hưởng lợi từ các FTA thì nay tình hình đã được cải thiện đáng kể. Tuy vậy, dường như các nỗ lực vẫn còn phải tiếp tục, thậm chí với yêu cầu cao hơn, khi mà mặc dù trên thực tế đã có rất nhiều sản phẩm tuyên truyền FTA có chất lượng từ cả các cơ quan Nhà nước, VCCI, vẫn có 40,1% doanh nghiệp cho biết họ thiếu thông tin cần thiết để hiểu và vận dụng cam kết.



HÌNH 20

Những yếu tố cản trở doanh nghiệp hưởng lợi từ các FTA



Nguồn: Khảo sát của VCCI 2016, 2020, 2022

## 5.4 EVFTA VÀ CÁC FTA TRONG KẾ HOẠCH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### VỀ KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH

Bên cạnh việc nhận diện các kỳ vọng của doanh nghiệp về những lợi ích từ các FTA và cả những lực cản có thể khiến họ khó đạt được các kỳ vọng này, Khảo sát cũng tìm hiểu sâu hơn về sự chuẩn bị của doanh nghiệp cho tương lai này.

Khi được hỏi liệu doanh nghiệp đã hoặc dự định có kế hoạch điều chỉnh kinh doanh để tận dụng cơ hội lợi ích từ EVFTA và các FTA hoặc hạn chế những bất lợi nếu có từ đây không, có 59,4% doanh nghiệp cho biết có kế hoạch này.

Theo nhóm doanh nghiệp, tỷ lệ các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (DNNN) có kế hoạch điều chỉnh chỉ là 37,5%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ ở các doanh nghiệp FDI và dân doanh (59,2%-60,3%). Nếu nhìn từ thực tế là các DNNN luôn ở nhóm có đánh giá ít tích cực nhất về mức độ tác động và hiệu quả trong quá khứ, cũng như về kỳ vọng lợi ích trong tương lai của các FTA, có lẽ không khó giải thích tại sao nhóm này ít có dự định thay đổi nhất.

### VỀ CÁC DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH CỤ THỂ

Khi hỏi các doanh nghiệp thuộc nhóm “có kế hoạch điều chỉnh” về các dự kiến cụ thể của họ, Khảo sát đã nhận thấy một xu hướng rất thực dụng: Có một sự thống nhất gần như tuyệt đối giữa những nguyên nhân chính yếu mà doanh nghiệp cho là sẽ cản trở họ tận dụng cơ hội từ các FTA (xem tại tiểu mục 5.3 ở trên) với những giải pháp mà họ đã/đang triển khai trong các kế hoạch này.

Nói cách khác, các ưu tiên trong kế hoạch điều chỉnh của doanh nghiệp đều nhằm tới việc giải quyết trực diện các tồn tại chủ quan đang cản trở họ tận dụng các cơ hội từ các FTA. Cụ thể:

- **Ưu tiên lớn nhất của doanh nghiệp là cải thiện năng lực cạnh tranh** thông qua các kế hoạch nâng cao chất lượng sản phẩm (64% doanh nghiệp có dự định này), nâng cao chất lượng lao động ở cả cấp quản lý (42,4%) và kỹ thuật (45%), cải thiện công nghệ, tổ chức lại sản xuất để tăng năng suất (42,1%). Mặc dù cùng ưu tiên cải thiện năng lực cạnh tranh nhưng mỗi nhóm doanh nghiệp tùy vào thực tế của mình mà có các thứ tự ưu tiên khác nhau. Với các DNNN, vấn đề nâng cao chất lượng lao động là ưu tiên hàng đầu (66,7% DNNN lựa chọn) thì các doanh nghiệp dân doanh lại đặt ưu tiên nhiều hơn vào nâng cao chất lượng sản phẩm (72,6%).
- **Tiếp đến là các ưu tiên cho các hoạt động để tận dụng cơ hội thị trường từ các FTA** như tăng cường quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại ở các thị trường đối tác (45,3%), điều chỉnh nguồn nguyên liệu, quy trình sản xuất để đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA (45%), đạt các chứng nhận về môi trường, vệ sinh thực phẩm... của thị trường đối tác (37,3%). Đáng chú ý là với các doanh nghiệp FDI, nội dung được tập trung quan tâm lớn nhất trong kế hoạch của họ (trên cả vấn đề cải thiện chất lượng sản phẩm) chính là điều chỉnh nguồn cung, quy trình sản xuất nhằm đáp ứng quy tắc xuất xứ (57,8%), khía cạnh trực diện nhất trong mục tiêu tận dụng cơ hội thuế quan FTA.
- Nằm trong nhóm ưu tiên thấp nhất là **các điều chỉnh liên quan tới mục tiêu phát triển lâu dài của doanh nghiệp** như huy động, bổ sung vốn đầu tư (37,6%), tìm giải pháp tham gia sâu hơn vào các chuỗi sản xuất (30,9%), chuyển đổi sản xuất để nâng cao giá trị, vị trí trong chuỗi (21,5%). Tuy nhiên, có lẽ vì đã có sẵn nhiều thuận lợi ở các khía cạnh này, mức độ ưu tiên của các doanh nghiệp FDI tới các nội dung này thấp hơn hẳn doanh nghiệp dân doanh. Trong khi đó nhóm DNNN không có dự định nào liên quan tới các vấn đề này.

Nếu nhìn vào từng nhóm doanh nghiệp, thứ tự các vấn đề cụ thể được ưu tiên trong các kế hoạch điều chỉnh sản xuất kinh doanh phản ánh ít nhiều các vấn đề nội tại của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp dân doanh chú trọng vấn đề nâng cao chất lượng và quảng bá sản phẩm. Trong khi đó các DNNN tập trung vào câu chuyện tăng năng suất, chất lượng của đội ngũ lao động. Các FDI vốn khá mạnh về năng lực cạnh tranh chung thì tập trung ưu tiên hàng đầu vào việc điều chỉnh nguồn cung và sản xuất để hưởng ưu đãi thuế quan ngay từ các FTA.

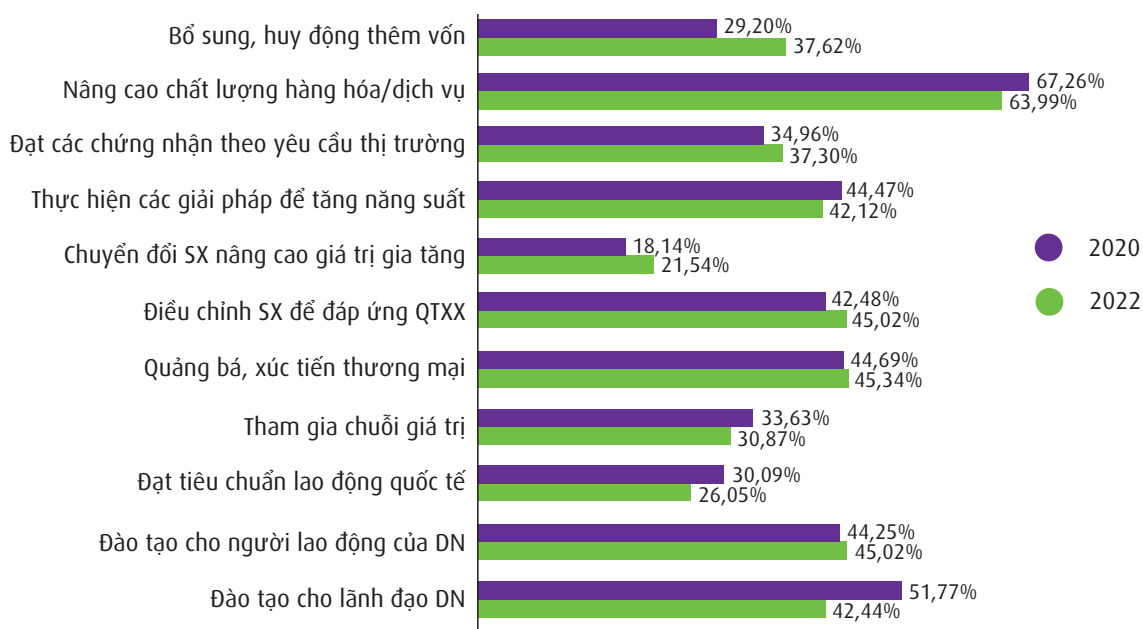
Trong so sánh với Khảo sát năm 2020 của VCCI, kết quả Khảo sát năm 2022 này cho thấy một số thay đổi nhất định trong các ưu tiên của doanh nghiệp:

- Vấn đề tăng vốn (thông qua huy động, bổ sung vốn đầu tư hoặc tìm kiếm các nguồn vốn vay) được doanh nghiệp tập trung chú ý hơn (37,6%) so với hai năm trước đây (29,2%);
- Mặc dù vẫn là trọng tâm phổ biến nhất trong kế hoạch điều chỉnh của các doanh nghiệp, vấn đề nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa/dịch vụ nói chung nhận được ít hơn sự quan tâm của doanh nghiệp trong Khảo sát năm 2022 (64%) so với năm 2020 (67,3%). Trong khi các vấn đề trực diện và thực tiễn lại được chú ý hơn (như điều chỉnh để đáp ứng quy tắc xuất xứ theo FTA, đạt các chứng nhận/đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường tiêu thụ, chuyển đổi sản xuất để nâng giá trị gia tăng thu về...);
- Các vấn đề có tính lâu dài thu hút được ít sự quan tâm hơn của doanh nghiệp (tham gia các chuỗi sản xuất, đạt các tiêu chuẩn quốc tế về lao động hay môi trường...).

Sự thay đổi này một lần nữa khẳng định xu hướng thực chất và thực dụng hơn trong các kế hoạch điều chỉnh kinh doanh của doanh nghiệp.

## HÌNH 21

Các ưu tiên trong điều chỉnh kinh doanh để sẵn sàng cho các FTA



Nguồn: Khảo sát của VCCI 2020, 2022

## Về các lý do tại sao “không có kế hoạch điều chỉnh”

Cứ 10 doanh nghiệp được hỏi thì có 4 doanh nghiệp chưa có ý định điều chỉnh sản xuất kinh doanh để sẵn sàng cho các cơ hội, rủi ro từ các FTA. Trong so sánh với tỷ lệ chỉ 26,6% trong Khảo sát năm 2020, dường như các doanh nghiệp hiện tại đã bớt mạo hiểm hơn với việc tự điều chỉnh để “đón” các FTA.

Khảo sát tìm hiểu lý do tại sao họ lựa chọn “không làm gì” và đã thu được những thông tin đáng chú ý.

- Đứng đầu trong số các nguyên nhân khiến doanh nghiệp “không làm gì” là bởi họ tin mình **đã đủ năng lực để sẵn sàng cho các FTA**, dù là các cơ hội hay thách thức. Cụ thể, 39% doanh nghiệp cho rằng kế hoạch kinh doanh hiện tại của mình đã đủ để tận dụng các cơ hội từ FTA và vượt qua các rủi ro, nếu có. Kết quả này có sự khác biệt đáng kể so với Khảo sát năm 2020, khi đó chỉ có 28,1% doanh nghiệp chọn lý do này (tỷ lệ thấp nhất nếu không tính nhóm doanh nghiệp không làm gì do không tin vào hiệu quả). Có thể các doanh nghiệp đã tự tin hơn ở năng lực của mình hiện tại so với hai năm trước. Cũng có thể, như thể hiện trong các kết quả Khảo sát nêu ở các tiểu mục phía trên, các doanh nghiệp đang nhìn nhận thực chất hơn về các FTA, cũng thực dụng hơn trong hành động, và vì vậy nhìn vào các vấn đề trước mắt hơn là lâu dài.

Nhìn sâu hơn thì các doanh nghiệp FDI (43,6%) và doanh nghiệp có quy mô lớn (51,6%) có tỷ lệ lớn nhất các doanh nghiệp nêu lý do này. Có lẽ hai nhóm này quả thật có đủ tự tin để cho rằng mình hiện đã sẵn sàng.

- Lý do phổ biến thứ hai, được 34,3% doanh nghiệp nhóm “không làm gì” nêu ra, là họ **không thấy cần thiết phải điều chỉnh hay chuyển đổi**. Họ cho rằng các cơ hội hay thách thức từ các FTA với hoạt động kinh doanh của họ chưa lớn đến mức họ cần phải đầu tư điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để sẵn sàng. So với Khảo sát năm 2020 (36,6%), tỷ lệ lựa chọn lý do này năm 2022 có giảm chút ít, nhưng không tạo ra khác biệt về thứ tự trong lựa chọn của doanh nghiệp.

Với một tỷ lệ lớn các DNNN lựa chọn lý do này (80%), nhóm tỏ ra “thờ ơ” nhất với các FTA ở nhiều khía cạnh (như đã phân tích trong các nội dung trước), kết quả này không bất ngờ. Mức độ quan tâm tới các FTA có lẽ cũng có thể lý giải hợp lý tại sao các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ thấp nhất nêu lý do này, nhóm này có tỷ lệ hưởng lợi nhiều nhất từ các FTA nói chung và EVFTA nói riêng (như nêu ở mục 2 và 3.1 ở trên).

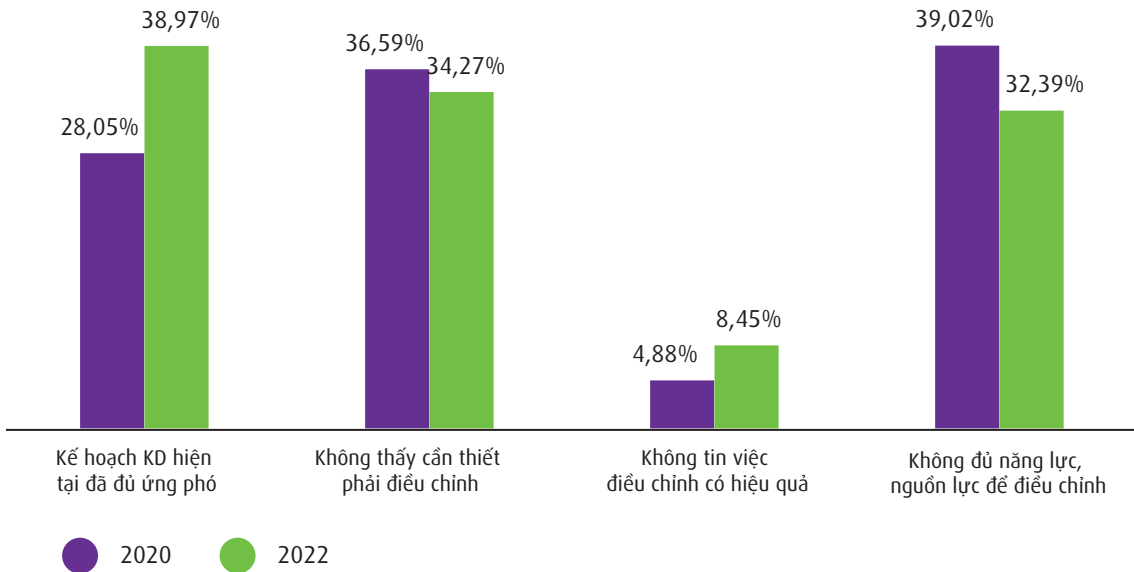
Hoặc có lẽ cái nhìn ngắn hạn, thực dụng của một số doanh nghiệp như nhận diện trong Khảo sát này là nguyên nhân chủ yếu khiến họ không nhìn thấy sự cần thiết của việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để sẵn sàng cho các tác động hội nhập FTA trong dài hạn.

- Có 32,4% doanh nghiệp chọn “không làm gì” mặc dù họ biết điều chỉnh là hữu ích xuất phát từ thực tế là họ **không có đủ năng lực, nguồn lực để làm hoặc không biết phải điều chỉnh thế nào**. Tín hiệu vui là nhóm “cái khó bó cái khôn” này đã giảm chút ít so với tỷ lệ 39% trong Khảo sát năm 2020.
- Cuối cùng, có một nhóm nhỏ trong số này (8,5%) lựa chọn không làm gì bởi họ **không tin việc điều chỉnh có thể giúp doanh nghiệp** có thêm cơ hội từ hội nhập hay giảm bớt khó khăn gì từ đây. Có tới 40% các DNNN nêu lý do này để giải thích tại sao doanh nghiệp mình không có kế hoạch điều chỉnh gì.

Tất nhiên, không phải hoạt động kinh doanh nào cũng sẽ chịu tác động trực tiếp và rõ ràng từ hội nhập, bởi thế không phải với doanh nghiệp nào cũng cần thiết phải hành động. Lựa chọn này, vì vậy cũng không hẳn là không tốt. Mặc dù vậy, cũng sẽ rất đáng tiếc nếu trong số này có những trường hợp vì nghi ngờ về hiệu quả mà bỏ qua việc điều chỉnh để mang tới cơ hội hội nhập FTA cho chính mình.

HÌNH 22

Lý do không điều chỉnh kế hoạch kinh doanh



Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2020, 2022

**Tóm lại,** sau hai năm thực thi, EVFTA đã mang lại những kết quả ban đầu tích cực. Với nền kinh tế, các số liệu thống kê cho thấy một bức tranh tương đối sáng về kim ngạch xuất nhập khẩu song phương cũng như kết quả thu hút đầu tư từ EU vào Việt Nam. Từ góc độ của doanh nghiệp, cảm nhận chung về hai năm thực thi EVFTA cũng rất lạc quan, trong đó có không ít doanh nghiệp đã tận dụng được các lợi ích cụ thể đầu tiên từ Hiệp định này, đặc biệt là các ưu đãi thuế quan. Mặc dù vậy, dư địa cho tăng trưởng thương mại và đầu tư song phương giữa hai Bên dưới ảnh hưởng của EVFTA vẫn còn rất lớn. Và còn nhiều việc phải làm để khắc phục tình trạng một tỷ lệ đáng kể các doanh nghiệp chưa biết về lợi ích của EVFTA để tận dụng, chưa đáp ứng được các điều kiện để có thể hưởng lợi từ Hiệp định hay thiếu nguồn lực và năng lực điều chỉnh để sẵn sàng cho các cơ hội mở ra từ đây.



02



Phần thứ hai

## HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT THỰC THI EVFTA

Phần này giới thiệu, phân tích các kết quả hoạt động rà soát các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới trong giai đoạn 8/2020-7/2022 nhằm thực thi các cam kết cụ thể của EVFTA từ 02 góc độ: (i) Yêu cầu từ EVFTA và kế hoạch xây dựng pháp luật thực thi EVFTA của Việt Nam, và (ii) Đánh giá hiệu quả công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA trong hai năm vừa qua (từ quá trình soạn thảo, thời điểm ban hành, tính tương thích và chất lượng các quy định) từ góc độ của doanh nghiệp. Những đánh giá này sẽ là cơ sở để Việt Nam cải thiện chất lượng, hiệu quả hoạt động xây dựng pháp luật thực thi EVFTA trong giai đoạn sắp tới, đồng thời là thông tin có giá trị trong quá trình xây dựng pháp luật hội nhập các FTA tiếp theo.





# I.

## YÊU CẦU VÀ KẾ HOẠCH XÂY DỰNG PHÁP LUẬT THỰC THI EVFTA

Là một FTA thế hệ mới, EVFTA bao gồm các cam kết trong phạm vi rộng, liên quan tới nhiều khía cạnh thể chế, pháp luật nội địa, với các nội dung cam kết có tiêu chuẩn cao hơn mức của WTO (WTO+) mà cơ bản pháp luật Việt Nam hiện hành đang thực hiện. Vì vậy, công tác xây dựng pháp luật để bảo đảm tương thích với các cam kết EVFTA là một khía cạnh lớn, quan trọng trong thực thi Hiệp định này.

Về mặt nội dung, EVFTA có một số cam kết quy tắc tương đồng với CPTPP, một FTA thế hệ mới đã có hiệu lực từ tháng 1/2019, vì vậy một số các cam kết tiêu chuẩn cao trong EVFTA trên thực tế đã được thực thi bởi Việt Nam từ trước đó, theo lộ trình thực thi CPTPP. Công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA, do vậy, cũng được giảm bớt ít nhất ở các khía cạnh này. Tuy vậy, với một số lượng đáng kể các cam kết đặc thù riêng và có tiêu chuẩn cao, công tác xây dựng pháp luật vẫn là một mảng công việc trọng tâm và có ý nghĩa quan trọng trong thực thi Hiệp định này.

## 1. Yêu cầu thực thi EVFTA từ góc độ hiện trạng pháp luật Việt Nam

Về nguyên tắc, từ góc độ pháp luật nội địa, công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA được đặt ra đối với bất kỳ cam kết nào của EVFTA mà pháp luật hiện hành của Việt Nam (tại thời điểm phê chuẩn EVFTA) chưa tương thích.

Tuy nhiên, trên thực tế, phạm vi các hoạt động xây dựng pháp luật được thu hẹp lại đáng kể do đã loại trừ các trường hợp:

- *Cam kết EVFTA được áp dụng trực tiếp mà không cần “nội luật hóa”*

Theo quy định của Luật Điều ước quốc tế<sup>10</sup>, đối với các Điều ước như EVFTA, Quốc hội có thể quyết định việc áp dụng trực tiếp các cam kết đủ rõ, đủ chi tiết. Khi phê chuẩn EVFTA, Quốc hội cũng đồng thời thông qua một danh mục các cam kết EVFTA được áp dụng trực tiếp (Phụ lục II, Nghị quyết 102/2020/NQ-QH14). Điều này có nghĩa là một số cam kết EVFTA mà pháp luật Việt Nam chưa tương thích nằm trong danh mục này được đưa vào hệ thống pháp luật nội địa Việt Nam một cách tự động mà cơ bản không cần phải thực hiện các công việc như sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định pháp luật để thực thi các cam kết này.

- *Cam kết EVFTA yêu cầu việc tham gia/gia nhập các Công ước, Điều ước, Hiệp định quốc tế*

EVFTA bao gồm một số cam kết yêu cầu các Bên (Việt Nam và EU) phải là thành viên của các Công ước, Điều ước, Hiệp định quốc tế (về sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường...) nhất định. Trên thực tế, Việt Nam chưa tham gia một số trong các Công ước, Điều ước, Hiệp định này và vì vậy sẽ phải tiến hành các thủ tục nội bộ để gia nhập và phê chuẩn/phê duyệt các Văn kiện. Quá trình này sẽ làm phát sinh các văn bản hành chính (trong quá trình gia nhập) và có thể cả văn bản pháp luật (sau khi đã gia nhập và phải thực hiện các nghĩa vụ trong các Công ước, Điều ước, Hiệp định quốc tế đó). Tuy nhiên, các văn bản này hoặc không phải là văn bản pháp luật, hoặc không liên quan trực tiếp tới cam kết thực chất của EVFTA, vì vậy không được xếp vào nhóm các hoạt động xây dựng pháp luật thực thi EVFTA.

- *Cam kết EVFTA về các vấn đề thiết chế*

Để phục vụ việc triển khai một số cam kết về thiết chế trong EVFTA (ví dụ thành lập các Ủy ban, các đầu mối liên lạc, Nhóm tư vấn trong nước...), Việt Nam có thể phải ban hành một số văn bản hành chính, chỉ đạo, điều hành (ví dụ các Quyết định hành chính, các Công văn). Tuy nhiên đây không phải là các văn bản pháp luật có giá trị áp dụng chung.

<sup>10</sup> Điều 6.2 Luật Điều ước quốc tế 2016 quy định “Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó”.

Do đó, trong tổng thể, từ góc độ yêu cầu của EVFTA, công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA được thực hiện trong 03 trường hợp cơ bản:

- Pháp luật Việt Nam chưa tương thích với cam kết EVFTA nhưng không áp dụng trực tiếp các cam kết này (trong trường hợp này việc triển khai các hoạt động này chịu sự ràng buộc theo các thời hạn, yêu cầu của cam kết và có thể được giám sát bởi các đối tác EVFTA);
- Pháp luật Việt Nam chưa có các quy định để tận dụng các quyền/bảo lưu mà EVFTA cho phép và Việt Nam thấy cần thiết phải bổ sung các quy định để thực hiện quyền này; và
- Pháp luật Việt Nam chưa đủ để triển khai hiệu quả các cam kết EVFTA mặc dù các cam kết này thuộc diện được áp dụng trực tiếp.

## 2. Kế hoạch đặt ra

Trên cơ sở rà soát tính tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết EVFTA<sup>11</sup>, danh sách các văn bản pháp luật nội địa cần sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới nhằm thực thi EVFTA đã được các cơ quan có thẩm quyền xác định, và được liệt kê trong các văn bản sau đây:

- Nghị quyết số 102/2020/NQ-QH14 của Quốc hội phê chuẩn EVFTA (Phụ lục 4 về các Luật, Bộ luật sẽ được sửa đổi bổ sung theo lộ trình cam kết)
- Quyết định 1201/QĐ-TTg ngày 6/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện EVFTA (Mục 2 “Xây dựng pháp luật, thể chế” của Phụ lục “Một số công việc cụ thể triển khai thực hiện EVFTA”)
- Các Kế hoạch thực hiện EVFTA của các Bộ Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa Thể Thao và Du lịch

Theo các văn bản này, công tác xây dựng pháp luật đặt ra trong 02 năm đầu thực thi EVFTA được xác định cụ thể như sau:

- Sửa đổi 2/2 Luật (bao gồm Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Kinh doanh bảo hiểm);
- Sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới 5/6 Nghị định (bao gồm các Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, hướng dẫn đấu thầu mua sắm theo EVFTA, hướng dẫn Luật Hải quan, về chứng nhận gạo thơm, ban hành biểu thuế ưu đãi đặc biệt);
- Sửa đổi 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (về thuế tư vấn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam);
- Xây dựng mới 2/2 Thông tư (bao gồm Thông tư về phòng vệ thương mại, và Thông tư về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ).

Ngoài ra, ở phạm vi rộng hơn, một số hoạt động pháp lý, thể chế khác cũng nêu trong các Kế hoạch nói trên, bao gồm:

- Tiến hành thủ tục gia nhập 2/4 Công ước, Hiệp định quốc tế (Công ước về quyền tác giả của WIPO – WCT và Công ước về Biểu diễn và bản ghi âm của WIPO - WPPT).
- Xây dựng 03 văn bản hành chính (gồm Quyết định của Chính phủ và Bộ Công Thương về xây dựng cơ chế thành lập Nhóm Tư vấn trong nước; và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định các cơ quan đầu mối để thực thi EVFTA).

<sup>11</sup> Theo Tờ trình của Chính phủ gửi Chủ tịch nước về việc ký EVFTA ngày 6/4/2020 thì Chính phủ đã tiến hành rà soát tổng cộng 58 Luật, 04 Pháp lệnh, 01 Nghị quyết của Quốc hội, 139 Nghị định, 16 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 01 Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán.

### 3. Kết quả thực hiện Kế hoạch

Theo EVFTA, một số cam kết có hiệu lực ngay từ thời điểm EVFTA có hiệu lực, một số khác có lộ trình thực thi dài hơn. Vào thời điểm này, việc tổng hợp kết quả công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA trong Nghiên cứu này sẽ chỉ thực hiện đối với các trường hợp mà theo cam kết phải được thực thi trong giai đoạn 02 năm đầu, hoặc theo kế hoạch chủ động của Việt Nam.

Kết quả công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA trong 02 năm đầu của Việt Nam được tổng hợp trong Bảng 9 dưới đây.

**BẢNG 9**

Tổng kết công tác xây dựng pháp luật, thể chế thực thi EVFTA 02 năm đầu thực thi

STT	Hoạt động	Phạm vi nội dung	Thời hạn thực hiện	Ghi chú bổ sung	Thực tế thực hiện (đến 1/10/2022)
<b>I Các VBQPPL sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới</b>					
1	Sửa đổi Luật SHTT	Sửa đổi, bổ sung quy định để thực thi 03 cam kết: <ul style="list-style-type: none"><li>Chấm dứt bảo hộ nhãn hiệu khi sử dụng gây nhầm lẫn cho công chúng về bản chất, chất lượng, nguồn gốc địa lý</li><li>Kiểu dáng công nghiệp của bộ phận sản phẩm</li><li>Bù đắp thời hạn bảo hộ cho được phẩm do cấp phép lưu hành chậm trễ</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Nghị quyết của Quốc hội (NQ của QH): Không hạn chế</li><li>Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (QĐ của TTg): Tờ trình của CP trong 2021</li></ul>	03 cam kết này đã thuộc Danh mục cam kết áp dụng trực tiếp tạm thời kể từ khi HĐ có hiệu lực	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022 <ul style="list-style-type: none"><li>Ban hành ngày 16/6/2022</li><li>Có hiệu lực từ 1/1/2023</li></ul>
2	Sửa đổi Luật Kinh doanh bảo hiểm	Cho phép thành lập chi nhánh của công ty tái bảo hiểm nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"><li>NQ của QH: 8/2023</li><li>QĐ của TTg, Bộ Tài chính (BTC): Tờ trình của CP 2021</li></ul>		Luật kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) <ul style="list-style-type: none"><li>Ban hành ngày 16/6/2022</li><li>Có hiệu lực từ 1/1/2023</li></ul>

STT	Hoạt động	Phạm vi nội dung	Thời hạn thực hiện	Ghi chú bổ sung	Thực tế thực hiện (đến 1/10/2022)
<b>I Các VBQPPL sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới</b>					
3	Sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (sửa đổi bởi Nghị định 59/2018/NĐ-CP)	Không xác định	<ul style="list-style-type: none"> <li>• QĐ của TTg: 2021</li> <li>• QĐ của BTC: 2022</li> </ul>		<p>Đang dự thảo Nghị định sửa đổi Công văn số 5079/TCHQ-GSQL triển khai thực hiện Điều 4.11 Hiệp định EVFTA về khai hải quan đối với thương nhân nước ngoài ngày 31/7/2020</p> <p>Công văn 2669/TCHQ-GSQL về việc chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong CPTPP và EVFTA ngày 31/5/2021 (chứng từ tự chứng nhận xuất xứ bản điện tử)</p>
4	Sửa đổi Nghị định 95/2020/NĐ-CP về hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm công theo CPTPP	Sửa đổi để bổ sung quy định về hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm công theo EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> <li>• QĐ của TTg: 8/2020</li> <li>• QĐ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT): Quý IV năm 2021</li> </ul>		<p>Nghị định 09/2022/NĐ-CP Ban hành và có hiệu lực ngày 12/1/2022 và 04 Thông tư hướng dẫn</p>
5	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư	Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> <li>• QĐ của Bộ KHĐT: Quý IV năm 2020</li> </ul>	Kế hoạch của CP không đề cập tới văn bản này	<p>Nghị định 31/2021/NĐ-CP Ban hành và có hiệu lực ngày 26/3/2021</p>
6	Nghị định về hàng tân trang	Quy định về nhập khẩu hàng tân trang với EU	<ul style="list-style-type: none"> <li>• QĐ của TTg, Bộ Công Thương (BCT): 8/2023</li> </ul>		Chưa có dự thảo

STT	Hoạt động	Phạm vi nội dung	Thời hạn thực hiện	Ghi chú bổ sung	Thực tế thực hiện (đến 1/10/2022)
<b>I Các VBQPPL sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới</b>					
7	Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt EVFTA	Cam kết ưu đãi thuế quan của Việt Nam trong EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> <li>• QĐ của TTg, BTC: 8/2020</li> </ul>	Kế hoạch của BTC chỉ đề cập tới thời điểm áp dụng của Nghị định, không có thời hạn xây dựng, ban hành	<p>Nghị định 111/2020/NĐ-CP về Biểu thuế xuất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020 – 2022</p> <p>Ban hành và có hiệu lực ngày 18/9/2020</p> <p>Áp dụng hồi tố đối với các tờ khai từ 1/8/2020</p>
8	Nghị định hướng dẫn quy trình đăng ký chứng nhận loại gạo xuất khẩu vào EU để được hưởng ưu đãi hạn ngạch thuế quan	Hướng dẫn điều kiện, thủ tục chứng nhận theo cam kết về điều kiện hưởng hạn ngạch thuế quan đối với gạo thơm	<ul style="list-style-type: none"> <li>• QĐ của TTg, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 8/2020</li> </ul>		<p>Nghị định 103/2020/NĐ-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ban hành và có hiệu lực ngày 4/9/2020</li> </ul>
9	Quyết định 131/2007/QĐT Tg về việc ban hành quy chế thuê tư vấn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam	Hướng dẫn cam kết về dịch vụ xây dựng (suy đoán) <sup>12</sup>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• QĐ của TTg: 8/2020</li> </ul>	Kế hoạch của Bộ Xây dựng không đề cập tới văn bản này.	Không ghi nhận văn bản sửa đổi nào
10	Thông tư hướng dẫn thực hiện Hiệp định EVFTA về phòng vệ thương mại (PVTM)	Hướng dẫn các cam kết về PVTM trong EVFTA	<ul style="list-style-type: none"> <li>• QĐ của BCT: Quý III-IV/2020</li> </ul>	Kế hoạch của Chính phủ không đề cập tới văn bản này	<p>Thông tư 30/2020/TT-BCT hướng dẫn thực hiện EVFTA về PVTM</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ban hành ngày 26/11/2020</li> <li>• Có hiệu lực ngày 11/1/2021</li> </ul>

<sup>12</sup> Ghi chú “suy đoán” trong Bảng này được hiểu là các trường hợp mà Kế hoạch thực thi EVFTA của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan chỉ đề cập tới tên văn bản, không nêu rõ văn bản nhằm thực thi cam kết nào của EVFTA. “Suy đoán” được xác định trên cơ sở đánh giá nội dung cam kết EVFTA liên quan của Nhóm Nghiên cứu.



STT	Hoạt động	Phạm vi nội dung	Thời hạn thực hiện	Ghi chú bổ sung	Thực tế thực hiện (đến 1/10/2022)
<b>I Các VBQPPL sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới</b>					
11	Thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa	Hướng dẫn cam kết về quy tắc xuất xứ EVFTA	Đã hoàn thành	Không có trong các Kế hoạch do đã hoàn thành	Thông tư 11/2020/TT-BCT quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA <ul style="list-style-type: none"> <li>Ban hành ngày 15/6/2020</li> <li>Có hiệu lực ngày 1/8/2020</li> </ul>
12	Văn bản hướng dẫn về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ	Cam kết liên quan tới chậm nộp chứng từ xuất xứ tại Nghị định thư 1 EVFTA (suy đoán)	<ul style="list-style-type: none"> <li>QĐ của BTC: 8/2020</li> </ul>		Thông tư số 07/2021/TT-BTC quy định Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định EVFTA Ban hành ngày 25/1/2021, có hiệu lực ngày 11/3/2021 Áp dụng hồi tố đối với các tờ khai từ 1/8/2020
13	Các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động	Cam kết liên quan trong Chương Thương mại và phát triển bền vững của EVFTA (suy đoán)	QĐ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (LĐTBXH): 2020-2025	Kế hoạch của CP không đề cập tới các văn bản này	Chưa nhận diện được
<b>II Phê chuẩn các Hiệp ước, Hiệp định</b>					
1	Hiệp định UNECE 1958	Cam kết liên quan tới UNECE trong Chương về Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của EVFTA (suy đoán)	<ul style="list-style-type: none"> <li>QĐ của TTg: 2020-2023</li> </ul>	Bộ Giao thông vận tải không có Kế hoạch thực hiện EVFTA	Chưa có thông tin về tiến trình gia nhập Hiệp định này
2	Hiệp ước về Quyền tác giả của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WCT)	Cam kết liên quan trong Chương về Sở hữu trí tuệ của EVFTA (suy đoán)	<ul style="list-style-type: none"> <li>QĐ của TTg, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTTDL): 2022</li> </ul>		Việt Nam gia nhập WCT ngày 17/11/2021 WCT có hiệu lực với Việt Nam từ 17/2/2022

STT	Hoạt động	Phạm vi nội dung	Thời hạn thực hiện	Ghi chú bổ sung	Thực tế thực hiện (đến 1/10/2022)
<b>II</b> Phê chuẩn các Hiệp ước, Hiệp định					
3	Hiệp ước về Biểu diễn và bản ghi âm của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WPPT)	Cam kết liên quan trong Chương về Sở hữu trí tuệ của EVFTA (suy đoán)	<ul style="list-style-type: none"> <li>QĐ của TTg, Bộ VHHTDL: 2022</li> </ul>		Hiệp ước WPPT có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/7/2022
4	Công ước 87 (về tự do liên kết và quyền tổ chức) của ILO	Cam kết liên quan trong Chương Thương mại và phát triển bền vững của EVFTA (suy đoán)	<ul style="list-style-type: none"> <li>QĐ của TTg, Bộ LĐTBXH: 2020-2023</li> </ul>		Chưa có thông tin về tiến trình gia nhập Hiệp định này
5	Các Công ước phù hợp khác của ILO	Cam kết liên quan trong Chương Thương mại và phát triển bền vững của EVFTA (suy đoán)	<ul style="list-style-type: none"> <li>QĐ Bộ LĐTBXH: 2020-2025 và các năm tiếp theo</li> </ul>	Kế hoạch của CP không đề cập tới việc này	Việt Nam phê chuẩn Công ước 105 ngày 8/6/2020, Công ước 98 ngày 6/7/2020
<b>III</b> Các văn bản hành chính để thực thi cam kết EVFTA					
1	Quyết định của Chính phủ và Bộ Công Thương về xây dựng cơ chế thành lập Nhóm DAG	Cam kết liên quan trong Chương Thương mại và phát triển bền vững của EVFTA. Nhóm DAG bao gồm các tổ chức đại diện độc lập, cân bằng giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường.	<ul style="list-style-type: none"> <li>QĐ của TTg: 2020</li> <li>QĐ của BCT: Quý III-IV/2020</li> </ul>		Quyết định 1972/QĐ-BCT thành lập Nhóm tư vấn trong nước (DAG) Việt Nam của Bộ Công Thương ngày 17/08/2021
2	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định cơ quan đầu mối để thực thi EVFTA		<ul style="list-style-type: none"> <li>QĐ của TTg: 8/2020</li> <li>QĐ của BCT: Quý III-IV/2020</li> </ul>		Quyết định 1175/QĐ-TTg ngày 4/8/2020 về việc chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện EVFTA

Nguồn: Rà soát của VCCI năm 2022



## II.

### ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT THỰC THI EVFTA

## 1. Phạm vi các hoạt động được đánh giá

Như đã đề cập, không phải hoạt động ban hành văn bản nào liên quan tới EVFTA được đề cập trong các Kế hoạch của Chính phủ, bộ ngành trên thực tế cũng được xếp vào nhóm các hoạt động xây dựng pháp luật (XDPL) thực thi Hiệp định này. Đồng thời, cũng có văn bản không nằm trong Kế hoạch thực thi EVFTA nhưng về tính chất cần được xếp vào nhóm VBQPPL thực thi EVFTA<sup>13</sup>.

Vì vậy, để bảo đảm tính chính xác của việc rà soát, các hoạt động XDPL thực thi EVFTA được rà soát trong Nghiên cứu này chỉ bao gồm các hoạt động liên quan tới việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) nhằm thực thi các cam kết cụ thể của EVFTA, qua đó bảo đảm hiệu lực thực thi của Hiệp định.

Với giới hạn này, rà soát trong Nghiên cứu này không bao trùm các hoạt động liên quan tới:

- Các văn bản ban hành có liên quan tới việc thực thi các cam kết EVFTA, nhưng không phải dưới dạng VBQPPL (như Luật, Nghị định, Thông tư) mà là các văn bản hành chính, chỉ đạo (như Quyết định dạng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của Bộ trưởng, Công văn hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước...);
- Các văn bản về quy trình, không gắn với việc chuyển hóa nội dung của một/các cam kết EVFTA cụ thể vào pháp luật nội địa (ví dụ Nghị quyết của Quốc hội phê chuẩn EVFTA, các văn bản phê chuẩn/phê duyệt việc gia nhập một Hiệp định/Công ước theo yêu cầu của EVFTA...);
- Văn bản mặc dù được đưa vào kế hoạch xây dựng pháp luật nhưng không xác định được cam kết EVFTA cụ thể được thực thi tại văn bản đó (ví dụ Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư) và/hoặc kế hoạch xây dựng pháp luật không được triển khai trên thực tế mà không ảnh hưởng gì tới việc thực hiện cam kết tại Hiệp định (ví dụ văn bản sửa đổi Quyết định 131/2007/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế thuê tư vấn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam<sup>14</sup>).

Ngoài ra, EVFTA có một số cam kết mặc dù pháp luật Việt Nam chưa tương thích nhưng có lộ trình thực hiện dài, chưa phải thực hiện trong giai đoạn 2 năm đầu thực thi EVFTA, vì vậy hoạt động xây dựng pháp luật để thực thi các cam kết này về nguyên tắc chưa phải thực hiện trong giai đoạn này. Trên thực tế, nhìn từ góc độ lộ trình cam kết, trong 02 năm đầu thực thi, hoạt động XDPL thực thi EVFTA chỉ phải triển khai với các cam kết có hiệu lực ngay (từ 1/8/2020).

13 Ví dụ Thông tư về quy tắc xuất xứ đã được ban hành trước khi các Kế hoạch thực thi EVFTA được soạn thảo, do đó không đưa vào Kế hoạch thực hiện.

14 Trên thực tế, Nhóm Nghiên cứu đã triển khai rà soát riêng đối với trường hợp này và kết quả rà soát cho thấy không nhận diện được cam kết cụ thể nào của EVFTA mà pháp luật Việt Nam chưa tương thích và vì vậy cần được thực thi thông qua việc sửa đổi văn bản này (cam kết về tư vấn xây dựng nằm trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam tại Chương 8, đã được đưa vào Danh mục các cam kết được áp dụng trực tiếp theo nghị quyết 102/2020/NQ-QH14, do đó không nhất thiết phải được sửa đổi bằng một văn bản có phạm vi áp dụng chung như Quyết định 131/2007/QĐ-TTg này). Rất có thể vì lý do này mà văn bản này sau đó đã được các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Xây dựng) rà soát lại và kết luận là không cần thiết xây dựng. Vì các lý do này, Nhóm Nghiên cứu loại trừ văn bản này khỏi danh sách VBQPPL thực thi EVFTA cần ban hành.

Với các giới hạn như nêu trên, rà soát các hoạt động XDPL nhằm thực thi các cam kết EVFTA có hiệu lực ngay cho thấy đã có 09 VBQPPL được soạn thảo và ban hành cho mục tiêu này. Các văn bản này đã nội luật hóa các cam kết/nhóm cam kết thuộc 06 Chương và 01 Nghị định thư của EVFTA, cụ thể như trong Bảng dưới đây.

## BẢNG 10

### Danh mục các VBQPPL thực thi cam kết có hiệu lực ngay của EVFTA

STT	VBQPPL thực thi EVFTA	Cam kết EVFTA liên quan
<b>I Các VBQPPL về thương mại hàng hóa</b>		
1	Nghị định 111/2020/NĐ-CP về Biểu thuế xuất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020 – 2022	Các cam kết liên quan tại Lời văn Chương 2 (Đối xử quốc gia và Mở cửa thị trường hàng hóa), Phụ lục 2-A (Cắt giảm, xóa bỏ thuế quan) và các Tiểu Phụ lục Chương 2 EVFTA, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiểu Phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam</li> <li>• Tiểu Phụ lục 2-A-3: Biểu thuế xuất khẩu của Việt Nam</li> </ul>
2	Nghị định 103/2020/NĐ-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 11/2022/NĐ-CP)	Cam kết tại điểm 9 (Gạo), Tiểu mục 1 (Hạn ngạch thuế quan của EU), Mục B (Hạn ngạch thuế quan) Phụ lục 2-A Chương 2 EVFTA
3	Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (sửa đổi bởi Nghị định 59/2018/NĐ-CP)	Cam kết tại Điều 11 Chương 4 (Hải quan và Tạo thuận lợi thương mại) EVFTA
4	Thông tư 11/2020/TT-BCT quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA	Cam kết tại Nghị định thư 1 EVFTA (Quy định về hàng hóa có xuất xứ)
5	Thông tư số 07/2021/TT-BTC quy định Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định EVFTA	
6	Thông tư 30/2020/TT-BCT hướng dẫn thực hiện EVFTA về phòng vệ thương mại	Cam kết tại Chương 3 EVFTA (Phòng vệ thương mại)
<b>II Các VBQPPL về các lĩnh vực khác</b>		
1	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022	Cam kết tại Chương 12 EVFTA (Sở hữu trí tuệ)
2	Luật kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) 2022	Cam kết tại Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam) Chương 8 EVFTA (Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử)

STT	VBQPPL thực thi EVFTA	Cam kết EVFTA liên quan
<b>II Các VBQPPL về các lĩnh vực khác</b>		
3	<p>Nghị định 09/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 95/2020/NĐ-CP hướng dẫn về đấu thầu mua sắm theo CPTPP, EVFTA và UKVFTA</p> <p>Các Nghị định này được hướng dẫn bởi 04 Thông tư, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Thông tư 21/2022/TT-BKHĐT về lập hồ sơ mời thầu dịch vụ phi tư vấn theo CPTPP, EVFTA, UKVFTA;</li><li>• Thông tư 20/2022/TT-BKHĐT về lập hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn theo CPTPP, EVFTA, UKVFTA;</li><li>• Thông tư 12/2022/TT-BKHĐT về lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa theo CPTPP, EVFTA, UKVFTA; và</li><li>• Thông tư 15/2022/TT-BKHĐT về lập hồ sơ mời thầu xây lắp theo CPTPP, EVFTA, UKVFTA.</li></ul> <p>04 Thông tư này chỉ là các văn bản hướng dẫn kỹ thuật, không có nội dung mới/khác so với Nghị định nhằm thực thi cam kết EVFTA<sup>15</sup>.</p>	<p>Cam kết tại Lời văn Chương 9 (Mua sắm công) và Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của Chương mua sắm công đối với Việt Nam) Chương 9 EVFTA</p>

Nguồn: Rà soát của VCCI năm 2022

<sup>15</sup> Vì lý do này, Rà soát các VBQPPL thực thi EVFTA không thực hiện đối với các quy định trong 04 Thông tư này.

## 2. Đánh giá hiệu quả quá trình soạn thảo và ban hành các VBQPPL thực thi EVFTA

Nội dung dưới đây sẽ trình bày về các kết quả rà soát quá trình soạn thảo, ban hành các VBQPPL thực thi EVFTA, được xem xét lần lượt ở các khía cạnh: (i) cách thức nội luật hóa cam kết, (ii) việc tham vấn các đối tượng chịu tác động và (iii) thời điểm ban hành và hiệu lực của các văn bản này.

### 2.1 VỀ CÁCH THỨC CHUYỂN HÓA CÁC CAM KẾT EVFTA VÀO VBQPPL NỘI ĐỊA

Rà soát cho thấy 09 VBQPPL thực thi EVFTA đã chuyển các nội dung cam kết EVFTA vào pháp luật nội địa (hay còn gọi là “nội luật hóa”) thông qua một trong ba cách thức XDPL sau:

- *Xây dựng VBQPPL mới, có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng riêng:* Cách thức này sử dụng trong các trường hợp quy định “nội luật hóa” có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng riêng biệt, có đối tượng điều chỉnh riêng và nội dung tổng thể khác biệt so với các VBQPPL đang có trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Có 5/9 văn bản được “nội luật hóa” theo cách này (gồm toàn bộ 05 VBQPPL thực thi cam kết EVFTA trong lĩnh vực thương mại hàng hóa);
- *Xây dựng VBQPPL sửa đổi, bổ sung VBQPPL đang có, với phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng riêng:* Có 01 văn bản được nội luật hóa theo cách này (Nghị định 09/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 95/2020/NĐ-CP hướng dẫn về đấu thầu mua sắm theo CPTPP, EVFTA và UKVFTA) do văn bản đang có có tính chất và nhiều nội dung tương tự với văn bản cần ban hành để thực thi EVFTA;
- *Đưa nội dung thực thi EVFTA vào các VBQPPL đang được sửa đổi tổng thể:* Cách thức này áp dụng cho trường hợp quy định thực thi EVFTA có phạm vi áp dụng chung tương tự như VBQPPL về cùng vấn đề liên quan, và bản thân VBQPPL đó cũng đang trong quá trình sửa đổi tổng thể về nhiều vấn đề khác. Có 03 văn bản thực thi EVFTA được thực hiện theo cách này (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022, Luật kinh doanh bảo hiểm sửa đổi 2022, Nghị định sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP về hải quan).

Do không có bất kỳ ràng buộc nào từ cả góc độ cam kết EVFTA và pháp luật Việt Nam về cách thức “nội luật hóa” các cam kết nên về cơ bản việc lựa chọn giải pháp kỹ thuật nào để “nội luật hóa” các cam kết EVFTA chủ yếu phụ thuộc vào đánh giá của các cơ quan có thẩm quyền về tính chất của cam kết (áp dụng chung cho tất cả các chủ thể hay chỉ cho riêng các đối tác EVFTA), dung lượng các quy định liên quan (số lượng các quy định nhiều hay ít) và hiện trạng VBQPPL trong lĩnh vực có quy định nội luật hóa (đã có VBQPPL về vấn đề liên quan hay chưa).

Rà soát từng VBQPPL trong số 09 văn bản “nội luật hóa” EVFTA đã thực hiện cho thấy ***hầu như các VBQPPL đều lựa chọn cách thức “nội luật hóa” thích hợp ngoại trừ 02 trường hợp:***

- ***Thông tư số 07/2021/TT-BTC quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định EVFTA:***

Việc ban hành 01 Thông tư mới, chỉ về 01 vấn đề (thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) có lẽ là chưa phù hợp trong bối cảnh (i) Đã có Thông tư 38/2018/TT-BTC (sửa đổi bởi Thông tư 62/2019/TT-BTC) quy định về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó có quy định riêng áp dụng cho một hoặc các FTA, kể cả về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ; (ii) người khai hải quan khi thực hiện khai hải quan hưởng ưu đãi EVFTA vẫn phải tra cứu và áp dụng Thông tư 38/2018/TT-BTC chứ không chỉ căn cứ vào Thông tư số 07/2021/TT-BTC này.

Do đó, từ góc độ tính hợp lý của hệ thống pháp luật và hiệu quả trong thực thi (của cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp), việc nội luật hóa cam kết này của EVFTA nên được thực hiện theo cách sửa đổi bổ sung Thông tư 38/2018/TT-BTC thay vì ban hành một văn bản riêng, độc lập.

- ***Nghị định 09/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 95/2020/NĐ-CP hướng dẫn về đấu thầu mua sắm theo CPTPP, EVFTA và UKVFTA:***

Trong bối cảnh đã tồn tại Nghị định 95/2020/NĐ-CP hướng dẫn về đấu thầu mua sắm theo CPTPP thì việc nội luật hóa cam kết về đấu thầu mua sắm của EVFTA bằng việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 95/2020/NĐ-CP là hoàn toàn hợp lý.

Vấn đề là ở chỗ lựa chọn cách thức xây dựng Nghị định 95/2020/NĐ-CP ban đầu đã là chưa hợp lý. Cụ thể, Nghị định này được xây dựng hoàn toàn độc lập với Nghị định 63/2014/NĐ-CP (Nghị định chung hướng dẫn Luật Đấu thầu), quy định lại toàn bộ quy trình đấu thầu để áp dụng cho gói thầu CPTPP thay vì chỉ nêu các quy định riêng về đấu thầu cho gói thầu CPTPP mà có khác biệt so với quy trình đấu thầu chung. Việc Nghị định này quy định lại toàn bộ quy trình đấu thầu khiến tất cả các chủ thể liên quan tới gói thầu CPTPP (và nay tiếp tục là EVFTA) sẽ phải làm quen lại với một hệ thống đồ sộ mới thay vì chỉ cần biết các điểm khác biệt để tuân thủ, còn lại vẫn theo quy trình chung mà họ đã quen thuộc. Điều này có thể ảnh hưởng đáng kể tới việc thi hành quy định trên thực tế.



## 2.2 VỀ VIỆC THAM VẤN DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO

Về mặt pháp lý, theo quy định tại Luật ban hành VBQPPL, việc tham vấn, lấy ý kiến đối tượng chịu tác động là yêu cầu bắt buộc trong quy trình soạn thảo các VBQPPL cấp luật, nghị định và thông tư (ngoại trừ các trường hợp văn bản được ban hành theo thủ tục rút gọn)<sup>16</sup>. Về thực tiễn, quá trình tham vấn nếu được thực hiện thực chất và đầy đủ, với sự tiếp thu ý kiến cấu thị và minh bạch của cơ quan soạn thảo, chất lượng VBQPPL ban hành sẽ được bảo đảm tốt hơn (đặc biệt là từ góc độ tính hợp lý và khả thi của quy định).

Ngoài ra, cũng theo quy định của pháp luật về ban hành VBQPPL<sup>17</sup>, các dự thảo VBQPPL có liên quan tới doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh cần được gửi lấy ý kiến cộng đồng doanh nghiệp thông qua đầu mối là VCCI. Đây được xem là quy định bổ sung nhằm bảo đảm rằng việc tham vấn doanh nghiệp của cơ quan soạn thảo được cộng đồng doanh nghiệp biết đến một cách rộng rãi và được triển khai qua hành động chủ động thông qua các kênh/mạng lưới của VCCI - tổ chức quốc gia đại diện cộng đồng doanh nghiệp. Do đó, việc tham vấn VCCI cũng được xem là một tiêu chí bổ sung để đánh giá hiệu quả thực chất của hoạt động tham vấn trong soạn thảo các VBQPPL thực thi EVFTA.

Trong khuôn khổ Nghiên cứu này, việc tham vấn ý kiến của các doanh nghiệp, đối tượng chịu tác động trong quá trình soạn thảo các VBQPPL thực thi EVFTA là một tiêu chí được xem xét, qua đó cho thông tin về mức độ minh bạch và hiệu quả của hoạt động XDPL liên quan.

Rà soát cho thấy **tất cả 09 dự thảo, dù là được soạn thảo theo quy trình rút gọn hay thông thường, đều được đăng công khai trên trang thông tin điện tử** của cơ quan soạn thảo để lấy ý kiến tham vấn của công chúng, trong đó suy đoán có các doanh nghiệp. Tuy nhiên, tài liệu được đăng tải lấy ý kiến hầu như chỉ bao gồm dự thảo, không kèm theo các tài liệu giải trình/giải thích về các lựa chọn chính sách trong các quy định của dự thảo (ví dụ Tờ trình, Báo cáo đánh giá tác động...). Điều này có thể làm hạn chế hiệu quả góp ý của doanh nghiệp và các bên liên quan (do không có thông tin về những lý do, căn cứ cũng như ý đồ chính sách đằng sau các quy định tại Dự thảo để hiểu thấu đáo ý nghĩa các quy định).

**Có 7/9 dự thảo được cơ quan soạn thảo gửi lấy ý kiến doanh nghiệp qua VCCI** (trừ Dự thảo Thông tư về quy tắc xuất xứ EVFTA của Bộ Công Thương và Dự thảo Thông tư về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ thực hiện EVFTA). Tài liệu gửi lấy ý kiến VCCI phần lớn bao gồm không chỉ các dự thảo mà còn cả Tờ trình lý giải các nội dung trong Dự thảo. Một số ban soạn thảo còn gửi kèm các báo cáo đánh giá tác động/tổng kết thực tiễn thực thi. Từ đây, VCCI có thể triển khai rộng rãi việc thông tin và tổ chức lấy ý kiến góp ý của doanh nghiệp cho những văn bản này (việc công khai bao gồm cả dự thảo, các tài liệu cơ quan soạn thảo gửi kèm dự thảo cho VCCI và/hoặc các phân tích tóm tắt để tạo thuận lợi cho việc góp ý của doanh nghiệp).

Trong tổng thể, có thể nói các VBQPPL thực thi EVFTA cơ bản đã bảo đảm yêu cầu về minh bạch hóa (công khai dự thảo) để tham vấn công chúng, doanh nghiệp ngoại trừ 02 trường hợp chưa bảo đảm quy định của Luật ban hành VBQPPL về việc lấy ý kiến VCCI. Mặc dù vậy, đối với một số văn bản, việc tham vấn này dường như chưa được thực hiện một cách hiệu quả, thực chất (do thiếu các thông tin giải trình, không thông tin cho VCCI để phổ biến cho doanh nghiệp...).

<sup>16</sup> Quy định tại các Điều 36, 55, 57, 86, 90, 91, 97, 101, 106, 107 Luật ban hành VBQPPL. Theo kế hoạch thực hiện EVFTA tại Quyết định 1201/QĐ-TTg ngày 6/8/2020 thì các VBQPPL thực thi cam kết EVFTA có hiệu lực từ 1/8/2020 tùy tình hình có thể được ban hành theo thủ tục rút gọn.

<sup>17</sup> Theo Điều 6.1 Luật ban hành VBQPPL, Điều 10.4 và 25.3 Nghị định 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi bởi Nghị định 154/2020/NĐ-CP) quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành VBQPPL.

Về việc tiếp thu các ý kiến, bình luận từ VCCI và cộng đồng doanh nghiệp, rà soát nội dung các VBQPPL thực thi EVFTA được ban hành với các ý kiến góp ý của VCCI cho thấy đa số các Ban soạn thảo đã thể hiện tinh thần cầu thị, tiếp thu khá nhiều các ý kiến của VCCI và doanh nghiệp (đặc biệt là các Ban soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định 111/2020/NĐ-CP về Biểu thuế ưu đãi đặc biệt, Nghị định 103/2020/NĐ-CP về chứng nhận chủng loại gạo thơm, Thông tư 30/2020/TT-BCT về phòng vệ thương mại theo EVFTA...). Tuy nhiên, cũng có một số ý kiến chưa được tiếp thu (ví dụ liên quan tới cách thiết kế các quy định của Nghị định 09/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 95/2020/NĐ-CP về đấu thầu mua sắm theo EVFTA), chủ yếu do vấn đề hệ thống (muốn sửa cần phải tư duy lại về hệ thống các quy định hướng dẫn cam kết FTA về đấu thầu mua sắm).

### 3. Rà soát thời điểm có hiệu lực của các VBQPPL thực thi EVFTA

Đối với các VBQPPL thông thường, thời hạn cho việc soạn thảo và ban hành văn bản được xác định tại chương trình/kế hoạch xây dựng pháp luật tương ứng của cơ quan có thẩm quyền, căn cứ vào các yêu cầu pháp lý<sup>18</sup> và/hoặc nhu cầu quản lý/thực tiễn liên quan của Việt Nam. Tuy nhiên, đối với các văn bản thực thi các FTA, thời điểm có hiệu lực của văn bản bị ràng buộc bởi cam kết trong FTA, cụ thể là phải xác định theo thời điểm có hiệu lực của cam kết cụ thể liên quan.

Trên thực tế, ngoại trừ Thông tư 11/2020/TT-BCT (về quy tắc xuất xứ EVFTA) được ban hành trước khi EVFTA có hiệu lực, tất cả các VBQPPL còn lại đều được soạn thảo và/hoặc ban hành sau thời điểm 1/8/2020.

Nhìn bề mặt, nếu tính theo mốc 1/8/2020 có hiệu lực của EVFTA thì trung bình mỗi văn bản này được ban hành chậm 278 ngày (trong đó các văn bản về thương mại hàng hóa chậm ít hơn, trung bình 66 ngày/văn bản; các văn bản về quy tắc chậm nhiều hơn, trung bình 632 ngày/văn bản).

Tuy nhiên, về mặt pháp lý, thời điểm ban hành các văn bản này không ảnh hưởng tới hiệu lực thực thi của các quy định trong văn bản. Cụ thể, **tất cả các quy định “nội luật hóa” cam kết EVFTA của Việt Nam đều bảo đảm tuân thủ yêu cầu của EVFTA về thời điểm có hiệu lực (1/8/2020)**, theo một trong các cách thức sau:

- Có 01 văn bản ban hành sớm và bảo đảm có hiệu lực từ 1/8/2020 theo đúng cam kết
- Có 3/9 văn bản bảo đảm tuân thủ thời điểm hiệu lực của EVFTA thông qua quy định về hiệu lực hồi tố (hiệu lực ngược trở về trước đến 1/8/2020);
- Có 1/9 văn bản có hiệu lực muộn hơn 1/8/2020 nhưng để thực thi quyền (mà không phải là nghĩa vụ) của Việt Nam trong EVFTA hoặc không ảnh hưởng tới nghĩa vụ thực tế nào;
- Có 2/9 văn bản hướng dẫn thực thi các cam kết vốn đã được áp dụng trực tiếp từ khi Hiệp định có hiệu lực (tức là đã có hiệu lực pháp lý từ ngày 1/8/2020);
- Có 02 văn bản có hiệu lực muộn hơn 1/8/2020 nhưng đã có quy định về việc áp dụng tạm thời.

Cụ thể, cách thức mà từng văn bản này bảo đảm thực thi yêu cầu của EVFTA về thời hạn hiệu lực được tóm tắt trong Bảng dưới đây.

<sup>18</sup> Ví dụ khoản 2 Điều 11 Luật Ban hành VBQPPL quy định đối với các văn bản quy định chi tiết, “Dự thảo văn bản quy định chi tiết ... phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết”.

## BẢNG 11

### Đánh giá mức độ tuân thủ EVFTA về thời điểm hiệu lực của các VBQPPL thực thi

STT	Văn bản	Mức độ tuân thủ EVFTA về thời điểm hiệu lực
I	Các VBQPPL thực thi cam kết EVFTA về thương mại hàng hóa	
1	Nghị định 111/2020/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện EVFTA giai đoạn 2020-2022	Ban hành và có hiệu lực ngày 18/9/2020 Quy định về hiệu lực hồi tố thông qua việc cho phép hoàn thuế thừa đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu có tờ khai hải quan đăng ký từ ngày 1/8/2020 đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA và đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn mức ưu đãi.
2	Nghị định 103/2020/NĐ-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU	Ban hành và có hiệu lực ngày 4/9/2020 Quy định cho phép các lô hàng xuất khẩu trong khoảng từ 1/8/2020 cho tới khi Nghị định có hiệu lực được chứng nhận gạo thơm chỉ dựa trên tuyên bố của người khai mà không cần thực hiện các giấy tờ xác minh theo quy định của Nghị định.
3	Nghị định sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Nghị định này vẫn đang trong quá trình sửa đổi, chưa được ban hành. Cam kết EVFTA liên quan (Điều 4.11) đã có hiệu lực từ 1/8/2020 do: <ul style="list-style-type: none"><li>Quy định này đã được liệt kê trong Danh mục cam kết được áp dụng trực tiếp tại Nghị quyết 102/2020/NQ-QH14;</li><li>Bộ Tài chính đã có Công văn hướng dẫn thực hiện quy định này (Công văn số 5079/TCHQ-GSQL ngày triển khai thực hiện Điều 4.11 Hiệp định EVFTA về khai hải quan đối với thương nhân nước ngoài)</li></ul>
4	Thông tư 11/2020/TT-BCT quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA	Thông tư có hiệu lực từ 1/8/2020 theo đúng cam kết
5	Thông tư số 07/2021/TT-BTC quy định Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định EVFTA	Ban hành 25/1/2021, có hiệu lực ngày 11/3/2021 Quy định cho phép áp dụng hồi tố đối với các tờ khai nhập khẩu từ 1/8/2020
6	Thông tư 30/2020/TT-BCT hướng dẫn thực hiện EVFTA về phòng vệ thương mại	Ban hành ngày 26/11/2020, có hiệu lực ngày 11/1/2021 <ul style="list-style-type: none"><li>Phần nội dung về tự vệ song phương: Là quy định về quyền, không phải nghĩa vụ</li><li>Phần nội dung về chống bán phá giá, chống trợ cấp: Là quy định về nghĩa vụ, tuy nhiên việc ban hành chậm không gây ra ảnh hưởng thực tế nào do không có vụ việc PVTM đối với hàng hóa EU trong thời gian từ 1/8/2020 tới khi Thông tư có hiệu lực</li></ul>

STT	Văn bản	Mức độ tuân thủ EVFTA về thời điểm hiệu lực
<b>II Các VBQPPL thực thi cam kết EVFTA về các nội dung khác</b>		
1	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022	Ban hành ngày 16/6/2022, có hiệu lực từ ngày 1/1/2023 Quy định thực thi cam kết EVFTA có hiệu lực từ 1/8/2020 do: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có 03 cam kết đã được áp dụng tạm thời từ 1/8/2020 theo Nghị quyết 102/2020/NQ-QH14</li> <li>• Quy định áp dụng hồi tố các quy định thực thi các cam kết còn lại</li> </ul>
2	Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi)	Ban hành ngày 16/6/2022, có hiệu lực từ ngày 1/1/2023 Quy định thực thi cam kết EVFTA có hiệu lực từ 1/8/2020 do cam kết đã được liệt kê trong Danh mục cam kết được áp dụng trực tiếp tại Nghị quyết 102/2020/NQ-QH14
3	Nghị định 09/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 95/2020/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo CPTPP, EVFTA và UKVFTA	Ban hành và có hiệu lực ngày 12/1/2022 Cam kết được hướng dẫn áp dụng tạm thời từ 1/8/2020 tại Công văn 5079/BKHĐT-QLĐT ngày 6/8/2020 hướng dẫn áp dụng tạm thời cam kết về đấu thầu mua sắm theo EVFTA

Nguồn: Rà soát của VCCI 2022

Điểm tích cực là trong so sánh với thời gian soạn thảo và ban hành các VBQPPL theo quy trình thông thường<sup>19</sup>, hầu như tất cả ***các văn bản thực thi EVFTA đều được soạn thảo với thời gian ngắn hơn đáng kể***. Cũng như vậy, trong so sánh với CPTPP, các văn bản thực thi EVFTA đã được soạn thảo và ban hành sớm hơn đáng kể, đặc biệt đã có 01 văn bản (Thông tư 11/2020/TT-BCT) được ban hành trước và có hiệu lực đồng thời với EVFTA (trong khi CPTPP không có văn bản nào như vậy). Điều này có lẽ xuất phát từ lợi thế của việc soạn thảo và ban hành VBQPPL thực thi EVFTA (đã có được những kinh nghiệm và tiền lệ rất hữu ích cho cùng các vấn đề tương tự trong CPTPP).

Ngoài ra, rút kinh nghiệm từ CPTPP, nhiều cam kết của EVFTA đã được liệt kê vào Danh mục cam kết áp dụng trực tiếp hoặc Danh mục áp dụng tạm thời để bảo đảm thực thi cam kết và cơ quan có thẩm quyền có đủ thời gian để xây dựng các dự thảo mà không phải chịu sức ép về thời điểm có hiệu lực của cam kết. Các trường hợp này chủ yếu liên quan tới các cam kết mà việc “nội luật hóa” được đặt trong quá trình sửa đổi tổng thể của pháp luật chung chứ không riêng EVFTA (ví dụ cam kết về sở hữu trí tuệ, về kinh doanh bảo hiểm, về hải quan và tạo thuận lợi thương mại).

Tuy nhiên, trong tổng thể, quá trình soạn thảo VBQPPL thực thi EVFTA vẫn chậm so với yêu cầu cam kết. Mặc dù hầu hết đều có quy định về áp dụng hồi tố, việc này vẫn ít nhiều gây ra những ảnh hưởng nhất định tới các doanh nghiệp, làm hạn chế khả năng tận dụng các lợi ích mà EVFTA lẽ ra có thể mang lại cho họ trong giai đoạn đầu thực thi Hiệp định.

Ví dụ, đối với các trường hợp đã xuất nhập khẩu loại hàng hóa đủ điều kiện hưởng ưu đãi EVFTA trước ngày Nghị định 111/2020/NĐ-CP và Thông tư 07/2020/TT-BTC có hiệu lực: Mặc dù pháp luật cho phép được hoàn lại phần thuế chênh lệch, tuy nhiên để được hoàn trả phần thuế này, doanh nghiệp xuất/nhập khẩu tại Việt Nam phải có đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu trong khi doanh nghiệp có thể không xin lại được một trong các chứng từ đó khi đã hoàn tất việc xuất nhập khẩu đó.

<sup>19</sup> Quy trình xác định theo Luật ban hành VBQPPL

## 4. Rà soát chất lượng các VBQPPL thực thi EVFTA

Pháp luật Việt Nam không định nghĩa pháp lý cụ thể nào về chất lượng VBQPPL. Mặc dù vậy, căn cứ vào các quy định liên quan tại Luật ban hành VBQPPL<sup>20</sup> và kinh nghiệm thực tiễn hoạt động phản biện chính sách pháp luật của VCCI trong nhiều năm qua, chất lượng VBQPPL từ góc độ nội dung cần được đánh giá ít nhất là thông qua 03 nhóm tiêu chí cốt lõi sau:

- Tính thống nhất (hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với các văn bản khác trong hệ thống pháp luật, tương thích với cam kết quốc tế);
- Tính minh bạch (quy định rõ ràng, không mâu thuẫn lẫn nhau, chỉ có thể hiểu theo một nghĩa duy nhất);
- Tính hợp lý và khả thi (quy định phù hợp với thực tiễn, bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính, đạt được sự cân bằng tương đối về lợi ích giữa Nhà nước với tổ chức, cá nhân và có thể thực thi được trên thực tế).

Nội dung dưới đây sẽ xem xét kết quả rà soát các VBQPPL thực thi EVFTA lần lượt ở 04 nhóm tiêu chí nói trên đặt trong bối cảnh cụ thể của các văn bản này.

### 4.1 TÍNH THỐNG NHẤT (TÍNH TƯƠNG THÍCH)

Về mặt pháp lý, “tính thống nhất” là tiêu chí hàng đầu và quan trọng nhất mà một VBQPPL phải bảo đảm. Tiêu chí này bao gồm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật nội địa, và sự tương thích với các cam kết quốc tế trong lĩnh vực liên quan.

#### **i** Về tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất trong hệ thống pháp luật

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Ban hành VBQPPL (về nguyên tắc soạn thảo, ban hành VBQPPL) thì VBQPPL phải bảo đảm các tiêu chí (i) sự phù hợp với Hiến pháp (hợp hiến), (ii) đúng trình tự, thủ tục, thể thức, phù hợp với các quy định pháp luật cấp cao hơn (hợp pháp), và (iii) hài hòa, không mâu thuẫn với các quy định khác trong hệ thống pháp luật liên quan (thống nhất trong hệ thống pháp luật).

Kết quả rà soát nội dung các VBQPPL thực thi EVFTA cho thấy các văn bản này đều bảo đảm 03 tiêu chí nói trên, cụ thể:

#### Về tính hợp hiến

Rà soát cho thấy các quy định trong các VBQPPL thực thi EVFTA phù hợp và không có bất kỳ yếu tố mâu thuẫn hay khác biệt nào với tinh thần Hiến pháp cũng như các nguyên tắc cụ thể liên quan trong Hiến pháp (ví dụ các nguyên tắc về quyền sở hữu tại Điều 32; quyền tự do kinh doanh tại Điều 33; nghĩa vụ nộp thuế tại Điều 47; chính sách khuyến khích đầu tư, kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế tại Điều 51 ...).

Trên thực tế, các VBQPPL này hầu như chỉ “nội luật hóa” theo đúng các cam kết EVFTA. Trong khi đó, kết quả rà soát của Chính phủ trước khi trình Quốc hội phê chuẩn EVFTA đã cho thấy không có cam kết EVFTA nào mâu thuẫn với Hiến pháp. Vì vậy, kết quả này không có gì bất ngờ.

20 Đặc biệt là Điều 5 Luật ban hành VBQPPL về nguyên tắc xây dựng và ban hành pháp luật

## Về tính hợp pháp

Một VBQPPL được xem là “hợp pháp” nếu văn bản được soạn thảo, ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục quy định, đúng thể thức và kỹ thuật văn bản; có nội dung phù hợp với các VBQPPL cấp cao hơn.

Rà soát cho thấy tất cả các VBQPPL thực thi EVFTA đều bảo đảm yêu cầu “hợp pháp”:

- Về thủ tục, các văn bản đều được ban hành đúng thẩm quyền, theo trình tự thủ tục phù hợp với pháp luật về ban hành VBQPPL, đúng thể thức quy định;
- Về ngôn ngữ văn bản, tất cả các VBQPPL thực thi EVFTA đều sử dụng ngôn ngữ pháp lý phù hợp. Có 01 văn bản có phần lớn nội dung sử dụng gần như nguyên trạng lời văn cam kết EVFTA (Thông tư 11/2020/TT-BCT), xuất phát từ tính chất kỹ thuật đặc thù của cam kết liên quan (các quy định về quy tắc xuất xứ đòi hỏi chính xác đến từng từ/thuật ngữ);
- Về nội dung, tất cả các văn bản được rà soát đều bảo đảm không có quy định mâu thuẫn, hay trái với VBQPPL cấp cao hơn trong cả lĩnh vực pháp luật trực tiếp và các pháp luật liên quan. Trên thực tế, phần lớn các văn bản này đều là quy định về những khía cạnh đặc thù đã được cho phép hoặc không bị cấm trong các văn bản cấp cao hơn.

## Về tính thống nhất trong hệ thống pháp luật liên quan

Rà soát cho thấy các quy định tại các VBQPPL thực thi EVFTA đều bảo đảm thống nhất và phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành liên quan.

- Đối với các trường hợp VBQPPL điều chỉnh về vấn đề riêng của EVFTA, hoàn toàn độc lập với các hệ thống pháp luật còn lại (ví dụ về ưu đãi thuế quan, quy tắc xuất xứ, đấu thầu gói thầu EVFTA...), hầu như không đặt ra vấn đề về sự thống nhất với các quy định pháp luật chung do đối tượng điều chỉnh không chồng lấn;
- Đối với các trường hợp có sự giao thoa, kết hợp giữa các quy định thực thi EVFTA với các quy định chung hiện hành (ví dụ về xác minh xuất xứ, phòng vệ thương mại...), các quy định vẫn bảo đảm sự phù hợp cả về nội dung (chỉ giới hạn phạm vi áp dụng ở các trường hợp đặc thù EVFTA) và hình thức (viện dẫn tới các quy trình, thủ tục chung trong trường hợp không có quy định riêng);
- Đối với các trường hợp sửa đổi mới đối với hệ thống pháp luật chung (ví dụ về sở hữu trí tuệ, kinh doanh bảo hiểm...), các quy định thực thi EVFTA sửa đổi trực tiếp pháp luật chung hiện hành đồng thời sửa đổi các quy định pháp luật chung liên quan, do đó bảo đảm sự thống nhất chung.

### ii Về tính tương thích với cam kết EVFTA

Liên quan tới “sự tương thích với các cam kết quốc tế”, Điều 5 Luật Ban hành VBQPPL không đề cập cụ thể về tiêu chí này mà chỉ yêu cầu VBQPPL bảo đảm “không cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế của Việt Nam”<sup>21</sup>. Tuy nhiên, trong các điều khoản khác của Luật này liên quan tới quy trình soạn thảo, góp ý, thẩm định, thẩm tra VBQPPL, đánh giá “tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan” là một trong các tiêu chí bắt buộc phải có (trong hồ sơ, ý kiến góp ý, ý kiến thẩm định). Trên thực tế, hoạt động đánh giá, phân tích, tham vấn ý kiến trong quá trình soạn thảo các VBQPPL nói chung cũng đều có bước xem xét tính tương thích với các cam kết quốc tế của các quy định trong văn bản.

21 Điều 5.4 Luật ban hành VBQPPL

Đối với các VBQPPL thực thi EVFTA, trong so sánh với các thành tố khác trong “tính thống nhất” (bao gồm hợp hiến, hợp pháp, thống nhất trong hệ thống), “tính tương thích” (hiểu theo nghĩa là sự phù hợp, tương hợp, không mâu thuẫn, có thể tồn tại hài hòa đồng thời<sup>22</sup>) với các cam kết cụ thể liên quan của EVFTA có thể xem là tiêu chí cốt lõi và quan trọng nhất trong đánh giá “tính thống nhất” của các văn bản này bởi mục tiêu đầu tiên và chủ yếu của việc xây dựng các văn bản này là để bảo đảm tính tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết EVFTA.

Rà soát các quy định của các VBQPPL thực thi EVFTA với từng cam kết cụ thể tương ứng của EVFTA cho thấy những kết quả đáng chú ý.

### ***Phần lớn các quy định đều bảo đảm tương thích với các cam kết EVFTA ở mức vừa đúng yêu cầu cam kết***

Sự tương thích này được bảo đảm thông qua nhiều cách thức khác nhau, tùy thuộc vào tính chất của cam kết được “nội luật hóa” và bối cảnh pháp luật cụ thể liên quan:

- *Bảo đảm tương thích thông qua việc chuyển tải nguyên văn cam kết, không thay đổi, không chỉnh sửa:*

Cách thức này được sử dụng phổ biến trong các trường hợp mà cam kết EVFTA liên quan tới các con số chính xác, các chủ thể cụ thể, các yếu tố kỹ thuật không thể thay đổi. Phần lớn các quy định của Nghị định 111/2020/NĐ-CP về biểu thuế xuất nhập khẩu ưu đãi theo EVFTA (các Phụ lục), Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ EVFTA (hầu hết các điều khoản, các Phụ lục), Nghị định 09/2022/NĐ-CP về đấu thầu gói thầu EVFTA (Phụ lục III) được thiết kế theo cách thức này.

- *Bảo đảm sự tương thích thông qua việc diễn giải lại nhưng bảo toàn đầy đủ nội dung cam kết, đồng thời kết hợp hợp lý với các quy định pháp luật nội địa liên quan:*

Cách thức “nội luật hóa” này phức tạp hơn, đòi hỏi người soạn thảo VBQPPL phải vừa bảo đảm các cam kết được thể hiện đúng tinh thần/mức độ yêu cầu, vừa được chuyển hóa hợp lý, kết hợp khả thi với hiện trạng pháp lý hiện hành. Ví dụ, một số quy định thực thi cam kết về quy tắc xuất xứ (Thông tư 11/2020/TT-BCT), về sở hữu trí tuệ (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2022), bảo hiểm (Luật kinh doanh bảo hiểm sửa đổi), đấu thầu (một số điều khoản của Nghị định 09/2022/NĐ-CP).

22 Luật Ban hành VBQPPL không sử dụng thuật ngữ “tương thích” (compatibility). Pháp luật Việt Nam cũng không định nghĩa cụ thể về “tính tương thích” của pháp luật nội địa với các cam kết quốc tế. Do đó, ở đây Nhóm Nghiên cứu sử dụng thuật ngữ này theo cách hiểu thông thường, được sử dụng rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu pháp lý ở Việt Nam.



### **Một số quy định tương thích ở mức cao hơn yêu cầu của cam kết hoặc không sử dụng hết quyền được phép theo cam kết**

Về tính chất, cam kết EVFTA chỉ đặt ra yêu cầu tối thiểu, nước thành viên có thể lựa chọn chỉ thực hiện ở mức tối thiểu đó hoặc thực hiện ở mức cao hơn. Và như đã thấy trong kết quả rà soát ở trên, lựa chọn phổ biến của Việt Nam là thực hiện đúng ở mức cam kết. Tuy nhiên, trong một số trường hợp thích hợp, Việt Nam đã lựa chọn thực hiện “nội luật hóa” bằng các cam kết với nội dung tốt hơn, cao hơn yêu cầu của EVFTA, chưa sử dụng hoặc chỉ sử dụng một phần quyền được phép theo cam kết.

Rà soát cho thấy phần lớn các trường hợp này đều thuộc *Nghị định 09/2022/NĐ-CP* về đấu thầu gói thầu EVFTA. Việc thực thi cao hơn yêu cầu cam kết trong một số các quy định của văn bản này thực hiện chủ yếu trong các tình huống sau:

- Khi sửa đổi hệ thống pháp luật theo cam kết CPTPP (*Nghị định 95/2020/NĐ-CP*), trong một số trường hợp Việt Nam đã lựa chọn thực hiện mức cao hơn cam kết (do đã khả thi theo hiện trạng đấu thầu ở Việt Nam hoặc do các yếu tố kỹ thuật). *Nghị định 09* tiếp tục áp dụng các quy định ở mức cao này của *Nghị định 95* cho các gói thầu EVFTA.

#### Ví dụ:

- Về các yêu cầu minh bạch trong đấu thầu: Một số quy định của *Nghị định 95* là bằng hoặc cao hơn các cam kết liên quan trong CPTPP và EVFTA (ví dụ một số quy định trong Điều 9.5 về thông tin về hệ thống đấu thầu, Điều 9.6 về các thông báo, Điều 9.11 về Hồ sơ mời thầu...). Các quy định này tiếp tục được giữ nguyên trong *Nghị định 09*.
- Về phạm vi ưu đãi trong nước với các gói thầu EVFTA: Tương tự như CPTPP, trong EVFTA Việt Nam có bảo lưu quyền dành ưu đãi cho nhà thầu trong nước với tỷ lệ nhất định (40%-30% tùy giai đoạn) tổng giá trị gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh trong *toàn quốc*. Tuy nhiên, *Nghị định 95* quy định quyền ưu đãi trong nước với tỷ lệ (40%-30% tùy giai đoạn) tổng giá trị gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của *từng cơ quan mua sắm*. Lựa chọn này thu hẹp quyền ưu đãi của Việt Nam, nhưng là giải pháp khả thi nhất về mặt kỹ thuật (do Việt Nam chưa có hệ thống cho phép “trừ lùi” tổng giá trị các gói thầu thuộc diện điều chỉnh trên toàn quốc trong năm). *Nghị định 09* khi “nội luật hóa” cam kết này của EVFTA chỉ quy định về lộ trình theo đúng EVFTA, trong khi nội dung thì lựa chọn quy định cao hơn cam kết (giống *Nghị định 95*).
- Về các gói thầu mở cửa cho nhà thầu EU: Các Phụ lục I và III *Nghị định 09* quy định về loại gói thầu Việt Nam mở cửa cho nhà thầu EU như cam kết tại Phụ lục 9-B EVFTA. Bên cạnh đó, theo khoản 3b Điều 4 *Nghị định 95* sửa đổi bởi *Nghị định 09*, nhà thầu EU cũng được phép tham gia các gói thầu thuộc Phụ lục II *Nghị định 09* (về loại gói thầu Việt Nam mở cửa cho nhà thầu CPTPP) nếu cơ quan mua sắm đồng ý. Như vậy, tùy vào lựa chọn của cơ quan mua sắm, nhà thầu EU có thể được tham gia các gói thầu mua sắm vốn Việt Nam chỉ cam kết mở cửa cho nhà thầu CPTPP.
- Một số trường hợp quy định nội luật hóa ở mức cao hơn cam kết EVFTA, suy đoán để phù hợp với thực tiễn đấu thầu Việt Nam hoặc thống nhất với các nguyên tắc pháp lý khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Ví dụ về các trường hợp loại bỏ nhà thầu: Theo EVFTA (khoản 4 Điều 9.7), nhà thầu có thể bị loại nếu từng có phán quyết của tòa về tội nghiêm trọng, hoặc nếu từng vi phạm nghiêm trọng đạo đức chuyên môn. *Nghị định 09* (khoản 1, 2 Điều 6 sửa đổi) cũng quy định về 02 trường hợp loại bỏ nhà thầu này, nhưng chỉ giới hạn ở tiền sử *03 năm liền trước thời hạn đóng thầu*. Lựa chọn này được đánh giá là hợp lý do nó phù hợp với một nguyên tắc chung trong pháp luật Việt Nam, theo đó mọi vi phạm (bị kết tội hình sự hoặc vi phạm hành chính) đều có thời hạn xóa tiền án, tiền sự.

### **Một số ít trường hợp quy định chưa bám sát đầy đủ cam kết EVFTA**

Kết quả rà soát cho thấy không có quy định nào trong số 09 VBQPPL được rà soát trái hoặc mâu thuẫn với cam kết EVFTA. Cũng như vậy, không có cam kết EVFTA nào có hiệu lực tại thời điểm 1/8/2020 thuộc diện phải được “nội luật hóa” do pháp luật Việt Nam không tương thích mà chưa được đưa vào các quy định tại 09 VBQPPL này.

Mặc dù vậy, có một vài trường hợp cam kết EVFTA được đưa vào 09 VBQPPL này với nội dung hoặc hiệu lực thực thi có sự điều chỉnh so với cam kết EVFTA tương ứng. Một số trường hợp khác, cam kết EVFTA chưa được bảo đảm khả năng thi hành trên thực tế do pháp luật Việt Nam còn thiếu các quy định tổ chức thực thi cụ thể (nằm ngoài phạm vi của 09 VBQPPL này). Sau đây là một số tình huống được phát hiện:

- **Điều chỉnh về kỹ thuật so với cam kết gốc:**

Việc điều chỉnh trong trường hợp này suy đoán là để phù hợp hơn với thực tế đặc thù của Việt Nam, chủ yếu xuất hiện trong các quy định “nội luật hóa” cam kết EVFTA về đấu thầu.

Ví dụ:

- Về điều kiện chỉ định thầu: Tương tự như cam kết CPTPP, EVFTA (Khoản 1.c Điều 9.14) quy định một trong những điều kiện để cho phép chỉ định thầu là “(việc thay đổi nhà thầu sẽ) *gây ra những bất tiện đáng kể hoặc làm tăng gấp đôi chi phí cho cơ quan mua sắm*” (“*would cause significant inconvenience or substantial duplication of costs for the procuring entity*”). Về vấn đề này, Nghị định 95 (Điều 21.2.b) quy định điều kiện “(việc thay đổi nhà thầu sẽ) *làm phát sinh đáng kể chi phí cho cơ quan mua sắm*”. Như vậy, so với cam kết, Nghị định đã điều chỉnh theo hướng giảm bớt mức độ của điều kiện về chi phí, và không tận dụng trường hợp “gây bất tiện đáng kể” để chỉ định thầu. Rất có thể sự điều chỉnh này là nhằm cân bằng giữa việc bỏ qua không tận dụng trường hợp “gây bất tiện đáng kể” (không thích hợp để áp dụng ở Việt Nam, do quy định định tính quá lớn, có thể bị lạm dụng) với điều kiện về “tăng chi phí cho cơ quan mua sắm” (giảm bớt mức độ khắt khe của điều kiện này để bù đắp cho việc bỏ đi điều kiện kia). Nghị định 09 giữ nguyên quy định này của Nghị định 95.
- Về cách thức xác định giá gói thầu mua sắm thường xuyên: Theo EVFTA (Khoản 8b Điều 9.2) một trong hai cách xác định giá gói thầu (lựa chọn tùy nghi) là *giá ước tính của hợp đồng mua sắm thường xuyên đối với cùng chủng loại hàng hóa hoặc dịch vụ sẽ được trao trong vòng 12 tháng sau hợp đồng đầu tiên hoặc trong năm tài chính của cơ quan mua sắm*. Trong khi đó, Nghị định 09 (khoản 2 Điều 29 sửa đổi) lại quy định xác định giá trên cơ sở *03 báo giá hoặc giá tham khảo do các nhà cung cấp công bố chính thức trên Internet*. Cách xác định giá gói thầu theo Nghị định 09 được cho là đơn giản và khả thi hơn trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam nhưng khác hẳn so với cam kết EVFTA về vấn đề này (EVFTA quy định giá xác định từ các căn cứ phía cơ quan mua sắm, Nghị định 09 quy định giá xác định từ các căn cứ phía nhà cung cấp).

- **Điều chỉnh về điều kiện áp dụng so với cam kết**

Rà soát cho thấy có 01 trường hợp quy định “nội luật hóa” cam kết EVFTA đã có điều chỉnh về nội dung so với cam kết - cam kết về việc đình chỉ nhãn hiệu đã đăng ký do nhãn hiệu đã trở thành tên gọi thông thường (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022).

Cụ thể, theo EVFTA (khoản 2 Điều 12.22), việc đình chỉ này có thể thực hiện nếu việc nhãn hiệu trở thành tên gọi thông thường là *“do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu”*. Trong khi đó, theo Luật sửa đổi 2022 (khoản 1i Điều 95 sửa đổi), việc văn bằng bảo hộ bị chấm dứt trong trường hợp nhãn hiệu đã đăng ký trở thành tên gọi chung thông thường dù là vì lý do nào.

Như vậy, quy định “nội luật hóa” trong Luật sửa đổi năm 2022 đã mở rộng khả năng chấm dứt bảo hộ một nhãn hiệu đã trở thành tên gọi chung so với yêu cầu của cam kết EVFTA. Bằng cách này, mức độ bảo hộ dành cho chủ sở hữu nhãn hiệu có thể bị giảm sút.

- Chưa tổ chức thực thi cam kết một cách đầy đủ

Tình huống này chủ yếu liên quan tới cam kết về lao động, trong đó quy định pháp luật hiện hành đã bảo đảm tương thích với cam kết nhưng lại chưa thiết kế đầy đủ cơ chế để bảo đảm cam kết có thể được triển khai khả thi trên thực tế.

Cụ thể, cam kết EVFTA (khoản 2a Điều 13.4) quy định nghĩa vụ của nước thành viên phải tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện hiệu quả các nguyên tắc về quyền cơ bản tại nơi làm việc, trong đó có quyền tự do liên kết.

Với các quy định về tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp trong các Điều 5.1(c), 7, 170, 172-178, Bộ luật Lao động 2019 đã bảo đảm nghĩa vụ “tôn trọng, thúc đẩy” quyền tự do liên kết của người lao động theo EVFTA. Mặc dù vậy, để các quy định này có thể hiện thực hóa, qua đó bảo đảm nghĩa vụ “thực hiện hiệu quả” các quy định pháp luật này theo cam kết EVFTA, Chính phủ còn cần ban hành Nghị định hướng dẫn cụ thể về các quy trình, thủ tục thành lập, hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp. Cho tới 10/2022, Nghị định này vẫn đang trong quá trình soạn thảo và chưa có dự thảo nào được công bố. Ngoài ra, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, các quy định nói trên của Bộ Luật lao động cũng đòi hỏi Luật Công đoàn và các văn bản hướng dẫn phải được sửa đổi cho phù hợp. Trên thực tế, Dự thảo Luật Công đoàn sửa đổi đã được công bố từ 2020 nhưng tới nay vẫn chưa được thông qua.

Trên thực tế, việc chậm trễ trong quá trình xây dựng Dự thảo Nghị định và sửa đổi các VBQPPL về công đoàn là có thể hiểu được bởi: (i) Trước Bộ luật Lao động 2019 chưa từng có quy định về quyền tự do liên kết của người lao động, và hệ thống công đoàn trước nay đang triển khai theo một cơ chế hoàn toàn khác biệt, việc thiết lập một chế định hoàn toàn mới, với rất nhiều các vấn đề xung quanh việc quản lý, thực hiện, giám sát, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan, điều chỉnh quan hệ tương tác với các chế định khác trong pháp luật về lao động... cần nhiều thời gian và rất nhiều nguồn lực (nhân lực, chuyên môn, tiền...) để triển khai; và (ii) Theo cơ quan quản lý Nhà nước về vấn đề này, cho tới hiện tại, việc chưa có quy định cụ thể về quy trình thành lập tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp chưa làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích thực tế của các chủ thể (do cho tới nay chưa có tổ chức, cá nhân nào bày tỏ ý định cụ thể về việc thành lập tổ chức đại diện của người lao động tại doanh nghiệp).

Mặc dù vậy, việc tiến trình soạn thảo các văn bản này bị kéo dài (nhất là khi Bộ luật Lao động đã được ban hành từ 2019, có hiệu lực từ 1/1/2021) cũng có thể gây ra những quan ngại với các đối tác, không chỉ EU mà cả các đối tác CPTPP (Hiệp định đã có hiệu lực từ 2019 với cam kết tương tự về vấn đề này).

- Hiện trạng pháp luật đã cơ bản tương thích với cam kết EVFTA nhưng chưa bảo đảm tương thích với cam kết tương tự tại các FTA khác

Trường hợp này phát sinh chủ yếu với cam kết EVFTA và các FTA về hải quan và tạo thuận lợi thương mại, xuất phát từ tính chất đặc thù của hệ thống pháp luật hải quan (không thể duy trì các hệ thống song song để áp dụng riêng cho các nhóm chủ thể khác nhau theo từng FTA).

- Về dịch vụ đại lý hải quan:

Điều 4.11 EVFTA quy định nước thành viên không được buộc người khai báo hải quan phải sử dụng dịch vụ đại lý hải quan. Trong khi đó Nghị định 08/2015/NĐ-CP lại có quy định buộc sử dụng dịch vụ này nếu người nhập khẩu là thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

Để bảo đảm tương thích, Nghị quyết 102/2020/NQ-QH14 đã đưa cam kết này vào nhóm cam kết EVFTA được áp dụng trực tiếp. Vì vậy, từ góc độ thực thi cam kết EVFTA, Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 08 có thể sửa đổi quy định về vấn đề này hoặc giữ nguyên như hiện tại mà không vi phạm cam kết. Trên thực tế, Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 08 phiên bản tháng 10/2020 đã sửa đổi quy định liên quan của Nghị định 08 phù hợp với cam kết; Dự thảo phiên bản 7/2021 lại bỏ sửa đổi này, giữ nguyên quy định.

Tuy nhiên, rà soát của VCCI cho thấy không chỉ EVFTA mà UKVFTA và FTA VN-EAEU cũng có quy định tương tự về vấn đề này. Như vậy, nếu nhìn từ góc độ hai FTA này thì Nghị định 08 bắt buộc phải sửa quy định này.

- Phương pháp quản lý rủi ro:

Theo EVFTA (Điều 4.7), nước thành viên có nghĩa vụ thực hiện quản lý rủi ro trong các *thủ tục kiểm tra và giải phóng hàng*. Điều này có nghĩa là cần áp dụng quản lý rủi ro không chỉ trong thủ tục hải quan (mà hiện pháp luật hải quan đã bảo đảm tuân thủ) mà cả trong kiểm tra chuyên ngành.

Trong khi đó, quy định pháp luật về kiểm tra chuyên ngành của Việt Nam đang được quy định trong rất nhiều hệ thống pháp luật chuyên ngành, và không có gì bảo đảm rằng tất cả các hệ thống này đều tuân thủ yêu cầu “quản lý rủi ro” (chỉ kiểm soát chặt hàng hóa có nguy cơ cao, không kiểm soát các hàng hóa không hoặc ít nguy cơ).

Do đó, để bảo đảm tuân thủ cam kết này của EVFTA (cũng như của một số FTA khác), Việt Nam cần thúc đẩy việc soạn thảo và ban hành một Nghị định chung về kiểm tra chuyên ngành, trong đó thống nhất một cơ chế kiểm soát chung, có sử dụng phương pháp quản lý rủi ro như cam kết<sup>23</sup>. Trên thực tế, việc thúc đẩy Nghị định này không chỉ đơn thuần là để thực hiện cam kết của Việt Nam trong EVFTA và một số FTA khác mà quan trọng hơn, đây có thể là một trong các giải pháp căn cơ để giải quyết các bất cập lớn của hệ thống kiểm tra chuyên ngành mà Việt Nam đã nhận diện từ nhiều năm nay.

- Các vấn đề khác:

Từ góc độ pháp lý, về cơ bản các cam kết trong mỗi FTA chỉ ràng buộc nghĩa vụ của Việt Nam với đối tác FTA đó. Tuy nhiên, từ góc độ kỹ thuật, trên thực tế hầu như không thể duy trì đồng thời nhiều hệ thống pháp luật và quy trình hải quan song song cho từng nhóm chủ thể XNK theo đối tác (ngoại trừ các vấn đề liên quan tới ưu đãi thuế quan và xác minh xuất xứ). Cho tới nay, dù đã ký kết 15 FTA, Việt Nam vẫn chỉ duy trì một hệ thống hải quan chung thống nhất, không phân biệt đối tác xuất nhập khẩu. Do đó, việc thực thi cam kết về hải quan và tạo thuận lợi thương mại trong EVFTA hay các FTA khác đều cần được quan tâm “nội luật hóa” (đặc biệt trong bối cảnh Nghị định 08/2015/NĐ-CP đang được sửa đổi, mà một trong các mục tiêu sửa đổi là để bảo đảm tuân thủ các cam kết EVFTA và cam kết quốc tế khác).

Tóm lại, về cơ bản các VBQPPL thực thi EVFTA đã bảo đảm tương thích đầy đủ với cam kết EVFTA. Trong một số trường hợp, quy định “nội luật hóa” còn mở rộng hơn, vượt lên trên yêu cầu cam kết do hiện trạng Việt Nam có thể bảo đảm thực hiện ở mức cao, hoặc do đặc thù kỹ thuật trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam. Mặc dù vậy, vẫn còn một số trường hợp đơn lẻ chưa bám sát đầy đủ cam kết. Có trường hợp khác biệt là có chủ đích và không làm “xói mòn” cam kết. Nhưng cũng có những trường hợp quy định “nội luật hóa” khác biệt hoặc chưa đầy đủ, dẫn tới chưa bảo đảm tuân thủ đầy đủ cam kết EVFTA, dẫn tới hạn chế một số quyền của các chủ thể (doanh nghiệp, người lao động...) mà EVFTA đã trao cho họ.

23 Nghị định này đã được soạn thảo (Tổng cục hải quan, Bộ Tài chính), các phiên bản dự thảo đã được công bố lấy ý kiến công chúng để hoàn thiện trình Chính phủ. Tuy nhiên, không rõ lý do gì, hiện quá trình soạn thảo Nghị định này đã bị dừng lại.

## 4.2 TÍNH MINH BẠCH

Minh bạch là nguyên tắc quan trọng được nhấn mạnh trong hoạt động xây dựng VBQPPL của Việt Nam<sup>24</sup> cũng như trong EVFTA<sup>25</sup>. Từ góc độ nội dung, yêu cầu minh bạch đòi hỏi các quy định phải được trình bày một cách rõ ràng, cụ thể, chặt chẽ, cho phép hiểu đúng và chỉ theo một nghĩa thống nhất và duy nhất. Từ góc độ quy trình, thủ tục, yêu cầu minh bạch còn thể hiện ở việc các bước trong thủ tục phải được thiết kế chặt chẽ, có thời hạn chính xác, với các điều kiện/tiêu chí rõ ràng, cụ thể, hạn chế tối đa không gian quyết định có tính định tính của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm sự tuần tự, thống nhất giữa các bước với nhau.

Rà soát nội dung các quy định cụ thể tại các VBQPPL thực thi EVFTA cho thấy hầu hết các quy định đều bảo đảm các tiêu chí minh bạch cả về nội dung và quy trình, nếu có.

Mặc dù vậy, vẫn có một số ít quy định mặc dù bảo đảm đúng cam kết nhưng chưa thực sự rõ ràng để các doanh nghiệp Việt Nam có thể áp dụng thuận lợi. Cụ thể,

***Một số văn bản lựa chọn cách thức thiết kế thiếu tính hệ thống, chưa minh bạch, thiếu thống nhất, gây khó khăn cho việc hiểu và áp dụng:***

- Về Thông tư 07/2021/TT-BTC

Thông tư số 07/2021/TT-BTC được thiết kế theo hướng là một văn bản mới, độc lập với các văn bản hải quan khác về cùng vấn đề (không sửa đổi văn bản nào trước đó).

Về nội dung, Thông tư 07 chỉ bao gồm 04 Điều khoản, trong đó quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu theo EVFTA và các điều kiện liên quan, còn lại là dẫn chiếu tới Thông tư 38/2015/TT-BTC cho tất cả các vấn đề khác liên quan tới việc kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế ưu đãi đặc biệt với hàng nhập khẩu theo EVFTA. Như vậy, để thực thi EVFTA về vấn đề này, các chủ thể liên quan sẽ phải tra cứu Thông tư 38 và Thông tư 07 với tính chất 02 văn bản riêng rẽ.

Trong khi đó, với các FTA khác, việc nội luật hóa các cam kết đặc thù về thủ tục kiểm tra xuất xứ được thực hiện thông qua sửa đổi các quy định cụ thể liên quan trong Thông tư chung về vấn đề này (Thông tư 38). Theo cách này, các chủ thể xuất nhập khẩu chỉ cần tìm hiểu quy trình chung trong Thông tư 38 và các yêu cầu riêng với từng FTA, nếu có, cũng trong Thông tư 38 (và các Thông tư sửa đổi Thông tư 38<sup>26</sup>).

Mặc dù cách thức sửa đổi Thông tư 38 để thực thi các FTA vẫn còn bất cập nhất định<sup>27</sup>, đây vẫn là cách tiếp cận thuận lợi cho doanh nghiệp và các chủ thể cần áp dụng bởi sẽ họ chỉ phải tra cứu 01 văn bản là Thông tư 38 (bao gồm cả các Thông tư sửa đổi, bổ sung). Trong khi đó, với EVFTA, họ không chỉ phải biết về Thông tư 38 mà còn phải biết về Thông tư 07 (một văn bản độc lập, mặc dù quy định về cùng vấn đề với Thông tư 38 nhưng không có chỉ dẫn nào từ Thông tư 38 cho thấy có tồn tại một văn bản riêng như vậy, và vì vậy các chủ thể áp dụng rất dễ bỏ qua, không biết đến). Tình huống thiếu minh bạch này lẽ ra có thể tránh được nếu Thông tư 07 là một văn bản sửa đổi Thông tư 38 (tương tự như Thông tư 62/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư 38 để thực thi CPTPP).

24 Điều 5.3 Luật Ban hành VBQPPL

25 Mục B Chương 26 CPTPP

26 Hiện chỉ có Thông tư 62/2019/TT-BTC

27 Chủ yếu là bất cập trong cách thiết kế các quy định đặc thù cho mỗi FTA. Với CPTPP, Thông tư 38 có 01 Điều khoản riêng tập trung nêu tất cả các nội dung đặc thù riêng của CPTPP. Trong khi đó với các FTA khác trước đó, Thông tư không nêu 01 điều khoản riêng cho mỗi FTA mà ở từng nội dung cụ thể, nếu FTA có quy định khác biệt thì nêu luôn khác biệt ngay sau quy định chung.

Bên cạnh đó, cần chú ý là theo rà soát của VCCI, không chỉ EVFTA, UKVFTA và một số FTA khác cũng có quy định tương tự về việc cho phép chậm nộp chứng từ xuất xứ với thời hạn tối đa chậm nộp khác với thời hạn tối đa cho phép chung trong Thông tư 38 (30 ngày). Trong khi đó, về vấn đề này, Thông tư 38 (khoản 1 Điều 7) chỉ bao gồm 2 nhóm quy định: (i) thời hạn chung cho tất cả các trường hợp (30 ngày), và (ii) quy trình riêng cho FTA VN-EAEU và VKFTA.

Như vậy, từ góc độ minh bạch hệ thống quy định, Thông tư 07 lẽ ra nên là Thông tư sửa đổi Thông tư 38 với các sửa đổi khoản 1 Điều 7 để bổ sung các quy định riêng của EVFTA (và có thể là cả các quy định riêng cho UKVFTA cùng một số FTA khác có cam kết về thời hạn nộp chậm khác so với thời hạn chung 30 ngày trong Thông tư 38 ngoài FTA VN-EAEU và VKFTA đã có quy định).

Ngoài ra, rà soát của VCCI cũng cho thấy Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ EVFTA (văn bản “nội luật hóa” hầu như nguyên văn các quy định của Nghị định thư 1 EVFTA) cũng có quy định về thời điểm nộp chứng từ xuất xứ y hệt cam kết. Như vậy, nếu không được sửa đổi để bỏ điều kiện về “khai chậm nộp chứng từ xuất xứ trên tờ khai nhập khẩu”, Thông tư 07 này sẽ mâu thuẫn, chông chéo với quy định của Thông tư 11 nói trên, từ đó ảnh hưởng tới tính thống nhất, minh bạch của trong các quy định về vấn đề này. Cần chú ý là không chỉ Thông tư 11, các Thông tư khác về quy tắc xuất xứ của Bộ Công Thương nhằm thực thi UKVFTA và một số FTA khác cũng có quy định tương tự cam kết về nội dung này.

- *Về Nghị định 09/2022/NĐ-CP về đấu thầu gói thầu EVFTA*

Nghị định 09/2022/NĐ-CP tiếp nối cách quy định của Nghị định 95/2020/NĐ-CP về đấu thầu gói thầu CPTPP, quy định lại toàn bộ chế định pháp luật đấu thầu (trong đó ngoài một số ít các quy định nội luật hóa cam kết FTA, phần lớn nhắc lại các quy định chung của pháp luật đấu thầu tại Nghị định 63/2014/NĐ-CP). Sau khi Nghị định 09 được ban hành, cơ quan soạn thảo đã tiếp tục ban hành 04 Thông tư về các mẫu hồ sơ đấu thầu chỉ áp dụng riêng cho các gói thầu thuộc diện điều chỉnh của các FTA, với nội dung gần như nhắc lại các Thông tư về các mẫu hồ sơ đấu thầu chung đang có hiệu lực, chỉ có một số khác biệt nhỏ.

Trên thực tế, vào thời điểm xây dựng Nghị định 95, VCCI đã có ý kiến đề nghị thay đổi cách tiếp cận, theo đó Nghị định chỉ nên quy định về các nội dung khác biệt của FTA mà không quy định lại toàn bộ hệ thống các quy định pháp luật về đấu thầu chỉ dành riêng cho các gói thầu FTA. Kiến nghị này của VCCI xuất phát từ các bất cập liên quan chủ yếu tới tính minh bạch của hệ thống pháp luật (trùng lặp ở hầu hết các khía cạnh) và khả năng hiểu, tuân thủ của các chủ thể (hiểu một hệ thống đấu thầu hoàn toàn mới sẽ khó khăn hơn nhiều so với việc nhận biết các điểm khác biệt so với hệ thống đấu thầu đã có hiện hành).

Tại thời điểm xây dựng Nghị định 09, VCCI tiếp tục nêu ý kiến này, xem việc soạn thảo Nghị định như là một cơ hội để thay đổi cách “nội luật hóa” cam kết FTA về đấu thầu theo hướng đơn giản, minh bạch và hiệu quả hơn. Tuy nhiên kiến nghị này đã không được tiếp thu, Nghị định 09 vẫn tiếp tục cách tiếp cận của Nghị định 95, chỉ điều chỉnh, bổ sung một số nội dung mới, riêng của EVFTA.



### ***Một số trường hợp ngôn ngữ quy định chưa thật sự dễ hiểu***

Ví dụ cho tình huống này chủ yếu liên quan tới Thông tư 11/2020/TT-BCT - Thông tư nội luật hóa các cam kết tại Nghị định thư 1 về xuất xứ của EVFTA – một trong các nội dung được đánh giá là có tính kỹ thuật, phức tạp nhất, đòi hỏi cách hiểu và áp dụng chính xác và chi tiết nhất có thể.

Tương tự các Thông tư về quy tắc xuất xứ các FTA trước đó, ngoại trừ các điều khoản chung (về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng...), hầu hết các quy định khác trong Thông tư này có nội dung bám sát nguyên văn cam kết.

Trên thực tế, so với nhiều Thông tư cho các FTA trước, Thông tư 11 đã ghi nhận những nỗ lực đáng kể của cơ quan soạn thảo để “Việt hóa” nhiều cam kết cho phù hợp với ngôn ngữ, cách hiểu thông dụng và các thuật ngữ pháp lý của Việt Nam. Mặc dù vậy, vẫn còn nhiều tình huống lặp lại nguyên văn cam kết một cách không cần thiết, có thể gây khó khăn cho việc hiểu và áp dụng cam kết của các tổ chức, cá nhân trong nước. Ví dụ Thông tư thường xuyên sử dụng các nhóm từ như “nước thành viên xuất khẩu/nhập khẩu” thay vì có thể chuyển thành Việt Nam/EU tùy tình huống; hoặc ở đa số các quy định, cách hành văn tương tự nguyên văn Hiệp định thay vì chuyển hóa cho phù hợp với ngôn ngữ pháp lý Việt Nam...

### **4.3 TÍNH HỢP LÝ VÀ KHẢ THI**

Mặc dù EVFTA không có bất kỳ yêu cầu nào về tính hợp lý hay khả thi của các quy định nội địa thực thi EVFTA, đây lại là đòi hỏi quan trọng từ góc độ lợi ích của chính Việt Nam trong thực thi Hiệp định.

Rà soát các VBQPPL thực thi EVFTA cho thấy từ góc độ nội dung, ***phần lớn các quy định trong các văn bản này là hợp lý và khả thi.***

- *Từ góc độ của cam kết*, điều này không bất ngờ bởi trong đa số các trường hợp, các quy định “nội luật hóa” buộc phải bám sát nội dung cam kết EVFTA gốc, vì vậy tính “hợp lý” hay “không hợp lý” khi thiết kế quy định hầu như không đặt ra. Các quy định về mức thuế quan ưu đãi cho từng dòng hàng tại Nghị định 111/2020/NĐ-CP, các quy tắc xuất xứ mặt hàng trong Thông tư 11/2020/TT-BCT... là những ví dụ điển hình. Tất nhiên, Việt Nam vẫn có thể lựa chọn mở cửa thị trường sớm hơn, rộng hơn cam kết (ưu đãi thuế sớm hơn) nhưng từ góc độ tính toán đàm phán cả gói và lợi ích nội địa, việc mở cửa thị trường sớm hơn cam kết thường không phải lựa chọn khôn ngoan hay hợp lý.
- *Từ góc độ thực tiễn*, trong quá trình soạn thảo đa số VBQPPL thực thi EVFTA, việc lấy ý kiến tham vấn các đối tượng chịu tác động đã được thực hiện khá thực chất, hiệu quả. Các cơ quan soạn thảo tiếp thu các ý kiến, nhiều quy định đã được điều chỉnh cho phù hợp thực tiễn doanh nghiệp, bảo đảm tốt hơn yêu cầu về tính hợp lý và khả thi của quy định. Nghị định 103/2020/NĐ-CP về chứng nhận chủng loại gạo thơm thực hiện EVFTA là một ví dụ điển hình. Sau khi tiếp thu ý kiến VCCI và doanh nghiệp, phần lớn các thủ tục, điều kiện bất hợp lý trong dự thảo ban đầu (về diện tích ruộng trồng, về thời điểm và tần suất kiểm tra, về yêu cầu xuất trình các hợp đồng ...) đã được loại bỏ trong dự thảo cuối cùng.

Mặc dù hầu hết các quy định thực thi EVFTA đều được đánh giá là phù hợp và khả thi, các phân tích chi tiết và rà soát thực tiễn thực hiện cho thấy vẫn tồn tại một số trường hợp quy định “nội luật hóa” cam kết chưa thực sự hợp lý, gây vướng mắc ảnh hưởng nhất định tới lợi ích của doanh nghiệp trong quá trình tận dụng cơ hội từ EVFTA.

### ***Trường hợp quy định nội địa bổ sung thêm điều kiện, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi tận dụng quyền***

Đây là trường hợp của quy định trong Thông tư 07/2021/TT-BTC về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Cụ thể, theo Thông tư, doanh nghiệp có thể chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ nhưng với điều kiện là tại thời điểm khai báo Tờ khai nhập khẩu, doanh nghiệp phải khai về việc chậm nộp này. Đây vốn là điều kiện mà Việt Nam hiện đang áp dụng chung cho các FTA (tại Thông tư 38/2018/TT-BTC), nay được quy định lại tại Thông tư cho EVFTA này.

Điều kiện phải khai nộp chậm ngay trong Tờ khai nhập khẩu (tại thời điểm nhập khẩu) có thể làm hạn chế đáng kể các trường hợp có thể hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA thông qua chứng từ chứng nhận xuất xứ nộp chậm. Trên thực tế, trong khá nhiều trường hợp, vì các lý do khác nhau, tại thời điểm nhập khẩu người khai chưa biết lô hàng liệu có thể được chứng nhận xuất xứ không, và vì vậy không thể chủ động khai chậm nộp vào Tờ khai nhập khẩu. Mà nếu không khai chậm nộp thì dù sau đó họ có được chứng từ xuất xứ thì hải quan cũng sẽ không chấp nhận cho họ nộp các chứng từ này để hưởng ưu đãi thuế theo cam kết. Nói cách khác, điều kiện “khai chậm nộp vào Tờ khai nhập khẩu” có thể làm hạn chế quyền hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng nhập khẩu mà EVFTA cho phép (lưu ý: như đã đề cập tại mục 4.1 ở trên, EVFTA không nêu điều kiện này trong cam kết về chậm nộp chứng từ).

### ***Trường hợp quy định chưa tận dụng hết không gian cam kết EVFTA cho phép***

Đây là trường hợp liên quan tới 01 cam kết EVFTA nhưng không thuộc trường hợp được “nội luật hóa” trong Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ 2022.

Cụ thể, khoản 1 và 2 Điều 12.51 Chương 12 về Sở hữu trí tuệ EVFTA về bồi thường thiệt hại (trong trường hợp có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ) quy định cho phép nước thành viên có thể phân nhóm để xác định biện pháp bồi thường. Với trường hợp người xâm phạm biết, buộc phải biết về vi phạm thì biện pháp bồi thường là đền bù thiệt hại cho chủ sở hữu quyền *theo thiệt hại thực tế*. Trong khi đó, với trường hợp người xâm phạm không biết/không buộc phải biết về vi phạm, biện pháp bồi thường có thể chỉ là *một khoản hỗ trợ cho bên bị thiệt hại, bù đắp lợi nhuận bị mất hoặc một mức bồi thường ấn định*.

Trong khi đó, quy định tại Điều 204 Luật Sở hữu trí tuệ (được giữ nguyên, không sửa trong Luật sửa đổi, bổ sung năm 2022) chỉ đề cập tới một biện pháp bồi thường duy nhất là bồi thường *theo thiệt hại thực tế* (tức là mức mà EVFTA cam kết cho trường hợp vi phạm nặng hơn, theo đó người xâm phạm biết/phải biết về vi phạm).

Việc lựa chọn không sửa Điều 204 Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của Việt Nam (bởi Điều 204 hiện đang quy định mức cao hơn cam kết EVFTA). Mặc dù vậy, việc không tận dụng cam kết của EVFTA có thể là lựa chọn đáng tiếc. Lý do là trong thực tiễn ở Việt Nam, có thể có một tỷ lệ đáng kể các trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ mà người vi phạm thậm chí không biết, không ý thức được về vi phạm của mình; và việc tận dụng cam kết này có thể giảm phần nào gánh nặng bồi thường cho những trường hợp như vậy.



**Tóm lại**, rà soát các hoạt động xây dựng pháp luật thực thi cam kết EVFTA trong giai đoạn hai năm đầu thực thi Hiệp định này cho thấy phần lớn đã được thực hiện hiệu quả, bao quát gần như toàn bộ các cam kết cần được “nội luật hóa” của EVFTA. Mặc dù đa số các VBQPPL thực thi EVFTA được ban hành chậm so với yêu cầu của Hiệp định (sau 1/8/2020), các văn bản này vẫn bảo đảm tuân thủ thời hạn có hiệu lực của Hiệp định thông qua các quy định về hiệu lực hồi tố, áp dụng tạm thời hoặc áp dụng trực tiếp và được soạn thảo trong thời gian ngắn hơn đáng kể so với các VBQPPL thông thường và cả so với các VBQPPL thực thi CPTPP. Về nội dung, hầu như tất cả các quy định “nội luật hóa” cam kết EVFTA trong các văn bản đều bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tương thích với cam kết, minh bạch, hợp lý và khả thi. Mặc dù vậy vẫn còn một số trường hợp đơn lẻ chưa hoàn toàn bám sát cam kết, chưa đủ rõ ràng để triển khai trên thực tế một cách thuận lợi hoặc chưa hợp lý, có thể làm cản trở doanh nghiệp và người dân tận dụng cơ hội từ Hiệp định.



03



Phần thứ ba

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ  
ĐỂ THỰC THI HIỆU QUẢ EVFTA  
TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

Từ các kết quả thực thi hai năm đầu thực thi EVFTA cả từ góc độ xây dựng pháp luật, thể chế, và kinh tế vĩ mô lẫn thực tế cụ thể của doanh nghiệp, có thể thấy Hiệp định này đã được thực thi nghiêm túc ở Việt Nam và đã có những tác động tích cực bước đầu cho nền kinh tế và mang tới những lợi ích thực tế cho nhiều doanh nghiệp.

Mặc dù vậy, vẫn còn một số hạn chế trong thực thi, với một số bất cập nhất định trong công tác xây dựng pháp luật, một số cơ hội bị bỏ lỡ, và một tỷ lệ đáng kể các doanh nghiệp chưa từng hưởng lợi. Các phân tích từ Nghiên cứu cho thấy lý do bất cập hay các nguyên nhân cản trở doanh nghiệp hiện thực hóa cơ hội từ Hiệp định này không chỉ là từ các biến cố khách quan, mà còn ở các vấn đề chủ quan của cả các cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp.

Phần này phân tích và đưa ra các khuyến nghị được đúc rút từ các thực tế nhận diện trong Nghiên cứu, cho cả Chính phủ và các doanh nghiệp.



# I.

## CÁC KHUYẾN NGHỊ VỚI CHÍNH PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

### 1. Về công tác về xây dựng pháp luật thực thi EVFTA

Trong so sánh với CPTPP, công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA đã có nhiều cải thiện, mang lại các kết quả tích cực cả về tiến độ, cách thức soạn thảo và chất lượng văn bản. Mặc dù vậy, như đã thể hiện trong Phần thứ hai của Nghiên cứu, hoạt động này vẫn còn một số điểm hạn chế, cần tiếp tục quan tâm khắc phục, đặc biệt là từ góc độ của các cơ quan Nhà nước, chủ thể cơ bản của quá trình này.

#### VỀ VIỆC CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG CÁC VBQPPL THỰC THI EVFTA

Như đã phân tích trong Phần thứ hai của Nghiên cứu, từ góc độ nội dung, trong khi phần lớn các quy định “nội luật hóa” cam kết EVFTA trong 09 VBQPPL thực thi Hiệp định này đều có chất lượng tốt, vẫn còn một số quy định bất cập, chưa hợp lý, chưa bám sát yêu cầu của cam kết và vì vậy cần được tiếp tục xem xét, điều chỉnh, sửa đổi để hoàn thiện.

Bảng dưới đây tóm tắt các trường hợp quy định chưa phù hợp trong các VBQPPL thực thi EVFTA và các đề xuất giải pháp điều chỉnh, sửa đổi bổ sung tương ứng.

**BẢNG 12**

#### Đề xuất hoàn thiện hệ thống VBQPPL thực thi EVFTA

STT	Quy định bất cập	Đề xuất điều chỉnh, sửa đổi
I	Thông tư 07/2021/TT-BTC về thời điểm nộp chứng từ xuất xứ theo EVFTA	
1	<p>“Điều 3. Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu</p> <p>1. Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu:</p> <p>b) Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan để áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA, người khai hải quan <u>phải khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ trên tờ khai hải quan nhập khẩu và...</u>”</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đề xuất: Bổ điều kiện phải khai báo về việc chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ trong Tờ khai nhập khẩu.</li> <li>• Lý do: Điều kiện này làm hạn chế quyền hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA của người nhập khẩu (trong các trường hợp người nhập khẩu chưa chắc chắn về khả năng có thể nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ)</li> </ul>

STT	Quy định bất cập	Đề xuất điều chỉnh, sửa đổi
<b>I Thông tư 07/2021/TT-BTC về thời điểm nộp chứng từ xuất xứ theo EVFTA</b>		
2	Thông tư độc lập, chỉ bao gồm quy định hướng dẫn cam kết EVFTA	<ul style="list-style-type: none"><li>• Đề xuất: (i) Chuyển Thông tư 07 trở thành Thông tư sửa đổi Thông tư 38/2018/TT-BTC (ii) Mở rộng phạm vi của Thông tư để bao gồm không chỉ hướng dẫn về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ theo EVFTA mà còn cả theo các FTA khác có quy định về vấn đề này mà Thông tư 38 chưa đề cập.</li><li>• Lý do: Để tạo sự thống nhất trong cách quy định, minh bạch trong hệ thống pháp luật, qua đó doanh nghiệp có thể thực hiện thuận lợi hơn</li></ul>
<b>II Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2022</b>		
1	“Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ 1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây: <i>i) Nhân hiệu được bảo hộ trở thành tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ đăng ký cho chính nhân hiệu đó;”</i>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Đề xuất: Bổ sung thêm điều kiện về lý do của việc nhân hiệu trở thành tên gọi chung thông thường mà EVFTA đã quy định (“do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu”)</li><li>• Lý do: Để bảo đảm tương thích đầy đủ với cam kết EVFTA (khoản 2 Điều 12.12)</li></ul>
2	“Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ 2. Mức độ thiệt hại <u>được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế</u> mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra. Điều 205 - Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ”	<ul style="list-style-type: none"><li>• Đề xuất: Sửa quy định về xác định khoản bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền SHTT hiện tại (chỉ có 01 nguyên tắc bồi thường: theo tổn thất thực tế) thành 2 trường hợp riêng (i) trường hợp người xâm phạm biết hoặc buộc phải biết về vi phạm (xác định khoản bồi thường thiệt hại theo tổn thất thực tế); (ii) người xâm phạm không biết và không buộc phải biết về vi phạm (khoản bồi thường chỉ ở mức hỗ trợ người bị thiệt hại, bù đắp lợi nhuận hoặc theo một mức ấn định)</li><li>• Lý do: Để tận dụng quyền được phép theo EVFTA (khoản 2 Điều 12.51)</li></ul>
<b>III Nghị định 09/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 95/2020/NĐ-CP về đấu thầu mua sắm gói thầu CPTPP, EVFTA và UKVFTA</b>		
1	Hệ thống pháp luật đấu thầu riêng cho các gói thầu FTA	<ul style="list-style-type: none"><li>• Đề xuất: Sửa để Nghị định 95 (và Nghị định 09) chỉ bao gồm các quy định về đấu thầu khác biệt/riêng trong các gói thầu FTA, không quy định lại nội dung tương tự như pháp luật đấu thầu chung (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)</li><li>• Lý do: Để minh bạch, tạo điều kiện cho việc áp dụng của các chủ thể, từ đó bảo đảm tuân thủ tốt hơn</li></ul>

STT	Quy định bất cập	Đề xuất điều chỉnh, sửa đổi
<b>IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2022</b>		
1	Các quy định nhắc lại nguyên văn cam kết tại Nghị định thư 1 EVFTA (trừ các Phụ lục)	<ul style="list-style-type: none"><li>• Đề xuất: Điều chỉnh lại cách hành văn cho phù hợp với văn phong pháp lý và Việt hóa hơn</li><li>• Lý do: Để minh bạch, tạo điều kiện cho việc hiểu và áp dụng của các chủ thể, từ đó nâng cao hiệu quả tận dụng ưu đãi thuế quan EVFTA</li></ul>
<b>V Pháp luật về quyền tự do liên kết của người lao động</b>		
1	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động về tổ chức đại diện của người lao động tại cơ sở	<ul style="list-style-type: none"><li>• Đề xuất: Sớm xây dựng và ban hành Nghị định</li><li>• Lý do: Bảo đảm khả năng thực thi trên thực tế cam kết EVFTA về quyền tự do liên kết của người lao động (khoản 2 Điều 13.4)</li></ul>
2	Luật Công đoàn và các văn bản hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"><li>• Đề xuất: Sớm hoàn thành việc soạn thảo và thông qua các quy định sửa đổi Luật Công đoàn theo hướng tương thích với quy định của Bộ luật Lao động về tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở</li><li>• Lý do: Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật lao động và công đoàn về vấn đề quyền tự do liên kết của người lao động</li></ul>

## Về kinh nghiệm cho quá trình soạn thảo VBQPPL thực thi FTA

Công tác xây dựng pháp luật thực thi EVFTA mặc dù đã được triển khai sớm và nhanh hơn đáng kể so với CPTPP trước đây nhưng vẫn chưa bảo đảm được thời hạn theo cam kết và mặc dù có quy định hồi tố, việc ban hành văn bản chậm vẫn sẽ cản trở nhất định việc tận dụng các lợi ích từ EVFTA trong giai đoạn đầu.

Rút kinh nghiệm từ đây, quá trình soạn thảo các VBQPPL thực thi các FTA sau này cần chú ý:

- Công tác chuẩn bị về nội dung (các dự thảo) VBQPPL thực thi cam kết FTA cần thực hiện từ sớm, thậm chí từ khi ký kết FTA và văn kiện chính thức được công bố (tức là khi cơ quan soạn thảo có đủ điều kiện để chuẩn bị trước về nội dung dự kiến của quy định “nội luật hóa”), qua đó rút ngắn tối đa thời gian dành cho việc soạn thảo chính thức. Sau khi có quyết định chính thức về việc bắt đầu quy trình soạn thảo quy định liên quan, cơ quan soạn thảo có thể đã có ngay dự thảo ban đầu, từ đó có thể triển khai ngay các công việc tiếp theo như tham vấn ý kiến, tiếp thu, thẩm định....
- Cần đặc biệt chú trọng tới hoạt động tham vấn ý kiến doanh nghiệp (đặc biệt là thông qua VCCI) và các đối tượng chịu tác động (nhất là các nhóm có thể bị ảnh hưởng tiêu cực), qua đó hạn chế tối đa các quy định có thể không phù hợp với thực tiễn, gây vướng mắc, bất cập trong thực thi của doanh nghiệp, nhất là các vấn đề vốn thuộc quyền lựa chọn của Việt Nam mà không phải là yêu cầu cứng của cam kết. Để quá trình tham vấn được thực chất, bên cạnh dự thảo, rất cần công bố cả các tài liệu khác có thể giúp doanh nghiệp hiểu được các lý do lựa chọn phương án tại dự thảo (ví dụ Tờ trình, Báo cáo tổng kết thi hành, Báo cáo đánh giá tác động...).

## Về tiêu chuẩn xây dựng pháp luật thực thi cam kết FTA

Rà soát các VBQPPL thực thi CPTPP, EVFTA cho thấy các hoạt động XDPL thực thi EVFTA hay các FTA hiện tại mới chỉ dừng lại ở các mục tiêu bảo đảm tính tương thích hay tổ chức thực thi trên thực tế các cam kết. Nói cách khác, tiêu chuẩn cơ bản của việc XDPL thực thi cam kết FTA là “đúng cam kết”, không hơn không kém. Một số trường hợp “nội luật hóa” cao hơn cam kết chủ yếu là do các hạn chế và tính khả thi về mặt kỹ thuật.

Cách tiếp cận “vừa đúng cam kết” này có thể là phù hợp trong giai đoạn đầu, khi Việt Nam mới thực thi Hiệp định, với nhiều nhiệm vụ XDPL phải hoàn thành theo cam kết. Tuy nhiên, khi các công việc này cơ bản hoàn tất, hoạt động XDPL gắn với EVFTA và các FTA cần tính tới các mục tiêu thực chất hơn với Việt Nam.

Cụ thể, trong quá trình thực thi EVFTA và các FTA, các cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp cần rà soát để nhận diện các yêu cầu điều chỉnh về pháp luật cần thiết để gỡ bỏ những vướng mắc, tạo điều kiện hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp và chủ thể kinh doanh khi áp dụng, tận dụng các cam kết FTA. Nói cách khác, cần tính tới các hoạt động XDPL không chỉ giới hạn ở việc thực thi cam kết mà cần vượt lên trên yêu cầu cam kết, vì chính nhu cầu nội tại của Việt Nam và để hỗ trợ tốt nhất cho việc tận dụng hiệu quả các cam kết FTA của nền kinh tế và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

Nói cho cùng, hoạt động XDPL thực thi các FTA phải là các hoạt động nhằm tạo ra khung khổ pháp lý phù hợp và hiệu quả nhất để Việt Nam hiện thực hóa các cơ hội từ các FTA này.

## 2. Về công tác phổ biến tuyên truyền EVFTA cho doanh nghiệp

Từ các phân tích ở Phần thứ nhất, có thể thấy hoạt động phổ biến, tuyên truyền EVFTA trong thời gian qua đã được các cơ quan Nhà nước và các tổ chức như VCCI, các hiệp hội doanh nghiệp triển khai với hiệu quả ban đầu lạc quan hơn đáng kể so với các FTA trước đó. Tuy nhiên, hiệu quả vẫn chủ yếu theo chiều rộng (thể hiện ở mức độ phổ biến của EVFTA trong nhận thức của doanh nghiệp) mà chưa thực sự đi vào chiều sâu (phản ánh trong khả năng hiểu khá hoặc rất rõ nội dung các cam kết cụ thể của EVFTA cũng như các cơ hội, thách thức liên quan tới doanh nghiệp dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn rất hạn chế).

Do đó, công tác phổ biến, tuyên truyền về EVFTA trong thời gian tới cần được xây dựng theo hướng mới, từ phổ cập các vấn đề chung tới thông tin về các vấn đề chuyên sâu, tương thích với giai đoạn mới trong thực thi EVFTA. Trong quá trình này, một số khía cạnh sau cần được đặc biệt chú ý:



## Về cách thức tổ chức

- Các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về EVFTA theo chiều sâu cần được thiết kế có trọng tâm về chủ đề và nội dung cụ thể, phù hợp với từng nhóm doanh nghiệp riêng và mối quan tâm của họ (ví dụ giới thiệu về các cam kết cụ thể theo lĩnh vực kinh tế, theo thị trường đối tác, cho các nhóm doanh nghiệp cụ thể có mối quan tâm chung hoặc phương thức kinh doanh gần giống nhau).
- Về phương thức, cần chuyển từ phổ biến tuyên truyền chung chung sang đào tạo chuyên sâu về các vấn đề cụ thể, ngành/thị trường cụ thể, chú trọng các vấn đề chi tiết, các trường hợp thực tế (case-study) để doanh nghiệp hiểu và áp dụng được các cam kết vào tình huống cụ thể của mình.

## Về chủ đề

- Lợi ích từ thuế quan vẫn là lợi ích sát sườn nhất với nhiều doanh nghiệp, vì thế việc phổ biến thông tin cần chú trọng vào khía cạnh này, đặc biệt là (i) hướng dẫn về các cam kết thuế quan (với các lưu ý cho doanh nghiệp về các lựa chọn ưu đãi thuế quan khác nhau ngoài EVFTA, GSP và cả thuế MFN) và các cơ hội xuất nhập khẩu từ EVFTA, (ii) phổ biến hướng dẫn về quy tắc xuất xứ, về thủ tục chứng nhận xuất xứ;
- Cơ hội thị trường là khởi nguồn động lực thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm tới các cam kết cụ thể. Vì vậy, để mở rộng hiệu quả tận dụng EVFTA cho doanh nghiệp, bên cạnh việc phổ biến thông tin về các cam kết EVFTA, cần thông tin đầy đủ về các cơ hội từ EVFTA và các FTA cho doanh nghiệp (có thể thiết kế theo thị trường hoặc lĩnh vực kinh doanh), từ đó gợi mở cho doanh nghiệp các ý tưởng dẫn thân vào các thị trường chưa quen thuộc, các sản phẩm có lợi thế, kết nối với các đối tác mới để tận dụng các cơ hội. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với EU, một khu vực với 27 thị trường thành phần với những đặc thù rất riêng về nhu cầu, thói quen tiêu dùng, mức độ cạnh tranh... Tuy nhiên, việc tuyên truyền về các cơ hội cũng cần được thực hiện một cách chính xác, tránh thổi phồng quá mức các cơ hội tiềm năng, dẫn tới các cách hiểu sai lầm hoặc kỳ vọng không căn cứ/quá mức vào các cơ hội không có thực, gây rủi ro cho doanh nghiệp;
- Các vấn đề khác có ảnh hưởng trực tiếp tới việc tiếp cận thị trường (ví dụ các quy định/rào cản phi thuế của thị trường nhập khẩu, các loại chứng chỉ, chứng nhận, các tiêu chuẩn bền vững của khách hàng, các nguy cơ về kiện phòng vệ thương mại, rủi ro lừa đảo...) cũng là những thông tin quan trọng cần phổ biến tới doanh nghiệp để có thể hiện thực hóa các cơ hội xuất nhập khẩu.

## Về đối tượng ưu tiên

Trong số các nhóm doanh nghiệp tham gia hội nhập, các doanh nghiệp dân doanh (mà phần lớn là siêu nhỏ, nhỏ) là những đối tượng nhạy cảm, dễ chịu tác động bất lợi và dễ bỏ qua các cơ hội từ Hiệp định. Trong so sánh với các nhóm FDI hay DNNN, các đối tượng này cũng thiếu các lợi thế về nguồn nhân lực, trình độ hay khả năng đầu tư để tìm hiểu về EVFTA hay các FTA.

Do đó, các chương trình phổ biến, tuyên truyền trong thời gian tới cần ưu tiên tập trung cho nhóm đối tượng này với các thiết kế phù hợp cả về (i) nội dung (chủ đề đáp ứng các nhu cầu cụ thể của nhóm doanh nghiệp này, những điểm yếu trong nhận thức của họ liên quan tới EVFTA; nội dung được thiết kế tập trung, cụ thể và đơn giản, phù hợp với trình độ hiểu biết của doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ) và (ii) hình thức (lựa chọn các phương thức, thời lượng thuận tiện, dễ sử dụng, có thể tra cứu lâu dài, miễn phí và thuận lợi khi tiếp cận cho nhóm doanh nghiệp này).

### 3. Về công tác hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập EVFTA và các FTA

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh để hiện thực hóa các cơ hội từ EVFTA là một trong các nhóm vấn đề được đặt ra trong Kế hoạch triển khai thực hiện EVFTA của Chính phủ cũng như của nhiều Bộ ngành, địa phương. Tuy nhiên, tương tự như quá trình thực thi CPTPP, dường như việc triển khai các nhiệm vụ này trong thời gian qua chưa được thực sự quan tâm đầy đủ. Các chương trình nâng cao năng lực, nếu có, không được thiết kế riêng cho mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh tận dụng cơ hội từ EVFTA cũng như các FTA nói chung. Vì vậy hiệu quả của các hoạt động này còn hạn chế, và hầu như rất ít doanh nghiệp được hưởng lợi từ đây.

Trong khi đó nâng cao năng lực cạnh tranh lại là giải pháp hàng đầu mà doanh nghiệp xác định để khắc phục bất cập hiện tại, từ đó hy vọng có thể hiện thực hóa các cơ hội từ EVFTA, các FTA hay đối mặt với thách thức cạnh tranh và các rủi ro khác từ các Hiệp định này. Vì vậy, trong thời gian tới, các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, các ngành hàng của các Bộ ngành, địa phương cần được cải thiện theo hướng thích hợp, đặc biệt là:

#### Về các lĩnh vực hỗ trợ

- *Hỗ trợ cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp:* Các chương trình hỗ trợ cần tập trung vào các vấn đề ưu tiên của doanh nghiệp như nhận diện từ Nghiên cứu này (nâng cao chất lượng sản phẩm, đào tạo kỹ năng quản lý cho lãnh đạo và chuyên môn cho người lao động, cải thiện công nghệ...);
- *Hỗ trợ xúc tiến thương mại:* Việc xúc tiến thương mại ở các thị trường đối tác EVFTA, đặc biệt là các nước thành viên EU còn nhiều dư địa tăng xuất khẩu, cần được chú trọng triển khai một cách hệ thống, bài bản và ở tầm quốc gia. Đây là cánh cửa quan trọng để các đối tác biết tới thương hiệu Việt Nam nói chung, mở đường và tạo điều kiện cho các hoạt động xúc tiến thương mại với các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cụ thể của từng doanh nghiệp/ngành hàng;
- *Hỗ trợ thông tin thị trường, kết nối doanh nghiệp:* Thông tin thị trường chung và các biến động từng giai đoạn là những yếu tố rất quan trọng với doanh nghiệp. Trong khi đó về cơ bản các thông tin nền này đều có thể được thực hiện theo cách đơn giản, ít tốn kém bởi các cơ quan Nhà nước hoặc các hiệp hội. Do đó, cần tận dụng các thông tin thị trường từ mạng lưới các cơ quan xúc tiến thương mại Việt Nam ở nước ngoài giới thiệu cho doanh nghiệp trong nước về các cơ hội xuất khẩu, nhập khẩu với các thị trường cụ thể trong khối EU. Việc thiết lập các diễn đàn hoặc các kênh kết nối bạn hàng, chấp mối kinh doanh giữa doanh nghiệp ở Việt Nam và đối tác cũng là giải pháp rất hữu ích (tương tự như cách mà Thương vụ Việt Nam ở một số thị trường như Australia, Bắc Âu thực hiện...).

#### Về các đối tượng ưu tiên hỗ trợ

Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các cam kết EVFTA (đặc biệt là các chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh) cần có ưu tiên nhất định cho các doanh nghiệp dân doanh nhỏ, siêu nhỏ (vốn là nhóm có năng lực cạnh tranh yếu hơn) với các thiết kế phù hợp cho nhóm này (ví dụ nội dung hỗ trợ không chỉ hướng tới mục tiêu tiếp cận trực tiếp thị trường nước ngoài mà có thể là giúp kết nối với các đầu mối xuất khẩu lớn để thực hiện xuất khẩu gián tiếp thông qua các đầu mối này).



## II.

### CÁC KHUYẾN NGHỊ VỚI DOANH NGHIỆP

Các thực tế được đề cập trong Nghiên cứu cho thấy trong quá trình thực thi EVFTA, các doanh nghiệp đã tỏ ra tự tin hơn, hành động hiệu quả hơn và cũng lạc quan hơn trong hội nhập.

Trong khi chỉ mới có một số nhỏ doanh nghiệp bắt đầu được hưởng những lợi ích từ EVFTA, hầu như tất cả đều ít nhiều kỳ vọng vào các cơ hội từ Hiệp định này cũng như từ các FTA nói chung với hoạt động của mình trong tương lai. Để có thể hiện thực hóa những kỳ vọng đó, doanh nghiệp cần phải giải quyết nhiều vấn đề nội tại của chính mình. Dưới đây là một số khuyến nghị về những vấn đề mà doanh nghiệp cần chú ý:

#### 1. Các vấn đề về nhận thức và sự chủ động

---

Nhận thức về các cơ hội và thách thức từ hội nhập và sau đó là chuẩn bị tương ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh phải bắt đầu bằng sự chủ động của chính doanh nghiệp. Thậm chí, công tác xây dựng pháp luật thực thi các cam kết hội nhập có hiệu quả không, có thể hiện tốt nhất thực tiễn của doanh nghiệp trong khi vẫn bảo đảm tuân thủ cam kết hay không cũng phụ thuộc vào sự chủ động tìm hiểu, cung cấp thông tin, tham gia góp ý của doanh nghiệp. Những nỗ lực tuyên truyền phổ biến, xây dựng pháp luật hay hỗ trợ xây dựng năng lực từ các cơ quan Nhà nước, VCCI hay các Hiệp hội chỉ có thể giúp doanh nghiệp thực hiện những điều này thuận lợi hơn, ít tốn kém, nhanh chóng và hiệu quả hơn chứ không thể thay thế sự chủ động của doanh nghiệp.

Do đó, bất kỳ doanh nghiệp nào muốn hội nhập EVFTA và các FTA hiệu quả đều sẽ phải chủ động tìm hiểu và hành động thích hợp. Từ bức tranh chung về quá trình thực thi EVFTA của các doanh nghiệp trong hai năm vừa qua, có thể thấy một số vấn đề cần chú ý riêng với từng nhóm doanh nghiệp trong sự chủ động hội nhập này:

- Các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ cần có sự chủ động hơn trong tìm hiểu các cam kết thông qua việc chủ động đặt câu hỏi, nêu vấn đề cụ thể của mình để được tư vấn hay tham gia vào các hoạt động đào tạo chuyên sâu về các khía cạnh mà mình quan tâm. Trong bối cảnh các tư vấn hướng dẫn cơ bản về EVFTA và các cam kết FTA ở Việt Nam hiện vẫn được các cơ quan Nhà nước, VCCI và các hiệp hội cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp như hiện nay, đây hoàn toàn là việc khả thi, miễn là doanh nghiệp chủ động tìm hiểu;

- Các doanh nghiệp Nhà nước có nhận thức về các cam kết cũng như năng lực cạnh tranh không kém hơn các doanh nghiệp nhóm khác, thậm chí là có nhiều lợi thế hơn, để tận dụng cơ hội từ EVFTA hay các FTA. Tuy nhiên, dường như một tỷ lệ lớn trong nhóm này chưa mặn mà với quá trình hội nhập theo chiều sâu này, họ không bị tác động lớn nhưng cũng không thu được nhiều lợi ích từ đây. Do đó, với doanh nghiệp nhóm này, cần có những nỗ lực trong chủ động dẫn thân để có thể hiện thực hóa những cơ hội mới từ EVFTA và các FTA;
- Đối với tất cả các doanh nghiệp, trong tìm hiểu các cơ hội từ EVFTA và các FTA, doanh nghiệp cần có sự tinh táo để nhận diện chính xác về các cơ hội, các điều kiện để hiện thực hóa cơ hội, tránh lạc quan thái quá hay kỳ vọng không căn cứ, dẫn tới những rủi ro cho tương lai kinh doanh của chính doanh nghiệp. Đồng thời, cần chú ý là việc tìm hiểu các cam kết EVFTA hay các FTA cần được thực hiện trong tổng thể chung mà không phải là nhìn đơn lẻ Hiệp định nào (bởi mỗi FTA là một cơ hội để lựa chọn). Tuy vậy, với mỗi FTA, doanh nghiệp không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các cam kết mà chỉ cần tập trung vào các cam kết liên quan trực tiếp tới lĩnh vực/khía cạnh mà mình quan tâm.

## 2. Các vấn đề về cải thiện năng lực cạnh tranh

Từ các thực tế được nhận diện, có thể thấy phần lớn các doanh nghiệp đã nhận thức đầy đủ, thậm chí đã nhận diện rất rõ ràng về những vấn đề tồn tại trong năng lực cạnh tranh của chính mình cũng như các giải pháp cần tập trung thực hiện để khắc phục. Tuy nhiên, cũng từ bức tranh chung về quan ngại của doanh nghiệp trong quá trình này, có thể rút ra một số lưu ý sau đây cho các doanh nghiệp khi thực hiện các kế hoạch cải thiện năng lực cạnh tranh của mình:

- Các điều chỉnh kinh doanh nhằm tận dụng cơ hội hội nhập EVFTA và các FTA có thể được thực hiện dần dần, từng bước, bắt đầu từ những vấn đề tồn tại cản trở năng lực cạnh tranh lớn nhất của doanh nghiệp tới những vấn đề xa hơn;
- Không phải mọi giải pháp cải thiện năng lực cạnh tranh đều đòi hỏi đầu tư lớn, nhưng chắc chắn cần một quyết tâm rõ ràng và cách thức thực hiện đúng; doanh nghiệp có thể tìm kiếm các hỗ trợ từ các cơ quan Nhà nước (đặc biệt là trong khuôn khổ các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh như đề cập ở trên), từ các tổ chức như VCCI, hiệp hội ngành nghề cho các kế hoạch điều chỉnh của mình;
- Về ưu tiên điều chỉnh:
  - Các doanh nghiệp dân doanh được khuyến cáo ưu tiên các điều chỉnh hướng tới việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường tận dụng các cơ hội EVFTA và các FTA;
  - Các doanh nghiệp Nhà nước có lẽ cần tập trung tăng cường khả năng linh hoạt, cơ động trong sắp xếp chuỗi cung ứng và tổ chức dây chuyền sản xuất kinh doanh để có thể đáp ứng các quy tắc xuất xứ, qua đó chớp được các cơ hội thuế quan từ EVFTA nói riêng và các FTA nói chung.

### 3. Các vấn đề về hợp tác, liên kết

Hợp tác, liên kết, liên doanh với các đối tác để cùng kinh doanh tận dụng cơ hội từ EVFTA và các FTA là kỳ vọng ở tầm xa của nhiều doanh nghiệp. Đồng thời, hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp khác trong các vấn đề khác ngoài kinh doanh nhưng có tác động trực tiếp và hữu ích tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng là điều cần chú ý.

Một số khuyến nghị dưới đây có thể hữu ích cho doanh nghiệp trong việc hợp tác, liên kết để hội nhập EVFTA và các FTA này:

- *Hợp tác trong kinh doanh:*

Bên cạnh các hình thức hợp tác kinh doanh thường thấy và rất hữu ích trong việc triển khai các hợp đồng lớn hay đáp ứng yêu cầu của các đối tác lớn, hình thức hợp tác dưới dạng tham gia chuỗi sản xuất cũng rất đáng chú ý.

Ví dụ xuất khẩu trực tiếp hay tiếp cận các thị trường lớn hoặc còn lạ lẫm trong EU và các FTA tận dụng cơ hội từ các Hiệp định này có thể không phải điều mà tất cả các doanh nghiệp đều có thể làm được, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ. Tuy nhiên, nếu có thể tham gia cùng các doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu, như là một đối tác cung ứng một phần sản phẩm cho các hợp đồng xuất khẩu của họ, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cũng có thể hưởng lợi từ EVFTA hay các FTA thông qua hình thức xuất khẩu gián tiếp này.

- *Hợp tác trong các hoạt động khác:*

Một số hoạt động có tác động trực tiếp hay gián tiếp tới triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập EVFTA và các FTA có thể được thực hiện một cách hiệu quả và tiết kiệm chi phí nếu có sự kết nối, hợp tác giữa các doanh nghiệp. Ví dụ các chiến dịch xúc tiến thương mại; công tác tìm kiếm và cập nhật thông tin thị trường; hoạt động vận động chính sách, xây dựng thể chế pháp luật, cải thiện môi trường kinh doanh; ứng phó với các rào cản thương mại/đầu tư ở nước ngoài... Với các hoạt động này, doanh nghiệp có thể tự làm một cách đơn lẻ nhưng sẽ hoặc là rất tốn kém, hoặc là khó đạt hiệu quả không được như mong đợi (nhất là với các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa). Vì vậy việc liên kết cùng hành động với các doanh nghiệp khác, đặc biệt trong khung khổ các liên kết sẵn có (ví dụ các hiệp hội ngành hàng, các câu lạc bộ, hội doanh nghiệp có cùng mối quan tâm...) là giải pháp hiệu quả cần được chú ý khai thác.

*Thực thi EVFTA là một con đường dài, mà hai năm vừa qua chúng ta mới chỉ đi những bước đầu tiên. Trên chặng đầu này, đã có những thành công được ghi nhận, những trái ngọt đầu tiên được gặt hái, nhưng cũng có những vướng mắc, e ngại và những cơ hội chưa thành hiện thực. Bài học rút ra từ những gì nền kinh tế và doanh nghiệp Việt Nam đã nếm trải trong hai năm này, cả từ các lợi ích thu được hay bị bỏ lỡ và những nguyên nhân đằng sau chúng là rất quý giá cho những chặng tiếp theo của quá trình thực thi Hiệp định quan trọng này. Hy vọng rằng với sự trợ giúp của những kinh nghiệm đã trải, với niềm tin về tương lai sắp tới của EVFTA và các FTA, cùng với quyết tâm hội nhập hiệu quả để tiến lên thịnh vượng, Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam sẽ đi những bước vững chắc hơn, có những lựa chọn hợp lý và hiệu quả hơn, từ đó gặt hái thành công hơn nữa trong chặng đường hội nhập tiếp theo.*

## Tài liệu tham khảo chính

### Các ấn phẩm, văn bản

- Các Kế hoạch thực hiện EVFTA của Chính phủ, Bộ ngành, địa phương (78 Quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện EVFTA)
- Các Hồ sơ dự thảo VBQPPL thực thi EVFTA (09 Hồ sơ)
- Bộ Công Thương, Các Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2016 – 2021 (06 Báo cáo)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo đánh giá tác động của EVFTA trong bối cảnh COVID-19, 2/2022
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sách trắng Doanh nghiệp năm 2019-2021
- OFSE Jan Grumiller, Werner Raza, Cornelia Staritz, Bernhard Tr ster, Rudi von Arnim, Hannes Grohs, The economic and social effects of the EU Free Trade Agreement with Vietnam, 2018
- Paul Baker, Sustainable Impact Assessment of the EU-Vietnam Free Trade Agreement, 2015
- UNCTAD, World Investment Report 2020, 2021
- VCCI-Aus4Reform, Báo cáo nghiên cứu “Hoạt động xây dựng pháp luật thực thi CPTPP – Đánh giá hiệu quả thực hiện và Hàm ý chính sách”, 11/2021
- VCCI-Aus4Reform, Báo cáo nghiên cứu “Việt Nam sau 02 năm thực thi CPTPP từ góc nhìn doanh nghiệp”, 4/2021
- VCCI-Aus4Reform, Cẩm nang doanh nghiệp “Tóm lược Hiệp định CPTPP”, 11/2019
- VCCI-FNF, Cẩm nang doanh nghiệp “Tóm lược Hiệp định EVFTA”, 10/2020
- VCCI-FNF, Cẩm nang doanh nghiệp “EVFTA và ngành logistics Việt Nam” 10/2019
- VCCI-FNF, Cẩm nang doanh nghiệp “EVFTA và ngành bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán Việt Nam” 10/2019
- VCCI-FNF, Cẩm nang doanh nghiệp “EVFTA và ngành viễn thông Việt Nam” 10/2019
- VCCI-HPA, Cẩm nang doanh nghiệp “EVFTA và ngành rau quả Việt Nam” 12/2020
- VCCI-HPA, Cẩm nang doanh nghiệp “EVFTA và ngành nhựa Việt Nam” 12/2020
- VCCI-D.I.E, Khảo sát “Tác động của TPP, EVFTA và các FTA đối với sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam”, 2016
- VCCI-Eurocham, Tài liệu Hội thảo “*Hành trình 01 năm Hiệp định EVFTA - Khởi đầu thuận lợi và những bước tiếp theo*”, Hà Nội ngày 27/8/2021
- Viện Nghiên cứu châu Âu – Viện pháp luật kinh doanh và đầu tư châu Âu, Kỳ yếu Hội thảo khoa học “*Hai năm thực hiện EVFTA – Tác động kinh tế xã hội và những vấn đề đặt ra với Việt Nam*”, Hà Nội ngày 4/8/2022

### Các dữ liệu trực tuyến

- Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <https://dautunuocngoai.gov.vn/chuyenmuc/3/Cuc-Dau-tu-nuoc-ngoai>
- Eurostat: <https://ec.europa.eu/eurostat>
- Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính: <https://www.customs.gov.vn/default.aspx>
- Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <https://www.gso.gov.vn/>
- Tariff Analysis Online – WTO: <https://tao.wto.org/welcome.aspx?ReturnUrl=%2f>
- Trade Map – ITC: <https://www.trademap.org/Index.aspx>
- Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI: <https://trungtamwto.vn>

**PHỤ LỤC 1**

**Bảng rà soát tính tương thích với các cam kết EVFTA của các VBQPPL thực thi EVFTA giai đoạn 2020-2022**

Cam kết EVFTA	Quy định nội luật hóa	Nhận xét về tính tương thích
1. Nghị định 111/2020/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện EVFTA giai đoạn 2020-2022	<p>Biểu thuế của Việt Nam tại Phụ lục và các Tiêu Phụ lục 2 và 3 Chương 2 về Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa (Cam kết năm 1-3 tại Biểu cam kết)</p> <p>Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo EVFTA</p> <p>Biểu thuế năm 2019-2022 theo AHTN 2017</p>	Tương thích
2. Thông tư 11/2020/TT-BCT quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA (cùng định chính với một số nội dung của Phụ lục II Thông tư theo Quyết định số 1949/QĐ-BCT định chính Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định quy tắc xuất xứ hàng hoá trong EVFTA)		
Điều 1 – Định nghĩa	Điều 3	Giống hệt
Điều 2 – Quy định chung	Điều 5	Giống hệt
Điều 3 – Công góp	Điều 9	Giống hệt (trừ Điều 3.12 và 3.13 về vấn đề riêng của EVFTA)
Điều 4 – Xuất xứ thuần túy	Điều 6	Tương thích
Điều 5 – Xuất xứ không thuần túy	Điều 7-8	Tương thích
Điều 6 – Công đoạn gia công chế biến đơn giản	Điều 10	Giống hệt
Điều 7-10	Điều 11-14	Giống hệt
Điều 11-14	Điều 15-18	Tương thích
Điều 15-20	Điều 19-25	Tương thích
Điều 21-27	Điều 26-32	Giống hệt
Điều 28, 29	Điều 33, 34	Tương thích
Điều 34, 35, 38	Điều 35, 36, 39	Tương thích
Phụ lục I-VII	Phụ lục I-VII	Giống hệt



Cam kết EVFTA	Quy định nội luật hóa	Nhận xét về tính tương thích
3. Thông tư 07/2021/TT-BTC về thời điểm nộp chứng từ xuất xứ theo EVFTA		
Khoản 5 Điều 19 Nghị định thứ 1	Điều 3	Chưa tương thích hoàn toàn do: EVFTA quy định về quyền xuất trình chứng từ xuất xứ trong vòng 02 năm hoặc theo thời hạn trong pháp luật nước nhập khẩu (mà không kèm điều kiện nào): <i>"khai báo xuất xứ có thể được thực hiện sau thời điểm xuất khẩu với điều kiện khai báo xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc khoảng thời gian được xác định theo luật của Bên nhập khẩu sau khi hàng hoá được nhập khẩu vào lãnh thổ."</i> Trong khi đó Thông tư yêu cầu "Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan để áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA, người khai hải quan phải khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ trên tờ khai hải quan nhập khẩu". Điều kiện phải khai nộp chậm ngay tại thời điểm nhập khẩu có thể xem là hình thức hạn chế quyền mà EVFTA đã cho phép (đối với các trường hợp tại thời điểm nhập khẩu người khai không khai chậm nộp).
4. Thông tư 30/2020/TT-BCT hướng dẫn thực hiện EVFTA về phòng vệ thương mại		
Điều 3.3. Xem xét lợi ích công cộng	Điều 4	Tương thích
Điều 3.4 Quy tắc thuế suất thấp hơn	Điều 5	Tương thích
Điều 3.6 Các Điều khoản chung	Điều 6.1	Tương thích
Điều 3.7 Minh bạch hóa	Điều 8	Tương thích
Điều 3.10 Áp dụng một biện pháp tự vệ song phương	Điều 9	Tương thích
Điều 3.11 Các điều kiện và hạn chế		
Điều 3.12 Các biện pháp tạm thời	Điều 6.3, 7, 10	Tương thích
Điều 3.13 Bồi thường		
5. Nghị định 103/2020/NĐ-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thorm xuất khẩu sang EU		
Điều 10 Tiêu mục 1 Phần B Phụ lục 2-A Chương 2 của EVFTA	Toàn bộ Nghị định	Tương thích

Cam kết EVFTA	Quy định nội luật hóa	Nhận xét về tính tương thích
6. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022	Khoản 10b và 10c Điều 4 sửa đổi bảo vệ quyền (khoản 4)	Tương thích
Điều 12.12 - Bảo vệ các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (khoản 4)	Khoản 10d Điều 4 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.13 - Bảo hộ thông tin quản lý quyền	Khoản 10d Điều 4 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.6 Tác giả (điểm c)	Khoản 1d Điều 20 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.7 Người biểu diễn (điểm d, e)	Khoản 3.c và e Điều 29 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.8 Nhà sản xuất bản ghi âm (điểm c)	Khoản 1d Điều 30 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.6 Tác giả (điểm b)		
Điều 12.7 Người biểu diễn (điểm c)	Khoản 1d Điều 20 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.8 Nhà sản xuất bản ghi âm (điểm b)		
Điều 12.9 Tổ chức phát sóng (điểm c)		
Điều 12.12 Bảo hộ các biện pháp công nghệ (khoản 1 và 2)	Khoản 4 và 5 Điều 28 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.13 Bảo hộ thông tin quản lý quyền (khoản 1)	Khoản 6 và 7 Điều 28 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.55 - Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian (khoản 1, 2 và 4)	Điều 198b	Tương thích
Điều 12.14 Các giới hạn và ngoại lệ (khoản 1 và 2)	Điều 20.3, 25, 25a, 26 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.22 Đình chỉ hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký	Điều 95	Tương thích
Điều 12.22 Đình chỉ hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký (khoản 2)	Điều 95 sửa đổi - Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ i) Nhãn hiệu được bảo hộ đã trở thành tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó;	Tương thích một phần - Đã tương thích về việc chấm dứt bảo hộ nhãn hiệu đã trở thành tên gọi chung - Chưa tương thích về điều kiện để hủy nhãn hiệu đăng ký đã trở thành tên gọi chung Cam kết EVFTA: nếu điều kiện để hủy nhãn hiệu thành tên gọi chung là "do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu nhãn hiệu" Luật: không nêu điều kiện nào
2. Một Bên có thể quy định rằng nhãn hiệu có thể bị đình chỉ nếu, sau ngày đăng ký, do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu, nhãn hiệu trở thành tên gọi chung của sản phẩm hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký		

Cam kết EVFTA	Quy định nội luật hóa	Nhận xét về tính tương thích
6. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022		
Điều 12.27 – Bảo hộ chỉ dẫn địa lý (khoản 3)	Khoản 22a Điều 4, Điều 79.2 sửa đổi	Tương thích
ĐIỀU 12.26 Sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý (khoản 1)		
Điều 12.27 – Bảo hộ chỉ dẫn địa lý (khoản 5)	Khoản 1.k Điều 95 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.35 - Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được đăng ký (khoản 2)	Khoản 13 Điều 4 sửa đổi	Tương thích
Điều 12.41 – Bảo vệ thông tin bí mật	Điều 128 sửa đổi	Tương thích
ĐIỀU 12.40 Thủ tục cấp phép	Điều 131a	Tương thích
Điều 12.59 – Hành động chủ động của cơ quan hải quan	Khoản 2 Điều 126 sửa đổi	Tương thích
ĐIỀU 12.51 Bồi thường thiệt hại 1. Mọi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu người xâm phạm, <u>nếu người đó biết và có cơ sở hợp lý để biết rằng đang thực hiện hành vi xâm phạm, phải đền bù thiệt hại cho chủ thể quyền vì những thiệt hại thực tế</u> mà chủ thể quyền đó phải chịu do hành vi xâm phạm bản quyền. 2. <u>Nếu người xâm phạm không biết hoặc có cơ sở hợp lý để không biết việc dính líu đến hành vi xâm phạm, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nhằm hỗ trợ cho bên bị thiệt hại, một khoản bù đắp lợi nhuận hoặc khoản bồi thường thiệt hại theo mức ấn định.</u>	Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ 1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Thiệt hại về vật chất ... b) Thiệt hại về tinh thần ... 2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các <u>lợi thất thực tế</u> mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.	Vượt quá yêu cầu cam kết Quy định tại Điều 204 Luật SHTT (được giữ nguyên, không sửa trong Luật 2022) vượt quá yêu cầu của EVFTA, theo đó: • Luật SHTT không phân biệt mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết/phải biết và trường hợp người này không biết hoặc có cơ sở hợp lý để không biết về việc có dính líu tới vi phạm. • Trong khi đó EVFTA cho phép (không bắt buộc) phân biệt để giảm mức bồi thường trong trường hợp người xâm phạm không biết/không buộc phải biết về vi phạm Từ góc độ thực tiễn, quy định phân biệt là hợp lý trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam khi không nhiều người biết mình vi phạm SHTT, rất nên đưa vào Luật SHTT nếu VN không bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ SHTT trong các khuôn khổ khác.
7. Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi	Điều 63, 67 và các Điều khác liên quan trong Chương III	Tương thích
Cam kết tại phần A (dịch vụ bảo hiểm), thuộc Mục 7 (Dịch vụ tài chính), Phụ lục 8-B (Biểu cam kết của Việt Nam) Chương 8 – Thương mại dịch vụ, đầu tư và thương mại điện tử		

Cam kết EVFTA	Quy định nội luật hóa	Nhận xét về tính tương thích
8. Nghị định 09/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 95/2020/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo CPTPP, EVFTA và UKVFTA		
Điều 9.4 – Các nguyên tắc chung Khoản 8 Quy tắc xuất xứ	Điều 4.2 và 4.3 sửa đổi	Tương thích
Điều 9.4 – Các nguyên tắc chung Khoản 9 Biện pháp ưu đãi trong nước Điểm 5 Mục 1 – Biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi, Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh Chương mua sắm công EVFTA với VN)	Khoản 3 Điều 5 sửa đổi Khoản 1a Điều 15 sửa đổi	Tương thích
Điểm đ, e Khoản 4 Điều 9.7 (các trường hợp có thể loại nhà thầu)	Khoản 1 (h, i), khoản 2 (đ, e) Điều 6 sửa đổi	Tương thích ở mức cao: <ul style="list-style-type: none"> <li>EVFTA: Có thể loại nhà thầu nếu rơi vào một trong 02 trường hợp liệt kê (có phán quyết của tòa về tội nghiêm trọng, và vi phạm nghiêm trọng đạo đức chuyên môn) – không kể thời gian nào</li> <li>Nghị định 09: Chỉ giới hạn ở tiền sử 03 năm liền trước thời hạn đóng thầu</li> </ul>
Khoản 3, 4 Điều 9.6 (Tóm tắt bảng tiếng Anh các thông báo liên quan tới việc mời thầu)	Điểm k khoản 1 Điều 9 sửa đổi	Tương thích Tuy nhiên không cần thiết phải quy định (vì việc thực hiện phụ thuộc vào hồ trợ kỹ thuật của phía EU – khi nào thực hiện thì khi đó quy định thì phù hợp hơn)
Khoản 7, 8 Điều 9.2	Điểm d, e khoản 2 Điều 29 sửa đổi	Tương thích một phần Cụ thể, đối với gói thầu mua sắm thường xuyên EVFTA: Quy định 02 cách xác định giá gói thầu <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo giá của gói thầu tương tự thực hiện 12 tháng liền trước của cơ quan mua sắm</li> <li>Theo giá của gói thầu với sản phẩm tương tự trong vòng 12 tháng sau hợp đồng đầu tiên trong năm tài chính của cơ quan mua sắm</li> </ul> Nghị định 09: Quy định 02 cách <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo giá của gói thầu tương tự thực hiện 12 tháng liền trước của cơ quan mua sắm (như EVFTA)</li> <li>Theo 03 báo giá, giá thị trường, giá công bố chính thức công khai</li> </ul> Cách quy định của ND 09 rõ ràng không phù hợp với EVFTA (EVFTA quy định bắt buộc) nhưng có lẽ phù hợp và khả thi hơn với thực tiễn VN
Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh Chương mua sắm công EVFTA với VN)	Phụ lục I, II và III sửa đổi	Tương thích ở mức cao Nhà thầu EU không những được tham gia các gói thầu ở Phụ lục III mà còn có thể tham gia gói thầu ở Phụ lục II (dành cho nhà thầu CPTPP) nếu cơ quan mua sắm đồng ý

## PHỤ LỤC 2

## Bảng Tổng hợp rà soát các VBQPPL thực thi Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020-2022

## I. Các văn bản thực thi cam kết EVFTA về Thương mại hàng hóa

## 1. Nghị định 111/2020/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện EVFTA giai đoạn 2020-2022

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành	1/8/2020	Ban hành và có hiệu lực ngày 18/9/2020	So với yêu cầu của EVFTA: <ul style="list-style-type: none"> <li>Ban hành và có hiệu lực chậm 48 ngày</li> <li>Có quy định cho phép hoãn từ 1/8/2020</li> </ul> Đánh giá Mặc dù ban hành chậm nhưng đã rút ngắn thời gian so với ban hành Biểu thuế CPTPP trước đó và thời gian chậm không quá dài (sau 48 ngày), vẫn kịp để quy định hoãn từ có hiệu quả.
2	Cơ quan soạn thảo, hình thức văn bản	Không cam kết văn bản	Bộ Tài chính Nghị định	Đúng kế hoạch Đúng thẩm quyền, hình thức văn bản
3	Cách thức nội luật hóa	Không cam kết	Nghị định riêng cho EVFTA, không áp dụng chung với các văn bản khác	Việc ban hành Nghị định để thực thi các cam kết ưu đãi thuế quan là phù hợp với thông lệ VN về thực thi cam kết ưu đãi thuế quan đặc biệt theo FTA (Chú ý: Khác với CPTPP, NQ của QH phê chuẩn EVFTA không quy định về áp dụng trực tiếp đối với Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam trong các Phụ lục và Tiểu Phụ lục Chương 2)
4	Quá trình soạn thảo	Không cam kết	Quy trình thông thường	Dự thảo được gửi lấy ý kiến doanh nghiệp qua VCCI và được công bố trên website của Bộ Tài chính từ 6/2020.
5	Nội dung	Biểu cam kết của VN tại Phụ lục và các Tiểu Phụ lục Chương 2 EVFTA về Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các mức thuế ưu đãi được xây dựng dựa trên các mức thuế cam kết tại Biểu cam kết của Việt Nam cho các năm thứ 1 đến năm thứ 3</li> <li>Danh mục các dòng thuế được chuyển đổi từ AHTN 2012 của Biểu cam kết thành AHTN 2017</li> <li>Cách thức và nội dung các quy định tương ứng với thông lệ về các Nghị định ban hành các Biểu thuế ưu đãi theo các FTA của Việt Nam</li> <li>Có quy định chuyển tiếp cho phép áp dụng hoãn từ với giao dịch từ 1/8/2020 đến ngày Nghị định có hiệu lực</li> </ul>	<p>Các nội dung tương thích với cam kết</p> <p>Quá trình thực thi không có phản ánh về mâu thuẫn giữa Biểu thuế và cam kết EVFTA</p>

## 2. Nghị định 103/2020/ND-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành	1/8/2020	Ban hành và có hiệu lực ngày 4/9/2020	So với yêu cầu của EVFTA thì Nghị định ban hành và có hiệu lực chậm hơn 1 tháng Có quy định về giai đoạn chuyển tiếp đến cuối 2020 (theo đó cho phép thương nhân tự chịu trách nhiệm về thông tin khai báo mà không cần bằng chứng chứng minh theo quy định của Nghị định)
2	Cơ quan soạn thảo, hình thức văn bản	Không cam kết	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghị định	Đúng thẩm quyền soạn thảo (Bộ quản lý chuyên ngành) Đúng thẩm quyền ban hành (Điều kiện kinh doanh, cấp phép phải được quy định tại văn bản của Chính phủ - cấp Nghị định)
3	Cách thức nội luật hóa	Không cam kết	Ban hành văn bản mới, riêng về vấn đề theo cam kết	Việc ban hành văn bản riêng là hợp lý, bởi vấn đề cần nội luật hóa là vấn đề mới, riêng, không liên quan tới văn bản nào hiện có
4	Quá trình soạn thảo	Không cam kết	Quy trình thông thường	Dự thảo được gửi lấy ý kiến VCCI 8/2020 và đăng tải trên website của Bộ, đồng thời tổ chức nhiều cuộc tọa đàm lấy ý kiến DN
5	Nội dung	Điểm 8 và 10 Tiêu mục 1 Phần B Phụ lục 2-A Chương 2 của EVFTA	Nghị định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục chứng nhận chủng loại gạo thơm để hưởng hạn ngạch thuế quan riêng đối với gạo thơm theo EVFTA	Quy định tương thích với cam kết Ban soạn thảo đã tiếp thu các ý kiến của VCCI và doanh nghiệp đối với Dự thảo, kết quả các điều kiện và quy trình được giản tiện, phù hợp với thực tế doanh nghiệp và yêu cầu quản lý Nhà nước.

### 3. Nghị định sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành hình thức văn bản	1/8/2020	Đang soạn thảo	So với yêu cầu của EVFTA thì chậm. Tuy nhiên, liên quan tới Điều 4.11 EVFTA, quy định liên quan đã được phép áp dụng trực tiếp theo Nghị quyết 102/2020/NQ-QH14 và hướng dẫn tại Công văn số 5079/1CHQ-GSQL, vì vậy việc thực thi vẫn bảo đảm yêu cầu của EVFTA, không bị ảnh hưởng bởi việc ban hành chậm của Dự thảo.
2	Cơ quan soạn thảo, hình thức văn bản	Không cam kết	Bộ Tài chính Nghị định	Đúng kế hoạch Đúng thẩm quyền, hình thức văn bản
3	Cách thức nội luật hóa	Không cam kết	Nghị định sửa đổi Nghị định chung	Với đặc thù các vấn đề về hải quan và tạo thuận lợi thương mại không thể áp dụng riêng cho từng đối tác, việc sửa đổi Nghị định chung để áp dụng chung cho tất cả các chủ thể XNK là phù hợp.
4	Quy trình soạn thảo	Không cam kết	Quy trình thông thường	Dự thảo được gửi lấy ý kiến doanh nghiệp qua VCCI và được công bố trên website của Bộ Tài chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>Lần đầu vào 10/2020</li> <li>Lần cuối vào 7/2021</li> </ul>
5	Nội dung	Điều 4.11 EVFTA	Sửa đổi quy định hiện hành để thương nhân nước ngoài không có hiện diện ở Việt Nam khi khai hải quan không bắt buộc sử dụng dịch vụ đại lý hải quan	Dự thảo công bố 10/2020: Đã tương thích Dự thảo công bố 7/2021: Không đề cập tới nội dung này. Sự thay đổi này không vi phạm cam kết EVFTA (do cam kết đã được áp dụng trực tiếp) nhưng không phù hợp với hệ thống pháp luật hải quan (áp dụng chung không phụ thuộc đối tác cam kết). Ngoài ra, cũng xuất phát từ tính chất đặc thù của hệ thống pháp luật hải quan (chỉ có một hệ thống chung, không phân biệt đối tác XNK theo từng FTA), một số cam kết về hải quan trong các FTA khác cũng cần được quan tâm sửa đổi trong Dự thảo này, đặc biệt là: <ul style="list-style-type: none"> <li>Cam kết về dịch vụ đại lý hải quan (không chỉ EVFTA mà còn có UKVFTA, FTA VN-EAEU)</li> <li>Cam kết về xác định trước (CPTPP, VN-EAEU, RCEP)</li> <li>Cam kết về hàng dễ hỏng (RCEP)</li> <li>Cam kết về hàng tạm nhập tái xuất (CPTPP, RCEP)</li> </ul> Ngoài ra, cam kết trong EVFTA và các FTA khác liên quan tới phương pháp quản lý rủi ro cũng đòi hỏi phải áp dụng biện pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành (vì vậy cần thực đẩy Nghị định chung về kiểm tra chuyên ngành).

4. Thông tư 11/2020/TT-BCT quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành	1/8/2020	Ban hành ngày 15/6/2020 Có hiệu lực ngày 1/8/2020	So với yêu cầu EVFTA thì: <ul style="list-style-type: none"> <li>Ban hành sớm hơn</li> <li>Có hiệu lực đúng thời hạn cam kết</li> </ul> Đánh giá: Là văn bản thực thi EVFTA được ban hành và có hiệu lực sớm nhất, cho phép hàng hóa xuất khẩu VN tận dụng cơ hội ưu đãi thuế quan ở các thị trường EVFTA sớm nhất
2	Thời gian ban hành	Không cam kết	Bộ Công Thương Thông tư	Đúng kế hoạch Đúng thẩm quyền, hình thức văn bản
3	Cách thức nội luật hóa	Không cam kết	Thông tư nội luật hóa tất cả các cam kết về xuất xứ	Ban hành Thông tư về xuất xứ cho EVFTA theo đúng thông lệ về thực thi các cam kết về xuất xứ trong các FTA
4	Quá trình soạn thảo	Không cam kết	Quy trình thông thường	Dự thảo được công bố trên website của Bộ Công Thương 5/2020
5	Nội dung	Nghị định thư 1 EVFTA	Thông tư 11 <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo sát nội dung cam kết phần Lời văn Chương 3 EVFTA, có một số điều chỉnh nhỏ để Việt hóa về ngôn ngữ</li> <li>Xây dựng quy định riêng liên quan tới cơ quan có thẩm quyền của VN</li> </ul>	Ưu điểm <ul style="list-style-type: none"> <li>Bám sát nội dung cam kết, do đó không tạo ra khác biệt gây sai biệt so với cam kết</li> <li>Có một số điều chỉnh hợp lý để thích hợp với hình thức và nội dung của quy định pháp luật VN</li> <li>Một số điều chỉnh về ngôn ngữ rõ ràng hơn cho việc áp dụng</li> <li>Quy trình thực hiện không ghi nhận vướng mắc phát sinh do quy định bất hợp lý</li> </ul> Nhược điểm <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng ngôn ngữ tương tự cam kết nên không thật dễ hiểu</li> <li>EVFTA khuyến khích cơ chế tự chứng nhận xuất xứ (mặc dù cho phép Việt Nam bảo lưu quyền này). Trên thực tế DN VN cũng đã làm quen với cơ chế tự chứng nhận xuất xứ REX để hưởng ưu đãi theo GSP cho hàng xuất khẩu sang EU. Vì vậy, nhiều DN khuyến nghị Việt Nam nên sớm triển khai cơ chế tự CNXX cho EVFTA (ít nhất là ở dạng thi điểm).</li> </ul>



## 5. Thông tư số 07/2021/TT-BTC quy định Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định EVFTA

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành hình thức văn bản	1/8/2020	Ban hành 25/1/2021 Có hiệu lực ngày 11/3/2021	So với yêu cầu EVFTA thì: <ul style="list-style-type: none"> <li>Ban hành chậm gần 6 tháng</li> <li>Có hiệu lực chậm hơn 7 tháng</li> </ul> Có quy định cho phép hoãn từ 1/8/2020 mà không yêu cầu điều kiện gì gây vướng mắc, do đó việc hoãn là hoàn toàn khả thi.
2	Cơ quan soạn thảo, hình thức văn bản	1/8/2020	Bộ Tài chính Thông tư	Đúng thẩm quyền soạn thảo
3	Cách thức nội luật hóa	1/8/2020	Xây dựng văn bản mới (không phải sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2018/ND-CP như các FTA khác)	Không vi phạm cam kết hay quy định pháp luật. Việc lựa chọn ban hành Thông tư riêng thay vì sửa vào Thông tư chung về xác định xuất xứ với hàng nhập khẩu có thể khiến hệ thống pháp luật về vấn đề này thiếu thống nhất (tất cả các FTA khác áp dụng theo Thông tư 38 chung, riêng EVFTA thì vừa Thông tư 38, vừa Thông tư 07).
4	Quá trình soạn thảo	Không cam kết	Dự thảo được xây dựng không chỉ theo Kế hoạch của BTC mà còn trên cơ sở kiến nghị của Bộ Công Thương tại công văn số 6675/BCT-XNK ngày 9/9/2020 để nghị Bộ Tài chính hướng dẫn về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ EVFTA	Dự thảo được công bố lấy ý kiến công chúng từ 12/2020
5	Nội dung	Khoản 5 Điều 19 Nghị định thư 1 EVFTA	Thông tư hướng dẫn 01 vấn đề (thời điểm nộp chứng từ xuất xứ), các vấn đề khác liên quan dẫn chiếu tới Thông tư 38	Có 01 nội dung chưa tương thích liên quan tới điều kiện nộp chứng từ xuất xứ muộn. EVFTA chỉ quy định về quyền xuất trình chứng từ xuất xứ trong vòng 02 năm hoặc theo thời hạn trong pháp luật nước nhập khẩu mà không kèm điều kiện nào. (" <u>Khai báo xuất xứ có thể được thực hiện sau thời điểm xuất khẩu với điều kiện khai báo xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc khoảng thời gian được xác định theo luật của Bên nhập khẩu sau khi hàng hoá được nhập khẩu vào lãnh thổ.</u> ") Trong khi đó Thông tư yêu cầu "Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan để áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA, người khai hải quan phải khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ trên tờ khai hải quan nhập khẩu". Điều kiện phải khai nộp chậm ngay tại thời điểm nhập khẩu có thể xem là hình thức hạn chế quyền mà EVFTA đã cho phép (đối với các trường hợp tại thời điểm nhập khẩu người khai chưa biết rõ hàng liệu có thể được chứng nhận xuất xứ không).

6. Thông tư 30/2020/TT-BCT hướng dẫn thực hiện EVFTA về phòng vệ thương mại

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành hình thức văn bản	1/8/2020	Ban hành ngày 26/11/2020 Có hiệu lực ngày 11/1/2021	So với yêu cầu của EVFTA thì: <ul style="list-style-type: none"> <li>Ban hành chậm gần 4 tháng</li> <li>Có hiệu lực chậm hơn 5 tháng</li> </ul> Không có quy định về việc áp dụng hồi tố
2	Cơ quan soạn thảo, hình thức văn bản	Không cam kết	Bộ Công Thương Thông tư	Đúng thẩm quyền soạn thảo và hình thức văn bản
3	Cách thức nội luật hóa	Không cam kết	Soạn thảo và ban hành 01 văn bản riêng về các quy tắc phòng vệ thương mại đặc thù theo EVFTA	Việc xây dựng một văn bản riêng trong trường hợp này là phù hợp bởi: <ul style="list-style-type: none"> <li>Đây là các quy định riêng, chỉ áp dụng cho biện pháp PVTM với hàng hóa từ EVFTA (Không chung với các FTA khác) và</li> <li>Phù hợp với tiến lệ ban hành Thông tư riêng về PVTM theo FTA thể hệ mới (CPTPP)</li> </ul>
4	Quá trình soạn thảo	Không cam kết	Quy trình thông thường	Dự thảo được gửi lấy ý kiến VCCI Dự thảo được đăng tải trên website của Bộ Công Thương, Hồ sơ đăng tải lấy ý kiến có cả Dự thảo và Tờ trình 9/2020
5	Nội dung	Chương 3 EVFTA	Thông tư gồm 03 phần nội dung chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>Các quy định chung</li> <li>Các quy định về chống bán phá giá, chống trợ cấp</li> <li>Các quy định về biện pháp tự vệ song phương</li> </ul> Đối với các vấn đề về quy trình, thủ tục, cách thức áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp mà cam kết EVFTA không đề cập (không có yêu cầu riêng), Thông tư dẫn chiếu tới các văn bản chung về điều tra và áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu (theo WTO)	Quy định rõ các nội dung theo cam kết, với ngôn ngữ pháp lý thích hợp

## PHỤ LỤC 2

## Bảng Tổng hợp rà soát các VBQPPL thực thi Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020-2022

## II. Văn bản thực thi cam kết EVFTA trong các khía cạnh khác

## 7. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành hình thức văn bản	1/8/2020 01 trường hợp có lộ trình 1/8/2025	Ban hành ngày 16/6/2022 Có hiệu lực từ ngày 1/1/2023	So với phần lớn yêu cầu của cam kết EVFTA thì Luật • Ban hành chậm gần 23 tháng • Có hiệu lực chậm 29 tháng Có quy định về thời hạn hiệu lực riêng với một số điều khoản (ví dụ hồi tố với điều khoản bảo hộ kiểu dáng của bộ phận, hiệu lực sau với điều khoản về đến bù chậm trễ trong cấp phép)
2	Cơ quan soạn thảo, hình thức văn bản	Không cam kết	Bộ Khoa học và Công nghệ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022	Đúng thẩm quyền soạn thảo và ban hành
3	Cách thức nội luật hóa	Không cam kết	Đưa vào văn bản sửa đổi bổ sung chung (cho các mục tiêu khác như thực thi cam kết EVFTA, sửa đổi vì nhu cầu nội địa)	Việc sửa đổi, bổ sung trong văn bản chung là phù hợp với yêu cầu của cam kết (Cam kết về SHTT phải được áp dụng chung không phân biệt đối tác cam kết) và bối cảnh thực tế (VN đồng thời phải thực thi CPTPP, EVFTA và có nhu cầu nội tại về sửa các quy định không còn phù hợp với thực tiễn)
4	Quá trình soạn thảo	Không cam kết	Nghị định được soạn thảo theo quy trình thông thường	Dự thảo được gửi lấy ý kiến VCCI và đăng tải trên website của Bộ tháng 11/2021
5	Nội dung	Chương sở hữu trí tuệ của EVFTA	Nghị định sửa đổi bổ sung các quy định để thực thi EVFTA về cả bảo hộ quyền, thủ tục đăng ký bảo hộ và thực thi quyền SHTT	Phần lớn các quy định tương thích với cam kết ngoại trừ: • 01 quy định mới tương thích một phần: Về trường hợp nhân hiệu đã đăng ký bị hủy bảo hộ do trở thành tên gọi chung - Cam kết EVFTA nêu điều kiện hủy bảo hộ “nhãn hiệu trở thành tên gọi chung do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu nhãn hiệu” - Luật: Không nêu điều kiện nào (tức là nhãn hiệu trở thành tên gọi chung vì bất kỳ lý do gì cũng sẽ bị hủy)

## 7. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2022

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
				<ul style="list-style-type: none"> <li>• 01 cam kết chưa được tận dụng đầy đủ:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật SHTT (không sửa trong Luật 2022): không phân biệt mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết/phải biết và trường hợp người này không biết hoặc có cơ sở hợp lý để không biết về việc có dính líu tới vi phạm.</li> <li>- EVFTA: cho phép (không bắt buộc) phân biệt để giảm mức bồi thường trong trường hợp người xâm phạm không biết/không buộc phải biết về vi phạm</li> </ul> </li> </ul> <p>Từ góc độ thực tiễn, quy định phân biệt là hợp lý trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam khi không nhiều người biết mình vi phạm SHTT, rất nên đưa vào Luật SHTT nếu VN không bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ SHTT trong các khuôn khổ khác.</p>

## 8. Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) 2022

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành	1/8/2023	Ban hành ngày 16/6/2022 Có hiệu lực từ ngày 1/1/2023	Sớm hơn cam kết
2	Cơ quan soạn thảo, hình thức văn bản	Không cam kết	Bộ Tài chính Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi)	Đúng thẩm quyền soạn thảo và ban hành
3	Cách thức nội luật hóa	Không cam kết	Đưa vào văn bản sửa đổi tổng thể chung (vốn chủ yếu sửa đổi vì nhu cầu nội địa)	Việc đưa nội dung này vào Luật Kinh doanh bảo hiểm chung là một cách làm chủ động mở hơn so với cam kết. Còn nếu đúng như cam kết thì không cần sửa gì (vì Biểu cam kết dịch vụ của Chương 8 EVFTA đã được áp dụng trực tiếp theo Nghị quyết 102)
4	Quá trình soạn thảo	Không cam kết	Nghị định được soạn thảo theo quy trình thông thường	Dự thảo được gửi lấy ý kiến VCCI và đăng tải trên website của Bộ tháng 11/2021
5	Nội dung	Chương số hữu trí tuệ của EVFTA	Nghị định sửa đổi bổ sung các quy định để thực thi EVFTA về cả bảo hộ quyền, thủ tục đăng ký bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ	Quy định mở hơn cam kết về: <ul style="list-style-type: none"> <li>Phạm vi: Trong EVFTA Việt Nam chỉ cam kết cho doanh nghiệp tái bảo hiểm EU mở chi nhánh ở VN; còn Luật không giới hạn nguồn gốc quốc tịch của DN tái bảo hiểm</li> <li>Thời điểm thực thi: Theo EVFTA thì VN cam kết mở từ 1/8/2023, theo Luật này thì mở từ 1/1/2023</li> </ul>

9. Nghị định 09/2022/ND-CP sửa đổi Nghị định 95/2020/ND-CP hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo CPTPP, EVFTA và UKVFTA

STT	Vấn đề	Cam kết EVFTA	Thực tế thực thi tại VN	Nhận xét
1	Thời gian ban hành	1/8/2020	Ban hành và có hiệu lực ngày 12/1/2022	Ban hành và có hiệu lực chậm hơn 17 tháng Không có quy định về việc áp dụng hồi tố (có thể do tính chất của hoạt động đấu thầu) Không có văn bản hướng dẫn việc thực thi tạm thời
2	Cơ quan soạn thảo, hình thức văn bản	Không cam kết	Bộ KHĐT soạn thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 95/2020/ND-CP	Văn bản được ban hành đúng thẩm quyền soạn thảo và hình thức, phạm vi điều chỉnh dự kiến
3	Cách thức nội luật hóa	Không cam kết	Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định đang có	Lựa chọn phù hợp trong bối cảnh đã có Nghị định 95 Tuy nhiên, bản thân Nghị định 95 có bất cập: Bảng việc thiết kế riêng một hệ thống pháp luật đấu thầu cho các gói thầu thuộc diện điều chỉnh của các FTA, Nghị định tạo khó khăn trong áp dụng: <ul style="list-style-type: none"> <li>Các chủ thể buộc phải làm quen với một hệ thống hoàn toàn mới (trong khi lẽ ra có thể chỉ cần tìm hiểu các quy định đặc thù khác biệt là đủ)</li> <li>Việc sửa đổi, bổ sung sẽ phải làm đúng 2 hệ thống (chung cho tất cả các gói thầu và riêng cho các gói thầu FTA)</li> </ul>
4	Quá trình soạn thảo	Không cam kết	Nghị định soạn thảo theo quy trình thông thường	Dự thảo gửi lấy ý kiến VCCI và đang web của Bộ để lấy ý kiến công chúng 2/2021
5	Nội dung	Chương 9 và Phụ lục 9-B về Mua sắm công của EVFTA	Nghị định sửa đổi Nghị định 95 <ul style="list-style-type: none"> <li>Nội luật hóa các cam kết EVFTA chưa có trong Nghị định 95</li> <li>Bổ sung thêm một số quy định theo nhu cầu nội địa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các quy định phần lớn tương thích hoàn toàn với cam kết.</li> <li>Mức độ mở cửa thị trường tốt hơn cam kết (mở ra khả năng nhà thầu EU có thể tham gia cả các gói thầu mở cho nhà thầu CPTPP)</li> <li>Có 01 trường hợp khác biệt so với cam kết</li> </ul> <p>Cụ thể, đối với gói thầu mua sắm thường xuyên EVFTA: Quy định 02 cách xác định giá gói thầu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo giá của gói thầu tương tự thực hiện 12 tháng liền trước của cơ quan mua sắm</li> <li>Theo giá của gói thầu với sản phẩm tương tự trong vòng 12 tháng sau hợp đồng đầu tiên trong năm tài chính của cơ quan mua sắm</li> </ul> <p>Nghị định 09: Quy định 02 cách</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo giá của gói thầu tương tự thực hiện 12 tháng liền trước của cơ quan mua sắm (như EVFTA)</li> <li>Theo 03 báo giá, giá thị trường, giá công bố chính thức công khai</li> </ul> <p>Cách quy định của ND 09 rõ ràng không phù hợp với EVFTA (EVFTA quy định bắt buộc) nhưng có lẽ phù hợp và khả thi hơn với thực tiễn VN</p>

BÁO CÁO

VIỆT NAM SAU 02 NĂM THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA  
TỪ GÓC NHÌN DOANH NGHIỆP

*Chịu trách nhiệm xuất bản*  
Giám đốc - Tổng Biên tập NXB  
Nguyễn Minh Huệ

*Biên tập*  
Tôn Nữ Thanh Bình

*Thiết kế đồ họa*  
Thaidung85@gmail.com

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

---

In 500 cuốn, khổ 19x26 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia  
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3893-2022/CXBIPH/02-218/CT  
Số Quyết định xuất bản: 333/QĐ-NXBCT ngày 04 tháng 11 năm 2022  
In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV/2022  
Mã số ISBN: 978-604-362-460-1



**TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP**  
**PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: +84-24-35771458  
Email: [banthuky@trungtamwto.vn](mailto:banthuky@trungtamwto.vn), Website: [www.trungtamwto.vn](http://www.trungtamwto.vn)

Trung tâm WTO và Hội nhập là đơn vị trực thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), được thành lập nhằm hỗ trợ về pháp lý cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trung tâm là đầu mối vận động chính sách, cung cấp thông tin, tư vấn, hỗ trợ các hiệp hội và doanh nghiệp Việt Nam nhằm tận dụng tối đa các cơ hội và lợi ích, phòng tránh và tự bảo vệ mình trước những tác động tiêu cực có thể có từ WTO, các hiệp định Thương mại Tự do (FTA) và các Hiệp định thương mại quốc tế khác

ISBN: 978-604-362-460-1



9 786043 624601

SÁCH KHÔNG BÁN